

Số: ~~2472~~/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 05 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai
xảy ra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cập nhật năm 2024)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Quyết định 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

Quyết định số 02/QĐ-TWPC TT ngày 18/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2958/TTr-SNN ngày 04/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cập nhật năm 2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *HC*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

**PHƯƠNG ÁN
ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI XẢY RA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(CẬP NHẬT NĂM 2024)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2172/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

MỤC LỤC

CHỮ VIẾT TẮT	4
Chương I: GIỚI THIỆU CHUNG	5
I. Điều kiện tự nhiên và dân sinh, kinh tế - xã hội.....	5
1. Đặc điểm tự nhiên.....	5
1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.2. Đặc điểm địa hình.....	6
1.3. Đặc điểm địa chất.....	7
1.4. Đặc điểm khí hậu.....	7
1.5. Đặc điểm thủy văn.....	8
1.6. Đặc điểm hải văn.....	9
2. Đặc điểm dân sinh, kinh tế xã hội.....	10
2.1. Đặc điểm dân số, lao động, việc làm.....	10
2.2. Tăng trưởng kinh tế.....	10
2.3. Về giáo dục.....	11
2.4. Về y tế.....	12
3. Đặc điểm cơ sở hạ tầng.....	12
3.1. Hạ tầng giao thông.....	12
3.2. Hạ tầng kỹ thuật - xã hội.....	13
II. Đặc điểm và tình hình thiên tai trên địa bàn.....	15
1. Các loại hình thiên tai thường xảy ra.....	15
1.1. Về bão lụt:.....	15
1.2. Về hạn hán:.....	17
1.3. Sụt lún đất, sạt lở núi:.....	18
1.4. Rét hại rét đậm:.....	18
1.5. Các loại hình thiên tai khác:.....	18
2. Tình hình thiệt hại.....	18
III. Đánh giá rủi ro thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai (RRTT).....	21
1. Đánh giá thiên tai:.....	21
1.1. Các loại hình thiên tai thường gặp.....	21
1.2. Đánh giá mức độ ảnh hưởng theo từng loại hình thiên tai.....	21
2. Đánh giá năng lực ứng phó thiên tai.....	30
2.1. Hệ thống chỉ huy PCTT VÀ TKCN.....	30
2.2. Công tác dự báo, cảnh báo.....	34
2.3. Lực lượng, phương tiện, vật tư, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ PCTT VÀ TKCN.....	35
2.4. Năng lực và nhận thức của cộng đồng trong PCTT và TKCN.....	39
2.5. Cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai.....	40
3. Đánh giá về tình trạng dễ bị tổn thương.....	44
3.1. Về nhà ở, khu công nghiệp và đô thị.....	44
3.2. Hệ thống giao thông.....	45
3.3. Hệ thống thủy lợi.....	45
3.4. Hệ thống giáo dục, y tế.....	46

3.5. Sản xuất nông nghiệp.....	47
4. Đánh giá mức độ rủi ro thiên tai	47
4.1. Mức độ rủi ro do bão và ATNĐ.....	47
4.2. Mức độ rủi ro do lũ lụt.....	49
4.3. Mức độ rủi ro do hạn hán.....	49
4.4. Mức độ rủi ro do xâm nhập mặn	52
Chương II: CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG	
ÁN	56
I. Cơ sở pháp lý	56
1. Các văn bản quy phạm pháp luật của trung ương	56
2. Các văn bản chỉ đạo Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	56
3. Các văn bản chỉ đạo, chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh	57
II. Mục đích, yêu cầu.	58
1. Mục đích:	58
2. Yêu cầu:	58
Chương III: PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ THIÊN TAI	59
I. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai.	59
II. Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai	
theo cấp độ rủi ro.....	59
1. Bão và Áp thấp nhiệt đới ở cấp độ 3, cấp độ 4 và cấp 5.	60
2. Lũ, ngập lụt.....	62
2.1. Đối với lũ, ngập lụt ở cấp độ 1	62
2.2. Đối với lũ, ngập lụt ở cấp độ 2:.....	62
3. Mưa lớn.....	63
3.1 Đối với mưa lớn ở cấp độ 1	63
3.2. Đối với mưa lớn ở cấp độ 2, cấp độ 3	63
4. Gió mạnh trên biển	63
4.1. Đối với gió mạnh trên biển ở cấp độ 1	63
4.2. Đối với gió mạnh trên biển ở cấp độ 2, cấp độ 3, cấp độ 4	64
5. Nắng nóng.....	65
5.1. Đối với nắng nóng ở cấp độ 1	65
5.2. Đối với nắng nóng ở cấp độ 2	66
5.3. Đối với nắng nóng ở cấp độ 3	66
6. Hạn hán, xâm nhập mặn	67
6.1. Đối với hạn hán và xâm nhập mặn ở cấp độ 1, cấp độ 2	67
6.2. Đối với hạn hán ở cấp độ 3, cấp độ 4.....	67
7. Lốc, sét và mưa đá	67
7.1. Đối với lốc, sét và mưa đá ở cấp độ 1	67
7.2. Đối với lốc, sét và mưa đá ở cấp độ 2	68
8. Rét hại	68
8.1. Đối với rét hại ở cấp độ 1	68
8.2. Đối với rét hại ở cấp độ 2.....	69
8.3. Đối với rét hại cấp độ rủi ro cấp độ 3:.....	70
9. Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy	70

9.1. Đối với sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy ở cấp độ 1	70
9.1. Đối với sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy ở cấp độ 2	71
10. Lũ quét	72
10.1 Đối với lũ quét ở cấp độ 1	72
10.2. Đối với lũ quét ở cấp độ 2, cấp độ 3.....	72
III. Những biện pháp ứng phó thiên tai chính	72
1. Biện pháp bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trọng điểm (<i>chủ yếu là các hồ, đập và đê, kè</i>).....	72
1.1. Đánh giá chung:	72
1.2. Các giải pháp chủ yếu để bảo vệ công trình trọng điểm:.....	72
2. Biện pháp ứng phó đối với các loại hình thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai.	74
2.1. Bão và Áp thấp nhiệt đới	75
2.2. Lũ và ngập lụt	76
2.3. Mưa lớn.....	79
2.4. Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy	79
2.5. Gió mạnh trên biển	80
2.6. Nắng nóng.....	82
2.7. Hạn hán, xâm nhập mặn.....	83
2.8. Lốc, sét, mưa đá.....	84
2.9. Rét hại	85
2.10. Lũ quét	86
2.11. Sạt lở đất.....	86
3. Tổ chức di dời sơ tán dân	87
Chương IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	93
I. TỔ CHỨC ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ.....	93
II. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	93
PHỤ LỤC :	100

CHỮ VIẾT TẮT

ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DVCD	Dựa vào cộng đồng
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
KTTV	Khí tượng thủy văn
HĐND	Hội đồng nhân dân
KKL	Không khí lạnh
NBD	Nước biển dâng
XTNĐ	Xoáy thuận nhiệt đới
PCTT	Phòng chống thiên tai
PTNT	Phát triển nông thôn
QLRRTT	Quản lý rủi ro thiên tai
SXKD	Sản xuất kinh doanh
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TKCN	Tìm kiếm cứu nạn
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
Công ty TNHH MTV	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Chương I GIỚI THIỆU CHUNG

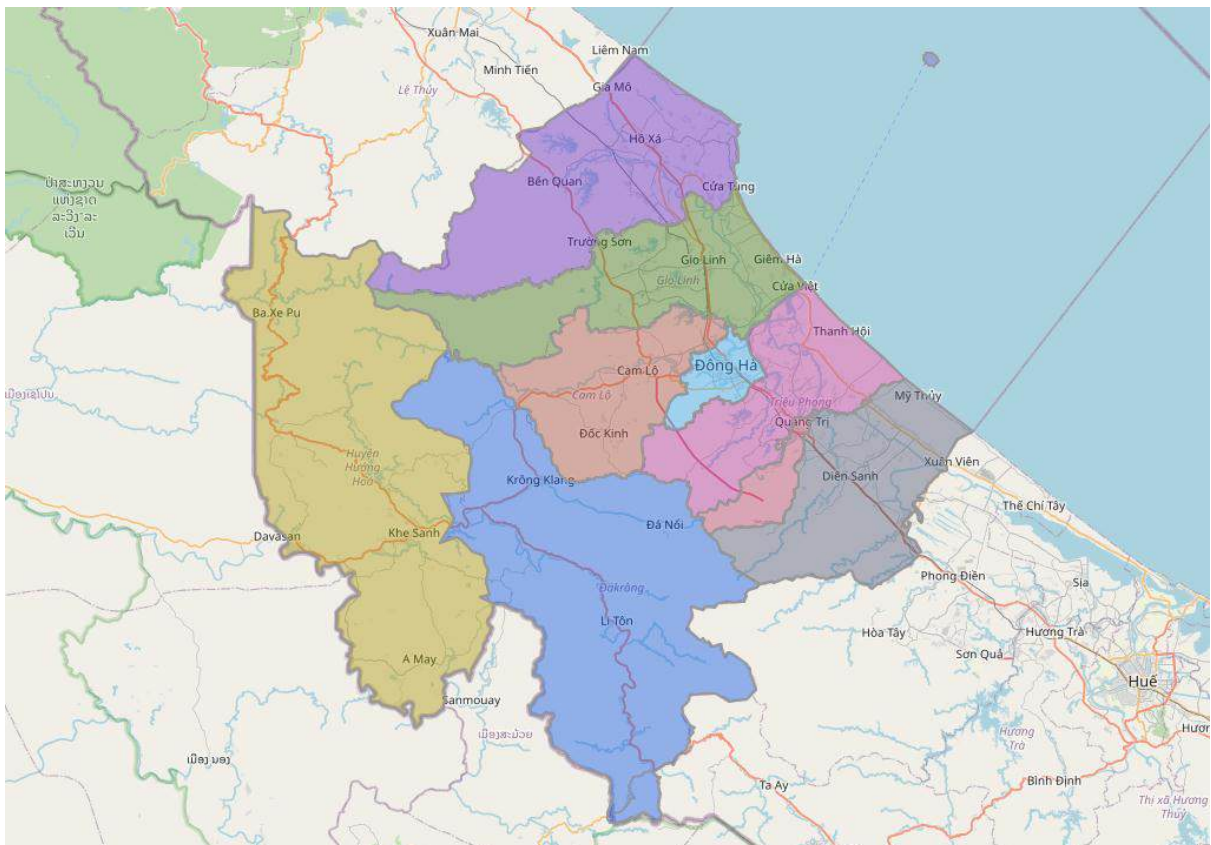
I. Điều kiện tự nhiên và dân sinh, kinh tế - xã hội

1. Đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Quảng Trị là một tỉnh duyên hải miền Trung Việt Nam, nơi chuyển tiếp của hai miền địa lý Bắc - Nam. Lãnh thổ của tỉnh trải dài 75 km theo hướng Bắc - Nam, chiều ngang trung bình của tỉnh 63,9 km, (chiều ngang rộng nhất 75,4 km, chiều ngang hẹp nhất 52,5 km). Phía Bắc giáp huyện Lệ Thủy (tỉnh Quảng Bình), phía Nam giáp hai huyện A Lưới, Phong Điền (tỉnh Thừa Thiên Huế). Phía Tây giáp tỉnh Savanakheth và Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với đường biên giới dài khoảng 206 km, phía Đông giáp biển Đông với chiều dài bờ biển 75km, có tọa độ địa lý $17^{\circ}9'36''$ vĩ Bắc và $107^{\circ}20'$ kinh Đông, đảo Cồn Cỏ cách bờ biển (Mũi Lay) 25 km, diện tích khoảng 4 km².

Diện tích tự nhiên: 4.739,82 km², có 10 huyện, thị xã, thành phố gồm: Cam Lộ, Đakrông, Gio Linh, Hải Lăng, Hướng Hóa, Triệu Phong, Vĩnh Linh, đảo Cồn Cỏ, thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị.



Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Trị

1.2. Đặc điểm địa hình

Diện tích Quảng Trị tuy không lớn nhưng địa hình lãnh thổ rất đa dạng, dốc từ Tây sang Đông tạo thành 4 vùng địa lý tự nhiên: biển, đồng bằng, trung du và miền núi. Núi ở Quảng Trị có độ cao từ 250 m ÷ 2.000 m xen kẽ với các dải đồi cao thấp khác nhau, ăn sâu vào lãnh thổ Việt Nam tạo ra Tây và Đông Trường Sơn. Phía Tây dựa vào sườn phía Đông dãy Trường Sơn có cao độ từ 700 ÷ 2.000 m, kế tiếp là vùng trung du, vùng đồi bát úp cao 250 m ÷ 400 m. Phía Đông giáp biển Đông là dải cồn cát chạy dài gần 70 km bờ biển, độ cao trung bình từ 08 ÷ 20 m, rộng khoảng 05 đến 06 km. Nằm kẹp giữa vùng núi cao và vùng cồn cát ven biển là dải đồng bằng nhỏ hẹp, rộng khoảng 10 km, cao độ từ -0,5 m ÷ +8 m tạo thành thế lòng chảo, diện tích chiếm trên 10% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; đây là nơi tập trung dân chiếm trên 85% dân số toàn tỉnh.

Do cấu tạo của dãy Trường Sơn, địa hình Quảng Trị thấp dần từ Tây sang Đông, Đông Nam và chia thành 4 dạng địa hình: vùng núi cao phân bố ở phía Tây từ đỉnh dãy Trường Sơn đến miền đồi bát úp; vùng trung du và đồng bằng nhỏ hẹp chạy dọc tỉnh; kế đến là vùng cát nội đồng và ven biển. Do địa hình phía Tây núi cao, chiều ngang nhỏ hẹp nên hệ thống sông suối đều ngắn và dốc.

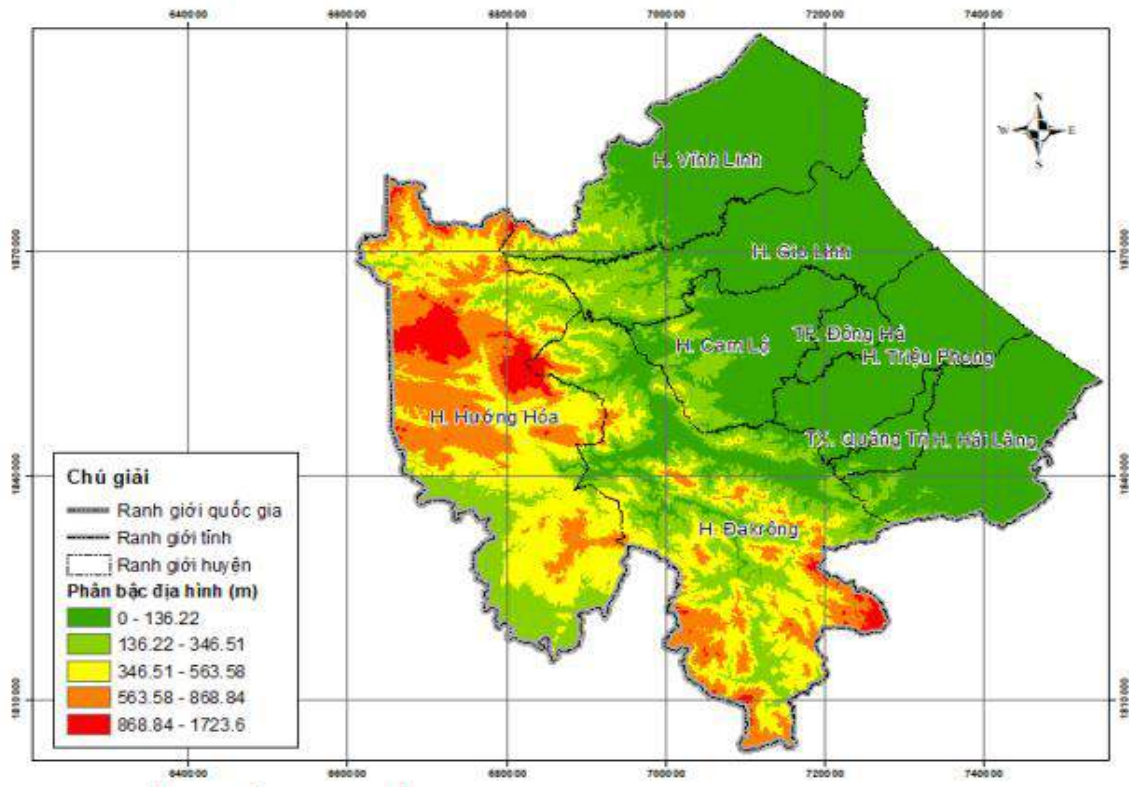
- Địa hình núi cao phân bố ở phía Tây từ dãy Trường Sơn đến miền đồi bát úp, chiếm diện tích lớn nhất, có độ cao từ 250 ÷ 2.000 m, độ dốc 20 - 30°. Địa hình phân cắt mạnh, độ dốc lớn, quá trình xâm thực và rửa trôi mạnh. Các khối núi điển hình là Động Voi Mẹp, Động Sa Mui, Động Châu, Động Vàng. Địa hình vùng núi có thể phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm và chăn nuôi đại gia súc. Tuy nhiên phần lớn địa hình bị chia cắt mạnh, sông suối, đèo dốc nên đi lại khó khăn, làm hạn chế trong việc xây dựng CSHT như giao thông, mạng lưới điện... cũng như tổ chức đời sống xã hội và sản xuất. Tuy nhiên có tiềm năng thủy điện nhỏ khá phong phú;

- Địa hình gò đồi, núi thấp là phần chuyển tiếp từ địa hình núi cao đến địa hình đồng bằng, chạy dài dọc theo tỉnh. Có độ cao từ 50 ÷ 250 m, một vài nơi có độ cao trên 500 m. Địa hình gò đồi, núi thấp (vùng gò đồi trung du) tạo nên các dải thoải, lượn sóng, độ phân cắt từ sâu đến trung bình. Khối bazan Gio Linh - Cam Lộ có độ cao xấp xỉ 100 ÷ 250 m dạng bán bình nguyên, lượn sóng thoải, vỏ phong hóa dày, khối bazan Vĩnh Linh nằm sát ven biển, có độ cao tuyệt đối từ 50 ÷ 100 m. Địa hình gò đồi, núi thấp thích hợp cho trồng cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cây ăn quả lâu năm;

- Địa hình đồng bằng là những vùng đất được bồi đắp phù sa từ hệ thống các sông, địa hình tương đối bằng phẳng, có độ cao tuyệt đối từ 25 ÷ 30 m. Bao gồm đồng bằng Triệu Phong được bồi tụ từ phù sa sông Thạch Hãn khá màu mỡ; đồng bằng Hải Lăng, đồng bằng sông Bến Hải tương đối phì nhiêu. Đây là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, nhất là sản xuất lúa ở các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh;

- Địa hình ven biển chủ yếu là các cồn cát, đụn cát phân bố dọc ven biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc phân bố dân cư. Một số khu vực có địa hình phân hóa thành các bồn trũng cục bộ dễ bị ngập úng khi có mưa lớn hoặc một số khu vực chỉ là các cồn cát khô hạn, sản xuất chưa thuận lợi, làm

cho đời sống dân cư thiếu ổn định.



Hình 2. Sơ đồ phân bố các phân cấp độ cao địa hình tỉnh Quảng Trị

1.3. Đặc điểm địa chất

Cấu trúc địa chất trên phạm vi tỉnh Quảng Trị khá phức tạp, đó là nơi giao nhau của 2 đới uốn nếp Quảng nam - Đà Nẵng và đới uốn nếp Bình Trị Thiên, ranh giới của 2 đới là đứt gãy sâu Rào Quán - Đakrông kéo dài theo phương Tây Bắc - Đông Nam.

Cấu thành 2 đới trên gồm các thành hệ trầm tích lục nguyên, lục nguyên phun trào, lục nguyên Carbonat bị biến chất chủ yếu và uốn nếp mạnh tạo nên các phức nếp lồi lớn nhỏ khác nhau.

Tham gia vào cấu trúc 2 đới trên còn có các khối đá xâm nhập từ siêu mafic đến axit thuộc 8 phức hệ từ Paleozoi sớm đến Paleogen. Trên diện tích tỉnh Quảng Trị phát triển rộng rãi các trầm tích Paleozoi, còn các trầm tích Mesozoi và Kainozoi chiếm diện tích không lớn. Tài nguyên khoáng sản của tỉnh Quảng Trị khá phong phú và đa dạng, đặc biệt là khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng và làm vật liệu xây dựng. Theo tài liệu hiện có, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 130 mỏ và điểm khoáng sản, trong đó có 86 điểm, mỏ vật liệu xây dựng và nguyên liệu sản xuất xi măng với các loại chủ yếu như đá vôi, đá sét và các chất phụ gia (như đá bazan, quặng sắt), sét gạch ngói, cát cuội sỏi, cát thủy tinh, cao lanh... Ngoài ra còn có các điểm, mỏ khoáng sản khác như vàng, titan, than bùn...

1.4. Đặc điểm khí hậu

Quảng Trị nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt độ cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào. Quảng Trị cũng được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh từ

tháng 3 đến tháng 8 thường gây nên hạn hán. Từ tháng 9 đến tháng 02 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kèm theo mưa nên dễ gây lũ lụt. Nhiệt độ trung bình năm từ $24.50 \div 25.50^{\circ}\text{C}$ ở vùng đồng bằng, $220 \div 230^{\circ}\text{C}$ ở vùng núi (độ cao khoảng gần 400 mét). Mùa lạnh thường bắt đầu từ tháng 12 năm trước đến tháng 02 năm sau, với nhiệt độ trung bình xuống dưới 20.50°C ở vùng đồng bằng, dưới 19.50°C ở vùng núi. Mùa nóng kéo dài từ tháng 5 đến tháng 8, với nhiệt độ trung bình trên 28°C ở vùng đồng bằng, trên 25°C ở vùng núi. Biên độ nhiệt giữa các tháng lạnh nhất và nóng nhất trong năm chênh lệch 8 đến 10 độ C

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng $2.200 \div 2.500$ mm, số ngày mưa trong năm dao động từ $154 \div 190$ ngày. Chế độ mưa ở Quảng Trị biến động rất mạnh theo các mùa và cả các năm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 12, trong đó trên 70% lượng mưa năm tập trung vào tháng 9 đến tháng 11. Mùa khô thường kéo dài tháng 01 đến tháng 7 năm sau, với tổng lượng mưa chỉ chiếm khoảng $20 \div 25\%$ tổng lượng mưa năm. Độ ẩm tương đối trung bình năm khoảng $83 \div 88\%$. Giữa hai miền Đông và Tây Trường Sơn chế độ ẩm cũng phân hóa khác nhau. Tháng 4 đến tháng 8 là các tháng có độ ẩm thấp trong năm, tháng 4 có năm độ ẩm thấp nhất xuống đến $18 \div 21\%$. Trong những tháng mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình thường trên 85%, có khi lên đến $88 \div 90\%$. Tổng số giờ nắng hàng năm trên khu vực khá cao đạt từ 1790 - 1820 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao thường tập trung từ tháng 5 đến tháng 8, vùng đồng bằng số giờ nắng đạt trên 200 giờ/tháng trong khoảng thời gian này.

Lượng bốc hơi hàng năm có sự phân hóa giữa 2 vùng, đồng bằng lượng bốc hơi lớn đạt khoảng $1200 \div 1300$ mm, trong khi vùng núi chỉ khoảng $800 \div 850$ mm. Hàng năm chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam (GMTN) và gió mùa Đông Bắc. Đặc biệt gió Tây Nam khô nóng tại Quảng Trị là hiện tượng được đánh giá điển hình của cả nước, trong các đợt gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới $40^{\circ} \div 42^{\circ}\text{C}$, đặc biệt có lúc lên đến $43^{\circ}\text{C} - 44^{\circ}\text{C}$ (đo được vào ngày 28/4/2024). Trung bình mỗi năm có khoảng $60 \div 70$ ngày nắng nóng ở vùng đồng bằng.

Quảng Trị cũng là nơi nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới. Mùa bão thường tập trung từ tháng 8 đến tháng 11, trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của khoảng 02 cơn. Bão có cường suất gió mạnh kèm theo mưa lớn gây ra ngập lụt sâu, lũ quét, lũ ống và sạt lở đất, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

1.5. Đặc điểm thủy văn

Quảng Trị có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, mật độ trung bình $0,8 - 1,0$ km/km². Do đặc điểm địa hình bề ngang hẹp, có dãy Trường Sơn núi cao ở phía Tây nên các sông của Quảng Trị có đặc điểm chung là ngắn và dốc. Toàn tỉnh có 12 con sông lớn nhỏ, tạo thành 03 hệ thống sông chính là sông Bến Hải, sông Thạch Hãn, sông Ô Lâu.

- Hệ thống sông Bến Hải: Bắt nguồn từ khu vực động Châu có độ cao 1.257 m, có chiều dài 65 km. Lưu lượng trung bình năm 43,4 m³/s. Sông Bến Hải có 5 sông nhánh cấp I (đổ trực tiếp vào sông chính) và 06 sông nhánh cấp II

(đổ trực tiếp vào sông nhánh cấp I), các sông nhánh cấp I tương đối lớn đó là Khe Khi, Khe Mười, Sa Lung, ... Tổng diện tích lưu vực là 809 km², độ cao trung bình lưu vực 115 m, độ dốc trung bình lưu vực 8,60 %, mật độ lưới sông khoảng 1,15. Sông Bến Hải đổ ra biển ở Cửa Tùng.

- Hệ thống sông Thạch Hãn: Có chiều dài 156 km, diện tích lưu vực lớn nhất 2.660 km². Nhánh sông chính là Thạch Hãn bắt nguồn từ từ các dãy núi lớn Động Sa Mui, Động Voi Mẹp (nhánh Rào Quán) và động Ba Lê, động Dang (nhánh Đakrông). Có tổng cộng 14 nhánh sông cấp I, 11 sông nhánh cấp II, và 02 sông nhánh cấp III, trong đó các nhánh sông lớn đó là Rào Quán (Ls= 35,0 km, F= 251 km²), Vĩnh Phước (Ls= 45,0 km, F= 293km²), Cam Lộ (Ls= 66,0 km, F= 539 km²). Sông Thạch Hãn đổ ra biển ở Cửa Việt.

- Hệ thống sông Ô Lâu (sông Mỹ Chánh): Được hợp bởi hai nhánh sông chính là Ô Lâu ở phía Nam và sông Mỹ Chánh ở phía Bắc. Diện tích lưu vực của hai nhánh sông khoảng 900 km², chiều dài 65 km. Sông đổ ra phá Tam Giang thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Ngoài ra, ở phía Tây giáp biên giới Việt - Lào có một số sông nhánh chảy theo hướng Tây thuộc hệ thống sông Mê Kông. Các nhánh điển hình là sông SêPôn đoạn cửa khẩu Lao Bảo - A Đót, sông Sê Păng Hiêng đoạn đồn biên phòng Cù Bai, Hướng Lập (Hướng Hóa).

- Hệ thống suối: Phân bố dày đặc ở vùng thượng nguồn. Các thung lũng suối phần lớn rất hẹp, độ dốc lớn tạo ra nhiều thác cao hàng trăm mét và phân bậc phức tạp.

Nhìn chung, hệ thống sông suối của Quảng Trị phân bố đều khắp, điều kiện thủy văn thuận lợi cung cấp nguồn nước dồi dào phục vụ cho sản xuất và đời sống, đồng thời có tiềm năng thủy điện cho phép xây dựng một số nhà máy thủy điện với công suất vừa và nhỏ. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình của tỉnh có hệ thống sông suối ngắn, dốc, lòng sông hẹp, đều bắt nguồn từ dãy Trường Sơn chảy len lỏi qua vùng núi cao và đồi bát úp về đồng bằng và đổ ra biển với mật độ sông suối khá cao làm cho địa hình tỉnh bị chia cắt mạnh, thảm phủ thực vật vùng đầu nguồn bị tàn phá nặng nề. Chính đặc điểm này là nguyên nhân gây ra những thay đổi phức tạp của dòng chảy, mùa kiệt hầu hết các khe suối ở đầu nguồn bị khô cạn, triều xâm nhập sâu vào đất liền từ 20 đến 25 km; về mùa mưa dòng chảy lũ tập trung nước gần 90% diện tích lưu vực dồn về vùng đồng bằng nhỏ hẹp.

Các đặc điểm trên quyết định tới cường suất lũ trên các lưu vực sông; Thời gian truyền lũ và gây ngập lụt ở đồng bằng nhanh, thời gian lũ kéo dài; hình thái lũ quét thường xảy ra vùng núi, vùng gò đồi.

1.6. Đặc điểm hải văn

Thủy triều trên dải bờ biển Quảng Trị có chế độ bán nhật triều không đều, gần ½ số ngày trong hàng tháng có 2 lần nước lớn, 2 lần nước ròng. Mực nước đỉnh triều tương đối lớn từ tháng 8 đến tháng 12 và nhỏ hơn từ tháng 01 đến tháng 7. Biên độ triều lên lớn nhất hàng tháng trong các năm không lớn, dao động từ 59 - 116 cm. Biên độ triều xuống lớn nhất cũng chênh lệch không nhiều so với giá trị trên. Độ lớn triều vào kỳ nước cường có thể đạt tới 2,5 m.

2. Đặc điểm dân sinh, kinh tế xã hội

2.1. Đặc điểm dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình năm 2023 ước tính là 654.198 người, tăng 0,50% so với năm 2022; trong đó: nam 325.830 người, chiếm 49,81%, tăng 0,78%; nữ 328.368 người, chiếm 50,19%, tăng 0,36%; thành thị 214.252 người, chiếm 32,75%, tăng 0,56%; nông thôn 439.946 người, chiếm 67,25%, tăng 0,44%.

Ước tính năm 2023, tỷ lệ sinh là 15,52‰, giảm 0,09 điểm phần nghìn so với năm 2022; tỷ lệ chết 8,10‰, giảm 0,32 điểm phần nghìn; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số 7,42‰, tăng 0,23 điểm phần nghìn.

Mật độ dân số Quảng Trị là 138 người/km² thấp hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của Việt Nam. Phân bố dân cư ở tỉnh Quảng Trị không đồng đều giữa các vùng (cao nhất tại thành phố Đông Hà với 1.620 người/km², thấp nhất tại Đakrông với 33 người/km²)

Về lao động: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh năm 2023 ước tính là 335.193 người, tăng 0,14% so với năm trước. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 ước tính là 327.016 người, chiếm 97,56% lực lượng lao động của tỉnh và tăng 0,18% so với năm trước. Lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 135.293 người, chiếm 41,37% trong tổng số lao động đang làm việc và tăng 0,46% so với năm trước; khu vực công nghiệp - xây dựng 64.916 người, chiếm 19,85% và giảm 1,35%; khu vực dịch vụ 126.807 người, chiếm 38,78% và tăng 0,68% (cơ cấu năm 2022 là: 41,26%, 20,16% và 38,58%).

Ước tính đến cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều toàn tỉnh là 7,71%, giảm 1,43 % so với cuối năm 2022. Đến thời điểm 15/12/2023, tổng số đối tượng người có công và thân nhân hưởng trợ cấp hàng tháng là 16.957 đối tượng, với số tiền chi trả hàng tháng 36.848 triệu đồng; tổng số đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng là 47.256 đối tượng, với số tiền chi trả hàng tháng 25.072 triệu đồng.

2.2. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2023, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh ước tính tăng 6,68% so với năm 2022. Về cơ cấu kinh tế, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 19,02%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,55%, khu vực dịch vụ chiếm 44,99%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,44%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; giảm tỷ trọng nông nghiệp nhưng còn quá chậm.

Quy mô nền kinh tế năm 2023 ước tính đạt 46.431 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 71 triệu đồng, tăng 9,06% so với năm 2022.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã đạt được những kết quả quan trọng: Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt hơn 305.900 tấn, tăng 22,8%, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt hơn 11.500 ha, tăng 14,03%, sản lượng thủy sản ước tính đạt 35.605 tấn, giảm 0,73% so với năm trước...

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2023 ước tính tăng 9,71% so với năm trước. Từ đầu năm đến 15/12/2023, toàn tỉnh có 467 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tổng vốn đăng ký hơn 6.000 tỷ đồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt hơn 30.500 tỷ đồng, tăng 14,45% so với năm trước. Huy động vốn trên địa bàn tỉnh đến 30/11/2023 đạt 35.213 tỷ đồng.

Tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế đến 30/11/2023 đạt 50.697 tỷ đồng, giảm 0,09% so với cuối năm 2022; nợ xấu đến 30/11/2023 là 494 tỷ đồng, chiếm 0,97% tổng dư nợ. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 tăng 3,41% so với năm trước.

Tính đến ngày 15/12/2023, toàn tỉnh có 13.989 lượt lao động được tạo việc làm mới. Ước đến cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều toàn tỉnh là 7,71%.

Từ kết quả thực hiện của năm 2023, qua 3 năm (2021-2023), trong số 26 chỉ tiêu đề ra trong Nghị quyết HĐND tỉnh về kế hoạch 5 năm 2021-2025, đã có 8 chỉ tiêu thực hiện vượt và đạt kế hoạch đề ra; có 10 chỉ tiêu đã thực hiện đạt trên 92% của kế hoạch 5 năm; có 8 chỉ tiêu thực hiện đạt từ 65% - 85% kế hoạch 5 năm.

2.3. Về giáo dục

Trên địa bàn tỉnh hiện nay toàn tỉnh có 400 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, giảm 96 đơn vị so với trước khi tổ chức sáp nhập, cụ thể: Mầm non: 166 đơn vị; tiểu học: 69 đơn vị; TH&THCS: 80 đơn vị; THCS: 43 đơn vị; THCS&THPT: 06 đơn vị; THPT: 24 đơn vị; trường phổ thông nhiều cấp học (tư thực): 02 đơn vị, tăng 01 đơn vị; các trung tâm: 10 đơn vị. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 33 trung tâm ngoại ngữ, tin học tư thực, 11 tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và 8 đơn vị tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

Giáo dục phổ thông có 134.929 HS, tăng 1,59% so với năm học trước (Tiểu học 65.440 HS, tăng 6,42%; THCS 43.743 HS, giảm 3,56%; THPT 25.746 HS, giảm 0,87%). Giáo dục mầm non có 40.192 cháu, nhà trẻ có 6.386 cháu, tăng 17,61%; mẫu giáo có 33.806 HS, tăng 10,12%.

Tính đến 15/12/2023, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 195/366 (chỉ tính khối các trường công lập), đạt tỷ lệ 53,3%, trong đó: Mầm non có 97/147 trường, đạt tỷ lệ 65,99%; Tiểu học có 33/66 trường, đạt tỷ lệ 50%; Trung học cơ sở có 25/42 trường, đạt tỷ lệ 59,52%; Trung học phổ thông có 10/24 trường, đạt tỷ lệ 41,67%; Phổ thông có nhiều cấp học 30/87 trường, đạt tỷ lệ 34,48%.

Thực hiện tốt công tác huy động học sinh đến trường, duy trì kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ. 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập THCS. Tính đến ngày 15/12/2023, toàn tỉnh có 02 xã Mức độ 1; 29 xã Mức độ 2; 94 xã Mức độ 3; 01 huyện đạt Mức độ 1; 04 huyện đạt Mức độ 2; 05 huyện đạt Mức độ 3. Tỉnh Quảng Trị đạt mức độ 1 về phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

2.4. Về y tế

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật cho công tác y tế. Đến nay, toàn tỉnh có 146 cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế (20 Bệnh viện và Phòng khám đa khoa khu vực; 125 trạm y tế xã, phường, thị trấn; 01 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh), bằng cuối năm trước. Có 2.200 giường bệnh (không kể trạm xá), tăng 175 giường bệnh. Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được tăng cường về số lượng và chất lượng chuyên môn. Có 3.374 cán bộ đang làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 3.123 cán bộ ngành y, tăng 1,36% so với cuối năm trước (trong đó có 697 bác sĩ trở lên, tăng 6,09%); có 251 cán bộ ngành dược, tăng 1,21% (trong đó có 61 dược sĩ có trình độ đại học trở lên, tăng 3,39% so với cuối năm trước).

Đến cuối năm 2023, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ước tính đạt 95,15%. Năm 2023, có 1.027.890 lượt người khám bệnh, tăng 10,28% so năm 2022; 128.709 lượt bệnh nhân điều trị nội trú, tăng 10,31% với 805.787 ngày điều trị nội trú, tăng 26,67%.

Từ đầu năm đến 30/11/2023, trên địa bàn tỉnh có 27 ca mắc quai bị, bằng 5,4 lần (+22 ca) so với cùng kỳ năm trước; 135 ca mắc thủy đậu, tăng 32,35% (+33 ca); 01 ca sốt rét, giảm 94,44% (-17 ca); 1.284 ca mắc bệnh sốt xuất huyết, giảm 35,38% (-703 ca); 206 ca tay chân miệng, tăng 101,96% (+104 ca). Không có trường hợp tử vong.

Tính đến 30/11/2023, số người nhiễm HIV còn sống là 311 người (trong đó chuyển sang AIDS là 174 người), số bệnh nhân tử vong do AIDS tính đến thời điểm trên là 111 người.

3. Đặc điểm cơ sở hạ tầng

3.1. Hạ tầng giao thông

Quảng Trị có hệ thống giao thông khá phát triển, thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy. Các tuyến quốc lộ được đầu tư nâng cấp, các tuyến đường tỉnh, đường huyện nối các trung tâm phát triển được nhựa hóa. 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã thông suốt 04 mùa trong năm. Cảng biển: Cảng Cửa Việt là cảng tổng hợp, gồm 03 cầu cảng hàng hóa, 01 cầu cảng dành riêng cho du lịch và 01 bến phao, tiếp nhận tàu chở hàng khoảng 5.000 DWT. Cảng biển nước sâu Mỹ Thủy trong Khu kinh tế Đông Nam (cửa ngõ gần nhất ra biển Đông của tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây) có quy mô thiết kế rộng 685 ha; dự kiến tiếp nhận tàu chở hàng lên đến 100.000 DWT.

Hệ thống đường giao thông, nhất là đường bộ, đường sắt qua thường xuyên bị tác động, thiệt hại do các loại hình thiên tai như lũ, ngập lụt, sạt lở, nhất là các tuyến đường ven biển, ven sông, tại các khu vực trũng, thấp, thường xuyên bị ngập sâu trong mùa mưa lũ tại các huyện Hải Lăng, Đông Hà, Gio Linh, Vĩnh Linh. Năm 2020, mưa lũ lịch sử đã làm 7,7km đường quốc lộ, 175km đường giao thông nông thôn bị sạt lở với tổng khối lượng đất đá là trên 67.000m³; đường sắt Bắc Nam đoạn giữa ga Quảng Trị và ga Diên Sanh bị nước lũ gây sạt lở,...

Đến nay, mạng lưới giao thông trên toàn tỉnh không ngừng được mở rộng,

nâng cấp và xây mới, không những tạo điều kiện thuận lợi về giao thông kết nối tỉnh với các đô thị lân cận và phát triển kinh tế - xã hội mà còn tạo cảnh quan, làm thay đổi cơ bản diện mạo của tỉnh. Cao tốc Bắc - Nam, đoạn Cam Lộ (Quảng Trị) - La Sơn (Thừa Thiên Huế) - Túy Loan (Đà Nẵng) dài 175,5 km được hoàn thành vào năm 2022 tạo thêm một trục giao thông vận tải cao tốc song song với Quốc lộ 1A, kết nối Quảng Trị với Đà Nẵng, Quảng Nam, tạo thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa và phát triển kinh tế khu vực miền Trung.

Cao tốc Bắc - Nam, đoạn từ Bãi Vọt (Hà Tĩnh) đến Cam Lộ (Quảng Trị) dài 267 km đang được triển khai xây dựng, nhằm kết nối tăng cường các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, các khu kinh tế, khu công nghiệp, đặc biệt là các Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Dự kiến cơ bản hoàn thành năm 2025 và đưa vào khai thác, vận hành từ năm 2026.

Quốc lộ 15D từ cảng biển Mỹ Thủy đến Cửa khẩu quốc tế La Lay dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2022-2025. Đây sẽ là cửa ngõ ra biển và là đầu mối vận tải cho cả vùng Trung, Nam Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan.

Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021. Tuyến đường này hiện đang trong quá trình vận động, kêu gọi đầu tư, khi hoàn thành sẽ giúp kết nối các trung tâm kinh tế trọng điểm, đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Quảng Trị. Từ đó giúp nâng cao năng lực vận tải, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết nối tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây của cả nước.

Cảng hàng không Quảng Trị: Cảng hàng không Quảng Trị có vị trí tại xã Gio Quang, Gio Hải và Gio Mai, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị và có diện tích 265,3 ha; nằm gần với Quốc lộ 1A, cách thành phố Đông Hà 7 km về phía Bắc, cách biển Cửa Việt khoảng 5 km về phía Đông. Quy mô đạt tiêu chuẩn cảng hàng không cấp 4C (phân theo cấp của tổ chức hàng không dân dụng quốc tế ICAO); có khả năng phát triển cho khai thác tàu bay code E; cho phép khai thác các chuyến bay quốc tế khi có nhu cầu theo quy hoạch tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 7/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ, đáp ứng nhu cầu khai thác đến 5 triệu hành khách/năm và 25.500 tấn hàng hóa/năm. Cảng hàng không Quảng Trị do liên danh Nhà đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hạ tầng Giao thông T&T - Công ty cổ phần Tập đoàn CIENCO4 thực hiện với tổng mức đầu tư trên 5.821 tỷ đồng theo hình thức PPP. Dự án chính thức khởi động triển khai vào ngày 15/12/2023, được khởi công ngày 06/7/2024 dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác, vận hành cuối năm 2026.

3.2. Hạ tầng kỹ thuật - xã hội

Hệ thống thông tin liên lạc:

- Về bưu chính: Tính đến nay trên địa bàn tỉnh có 213 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó: 89 bưu cục cấp 1, 2, 3 và điểm phục vụ, khách hàng lớn; 114/125 xã, phường có điểm BĐ-VHX; 10 điểm phục vụ hình thức khác (7 kho Bưu chính; 3 thùng thư công cộng độc lập); 113/125 xã, phường, thị trấn và 9/10 huyện, thị, thành phố có báo đến trong ngày. Bán kính phục vụ bình quân 2,381 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ 3.018 người/1 điểm phục vụ.

- Về viễn thông: Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối tháng 6/2024: 672.495 thuê bao, đạt mật độ 102 thuê bao/100 dân, trong đó: điện thoại cố định là 5.983 và 666.512 thuê bao di động. Tổng số thuê bao Internet cố định băng rộng là 134.697 thuê bao, đạt mật độ 20,3 thuê bao/100 dân; tổng số thuê bao truyền hình trả tiền tháng 6/2024: 97.399 thuê bao; tổng số thuê bao băng rộng di động: 552.482 thuê bao; tổng số trạm thu phát sóng điện thoại di động (BTS) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 2.650 trạm. Hạ tầng cáp quang đến 100% trung tâm xã, phường, thị trấn và hơn 96% trung tâm thôn, bản trên địa bàn tỉnh.

Cơ sở hạ tầng y tế: Mạng lưới cơ sở y tế không ngừng được củng cố và mở rộng. Hệ thống Y tế: Toàn tỉnh có 162 cơ sở y tế gồm: 20 Bệnh viện và phòng khám đa khoa khu vực, 141 trạm Y tế xã phường, thị trấn với 2.025 giường bệnh (không kể trạm xá). Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được tăng cường về chất lượng và chuyên môn; toàn tỉnh có 2.853 cán bộ ngành y. Tuy nhiên, ngoài các cơ sở y tế cấp tỉnh và cấp huyện được đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tương đối tốt, thì phần lớn các cơ sở y tế cấp xã còn khá thiếu thốn. Ở đây tiềm ẩn rủi ro lớn cho người bệnh khi các thiên tai như bão, ngập lụt xảy ra. Đồng thời các cơ sở y tế thường xuyên bị ngập lụt trong lũ hoặc bị hư hại, tốc mái do ảnh hưởng của các trận bão, dông lốc. Năm 2020, bão, mưa lũ đã làm ngập 41/125 trạm y tế, 43/125 trạm y tế bị hư hại, tốc mái, sạt lở; nhiều mái móc, trang thiết bị y tế bị hư hỏng do ngập lụt.

Cơ sở hạ tầng giáo dục: Hệ thống trường học: Đầu năm học 2019 - 2020, toàn tỉnh có 227 trường học phổ thông, có 01 phân hiệu Đại học thuộc Đại học Huế, 02 trường Cao đẳng, 04 trường Trung cấp nghề và một số trung tâm hướng nghiệp - dạy nghề đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Đa số các cơ sở này đã được đầu tư kiên cố hóa để có khả năng chống chịu và giảm nhẹ tác động trước thiên tai. Tuy nhiên, nhiều điểm trường thường xuyên bị ngập lụt, chia cắt và học sinh phải nghỉ học khi xảy ra lũ, ngập lụt, bão đổ bộ; điển hình như trong đợt mưa lũ tháng 10/2020, khoảng 200 trường học với 316 điểm trường bị ngập lụt, trong đó nhiều trường học ở các huyện Hải Lăng, Đăkrông, Triệu Phong bị ngập sâu, có nơi trên 03m, một số trường học ở Hướng Hoá bị ngập, chi cắt nhiều ngày; 854 phòng học bị thiệt hại trong đó 12 phòng học bị sập, đổ, 440 phòng học bị thiệt hại nặng đến rất nặng; 2.109 phòng học bị ngập nước, trong đó 18 phòng bị ngập trên 3m, 1.443 phòng bị ngập 1-3m..

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 6 khu công nghiệp, trong đó có 5 đang đi vào hoạt động gồm: Khu Kinh tế Lao Bảo - Quảng Trị, Khu Kinh tế Đông Nam - Quảng Trị, Khu Công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá - Quảng Trị, Khu Công nghiệp Nam Đông Hà - Quảng Trị và Khu Công nghiệp Quán Ngang - Quảng Trị; và 01 khu mới được đưa vào quy hoạch (khu công nghiệp Quảng Trị thuộc xã Hải Trường, xã Hải Lâm và thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng).

Hệ thống cơ sở hạ tầng các khu đô thị phát triển rất nhanh: Tổng dân số đô thị toàn tỉnh là 210.960 người, tỉ lệ đô thị hoá đã tăng từ 29,87% năm 2016 lên 32,56% năm 2023. Tính đến cuối năm 2023, toàn tỉnh đã có 13 đô thị, gồm TP. Đông Hà đã đủ điều kiện đạt tiêu chí đô thị loại II, thị xã Quảng Trị có 1 tiêu chí

và nhiều tiêu chuẩn đạt đô thị loại III, 4 đô thị cơ bản đạt loại IV (các thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, Hồ Xá, Cam Lộ), 7 đô thị cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại V (các thị trấn: Diên Sanh, Ái Tử, Gio Linh, Krông Klang, Cửa Việt, Cửa Tùng, Bến Quan); 8 khu vực phát triển đô thị theo định hướng của Nghị quyết số 02. Ngoài ra, tỉnh cũng đã được quan tâm chú trọng công tác lập quy hoạch xây dựng 5 đô thị mới là Bồ Bản, Hướng Phùng, Tà Rụt, Lìa, La Vang làm cơ sở thực hiện các dự án đầu tư phát triển.

Hiện nay, tỉnh Quảng Trị có 31 dự án điện gió đã được phê duyệt vào Quy hoạch phát triển điện lực với tổng công suất 1.177,2MW, trong đó: có 20 dự án đã đi vào hoạt động với tổng công suất quy hoạch là 753,2MW, tổng công suất đã đưa vào vận hành thương mại là 742,2MW; 11 dự án điện gió đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đang triển khai đầu tư với tổng công suất 424MW. Để kịp hưởng cơ chế ưu đãi của Chính phủ, các dự án điện gió này phát triển khá nhanh, trong quá trình triển khai xây dựng chưa đánh giá hết mức độ rủi ro do thiên tai gây ra nên vào mùa mưa bão tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn như sạt lở đất khi có mưa lớn,...

II Đặc điểm và tình hình thiên tai trên địa bàn

1. Các loại hình thiên tai thường xảy ra

Quảng Trị nằm trong vùng chịu ảnh hưởng các loại hình thiên tai thường xảy ra như: Lũ lụt, bão, Áp thấp nhiệt đới, lũ quét, hạn hán, lốc xoáy, sạt lở, sụt lún đất...

1.1. Về bão lụt:

1.1.1. Về bão:

Theo số liệu thống kê 25 năm trở lại đây (1998-2023), trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng trực tiếp của 48 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, có năm không có bão, nhưng lại có năm liên tiếp 2-3 cơn bão đổ bộ trực tiếp (trung bình 02 cơn/1 năm) gây nhiều thiệt hại đến tài sản của nhân dân và Nhà nước, điển hình:

- Năm 1978 bão số 8, 9 đổ bộ vào Quảng Trị gây mưa to làm lũ lụt vùng đồng bằng. Năm 1979 cơn bão Noney đổ bộ vào; năm 1980 bão cấp 12 đổ bộ vào gây mưa lũ lớn.

- Bão năm 1985 giạt trên cấp 12 gió hoành hành suốt 22 giờ liền, gây mưa lớn làm ngập lụt hầu hết các huyện trong tỉnh.

- Bão số 9 năm 1995 xảy ra lũ quét vùng gò đồi, sông Thạch Hãn đỉnh lũ đo được đầu tháng 10 là 5,94m.

- Bão số 6 năm 2006(có tên quốc tế Xangsane) tuy không đổ bộ trực tiếp trên địa bàn tỉnh nhưng đã gây ra gió lớn (cấp 8, giạt cấp 9) và mưa to gây lũ lụt trên diện rộng làm ngập 73 xã, phường, thị trấn của 9 huyện, thị xã với mức ngập từ 0,5-3m.

- Bão số 9 (tháng 9/2009) đã đổ bộ vào địa bàn tỉnh Quảng Trị với sức gió mạnh cấp 10, cấp 11, giạt cấp 12, cấp 13 đã gây ra mưa to, gió lớn trên địa bàn toàn tỉnh.

- Bão số 10 năm 2013 (có tên quốc tế là WUTIP) đã đổ bộ vào các tỉnh Quảng Trị - Hà Tĩnh vào chiều tối ngày 30/9/2013, vùng phía bắc tỉnh và ven biển có gió giật mạnh cấp 11, cấp 12, vùng đồng bằng có gió giật mạnh cấp 9.

- Bão số 11 năm 2013 (có tên quốc tế là NARI) đã đổ bộ vào khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng trong sáng ngày 15/10/2013, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có gió xoáy, giật mạnh trên phạm vi diện rộng toàn tỉnh, vùng miền núi và vùng biển có gió giật mạnh cấp 10.

- Trong năm 2016 do ảnh hưởng của bão số 4 suy yếu thành áp thấp nhiệt đới kết hợp với đới gió Đông Bắc, tại đảo Cồn Cỏ đã có gió mạnh cấp 6, giật cấp 9, Cửa Tùng có gió giật cấp 10, Cửa Việt có gió giật cấp 9, Đông Hà có gió giật cấp 7.

- Trong năm 2017, do ảnh hưởng của bão số 10, vùng biển tỉnh (đo tại Cồn Cỏ) có gió mạnh cấp 11, giật cấp 14; vùng ven biển (đo tại Cửa Việt) có gió mạnh cấp 8, giật cấp 10.

- Bão số 9 từ 27 đến 29/10/2020 trên đất liền vùng đồng bằng và miền núi có gió giật cấp 9, sóng biển cao 6m.

- Bão số 13 từ 14 đến 16/11/2020 đổ bộ vào đất liền vùng biển từ Quảng Bình - Quảng Trị, có gió cấp 9-10, giật cấp 12.

- Bão số 04 (Noru) từ ngày 27 - 28/9/2022 đổ bộ Đà Nẵng - Quảng Ngãi, gây ảnh hưởng Quảng Trị, có gió cấp 8, giật cấp 9.

1.1.2. Về lũ lụt:

Các trận lũ lịch sử, lũ đặc biệt lớn xảy ra các năm 1983, 1999, 2005, 2020, các trận lũ điển hình là:

- Lũ đặc biệt lớn 1983 mực nước sông Thạch Hãn tại TX Quảng Trị là 7,11m; đến trận lũ tháng 11 năm 1999 là 7,29m; trận lũ lịch sử tháng 10/2020) là 7,40m, lớn nhất trong chuỗi số liệu thu thập được.

- Tháng 10/1992 lũ sông Thạch Hãn đỉnh lũ đo được 6,21m gây ngập trên diện rộng.

- Lũ lịch sử từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11/1999 tỉnh Quảng Trị có mưa to gây ngập lụt trên diện rộng tại Đông Hà đỉnh lũ đo được 3,81m, tại trạm Thạch Hãn đo được 7,29m.

- Tháng 11/2004 tỉnh Quảng Trị mưa to lũ các sông trên BĐ2 đến dưới báo động 3 gây ngập lụt các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh, Đakrông và thị xã Quảng Trị.

- Đợt lũ ngày 06 đến 09/10/2005 trên địa bàn huyện Vĩnh Linh (lũ lịch sử đặc biệt lớn ở lưu vực sông Bến Hải) mưa rất to, có nơi lên đến 600mm, mực nước các sông vượt báo động III, có 29 xã, phường bị ngập sâu dưới nước từ 0,8-1,5m; vùng trũng Ô Lâu từ 1,5-4m.

- Đợt lũ ngày 29/9 đến 06/10/2006, trên địa bàn tỉnh đã có mưa to đến rất to, lượng mưa toàn đợt từ 300-450mm, gây ngập lụt trên diện rộng.

- Đợt lũ do ảnh hưởng cơn bão số 9 năm 2009 gây ngập trên diện rộng, với lượng mưa trong 04 ngày (28/9-01/10/2009) phổ biến trên địa bàn tỉnh ở mức từ 500mm đến 700mm, có nơi trên 700mm (phía Nam tỉnh) gây lũ quét, ngập lụt

sâu trên diện rộng; mực nước các sông đều vượt báo động 3 và duy trì ở mức trên báo động 3 với thời gian dài (đặc biệt lũ trên sông Thạch Hãn đạt đỉnh là 7,08 m, thấp hơn đỉnh lũ 1999 là 0,21 m, vượt báo động 3 là 1,58 m).

- Đợt lũ từ 14 đến 18/10/2011, do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới kết hợp với không khí lạnh tăng cường nên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có mưa với cường suất lớn trên diện rộng trong thời gian ngắn, lũ trên hầu hết các sông lên rất nhanh, mực nước các sông đạt đỉnh phổ biến ở mức trên báo động 3 gây ngập lụt lớn trên địa bàn tỉnh.

- Năm 2016: đợt mưa lũ từ ngày 13 đến 17/10/2016 mưa đo được tại Bến Quan, Vĩnh Linh, thượng nguồn lưu vực sông Sa Lung trong 01 giờ (22h-23h/14/10) đạt 185 mm, mực nước tăng từ 3,19 m đến 9,34 m (tăng 6,15 m/01h), đã xuất hiện lũ ống cục bộ trên lưu vực sông Sa Lung thuộc huyện Vĩnh Linh; đợt mưa lũ từ ngày 30/10 đến 03/11/2016 mưa với cường suất lớn trên diện rộng trong thời gian ngắn, lũ thượng nguồn sông Hiếu tại Tân Lâm lên rất nhanh, vượt báo động 3 là 2,42m, gây lũ rất lớn cục bộ trên lưu vực sông Hiếu thuộc huyện Cam Lộ.

- Đợt mưa lũ lịch sử từ 06/10-31/10/2020 lượng mưa trên toàn tỉnh từ (1.600-2600) mm, mưa lớn hầu hết ở các vùng, đặc biệt tại Hướng Sơn lượng mưa đo được là 3.117mm; Lũ đã vượt đỉnh lịch sử trên tất cả các lưu vực, có 05 đợt lũ chồng nhau, ngập lụt sâu đã xảy ra diện rộng trên địa bàn tỉnh; nhiều vụ sạt lở đất nghiêm trọng xảy ra tại huyện Hướng Hóa và Đa Krông.

- Đợt mưa lũ bất thường: Từ ngày 31/3 đến ngày 02/4/2022, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã xảy ra đợt mưa lũ cực đoan, dị thường, chưa từng xảy ra trong hàng chục năm gần đây, lượng mưa từ (400 - 470) mm.

1.2. Về hạn hán:

Tỉnh Quảng Trị là địa phương thường xuyên đối mặt với tình trạng hạn hán do đặc điểm khí hậu khắc nghiệt, đặc biệt tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 8, diễn hình như:

- Năm 1998 là năm hạn lịch sử, nước các hồ đập, sông suối cạn kiệt; mặn xâm nhập vào sâu trong nội địa trên 30 km.

- Năm 2005 hạn hán làm cho sông suối khô kiệt, thời tiết có ngày tháng 6 lên đến 41⁰ C kéo dài cả tuần. Hạn hán làm cho 20.000 ha cây công nghiệp và cây lưu niên khô héo có nguy cơ chết. 20.000 giếng đào từ 10-15 m trở đáy. Vụ hè thu lương thực giảm sút nghiêm trọng.

- Năm 2015, đã ghi nhận tình trạng nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn toàn tỉnh. Đặc biệt từ ngày 01 đến 20/6/2015 đã xảy ra nắng nóng gay gắt kéo dài; trong đó có 06 ngày (từ ngày 28/5-02/6/2015) xuất hiện nắng nóng đặc biệt gay gắt với nền nhiệt độ duy trì liên tục cao nhất ngày trên 40⁰C.

- Năm 2016, địa bàn tỉnh xuất hiện 15 đợt nắng nóng, thời gian nắng nóng sớm hơn so với TBNN cùng kỳ và kết thúc muộn. Trong đó, từ ngày 13 đến 17/4/2016 đã xuất hiện nắng nóng đặc biệt gay gắt, nhiệt độ cao nhất tại vùng đồng bằng đạt 41.3⁰C, vùng núi tại Khe Sanh đạt 39.3⁰C, đây là giá trị lớn hơn giá trị lịch sử cùng thời kỳ 0.9⁰C, độ ẩm thấp nhất phổ biến từ 30-33%.

1.3. Sụt lún đất, sạt lở núi:

- Xảy ra vào lúc 20h45' ngày 18/2/2006 tại thôn Tân Hiệp, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ với phạm vi sụt lún khoảng 02 ha, sạt lở 38 hố rộng từ 4-8m, sâu từ 3-8m, có hố sâu trên 10m. Có 122 hộ/676 khẩu bị ảnh hưởng phải di dời, trong đó di dời khẩn cấp trong đêm 18/2/2006 là 61 hộ/328 khẩu.

- Mưa lớn kéo dài từ ngày 06 - 21/10/2020 đã gây ra sạt lở đất nghiêm trọng ở khu vực miền núi, điển hình là ở các xã thuộc địa bàn huyện Hướng Hóa như: Hướng Phùng, Hướng Việt, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Sơn, xã Húc; sạt lở đất trong đợt này đã làm 32 người chết trong đó có 22 cán bộ, chiến sỹ Đoàn Kinh tế quốc phòng 337; giao thông ách tắc, cô lập trong nhiều ngày.

1.4. Rét hại rét đậm:

- Năm 2017, có 27 đợt KKL ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh, trong đó, đợt KKL từ ngày 17 đến ngày 22/12 đã gây ra một đợt rét đậm, rét hại kéo dài trên địa bàn tỉnh, nhiệt độ thấp nhất vùng đồng bằng 14,10C, vùng núi 12,40C.

- Năm 2018, địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng của 18 đợt KKL, ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ về tần suất và yếu hơn về cường độ, trong đó đã xảy ra 02 đợt rét hại, rét đậm trên toàn tỉnh (đợt từ ngày 09-14/01, nhiệt độ thấp nhất tại vùng đồng bằng 13,10C, vùng núi 11,90C và đợt từ ngày 29/01 - 07/02, nhiệt độ thấp nhất tại vùng đồng bằng 11,90C, vùng núi 9,90C). Các tháng cuối năm 2018, KKL ảnh hưởng sớm hơn so với TBNN cùng kỳ. Đợt KKL đầu tiên ảnh hưởng đến các tỉnh phía bắc xảy ra vào ngày 06/9. Tuy nhiên đối với Quảng Trị các đợt KKL trong tháng 9 chủ yếu tác động nên rãnh áp thấp gây ra mưa cho khu vực. KKL chính thức ảnh hưởng đến Quảng Trị xảy ra vào tháng 10. Từ tháng 10 đến tháng 12, Quảng Trị chịu ảnh hưởng của 07 đợt KKL, trong đó 04 đợt có cường độ mạnh xảy ra vào ngày 21 - 23/11, 07 - 09/12, 11 - 12/12 và 28 - 31/12. Riêng đợt KKL ngày 28 - 31/12 đã gây ra một đợt rét trên toàn tỉnh từ ngày 29 - 31/12.

1.5. Các loại hình thiên tai khác:

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có xảy ra các loại thiên tai khác như: nắng nóng, lốc, sét, úng ngập, xâm nhập mặn, triều cường, ... Tuy nhiên tần suất xảy ra và mức độ ảnh hưởng cũng như thiệt hại là không lớn so với các loại hình thiên tai đặc trưng trên.

2. Tình hình thiệt hại

Thiên tai đã gây ra nhiều thiệt hại trong những năm qua, một số đợt thiên tai điển hình như:

2.1. Về bão:

Bão số 8 năm 1985 tàn phá kinh khủng cho miền Trung, cả tỉnh Bình Trị Thiên lúc bấy giờ có 840 người chết, 234 người bị thương; 213.331 ngôi nhà và 2000 trường học bị sập đổ.

Bão số 9 năm 1995 xảy ra lũ quét vùng gò đồi, sông Thạch Hãn đỉnh lũ đo được đầu tháng 10 là 5,94 m làm 10 người chết, 54.310 ngôi nhà bị ngập sâu trong nước; 959 ha lúa bị hỏng; 2.776 ha rau màu bị hư hại; 335 tấn lúa bị trôi; có 337 con trâu bò và 6.944 con lợn bị chết, tổng thiệt hại 70 tỷ đồng.

Bão số 6 năm 2006 làm 4 người chết, 44 người bị thương, giá trị thiệt hại lên đến trên 202 tỷ đồng. Con bão số 7 năm 2008 gây thiệt hại trên 150 tỷ đồng.

Con bão số 9 năm 2009 làm 17 người chết, 107 người bị thương, giá trị thiệt hại lên đến gần 2.470 tỷ đồng.

Bão số 10 và số 11 năm 2013 đã làm 63 người bị thương, giá trị thiệt hại lên đến hơn 2.580 tỷ đồng.

Thiệt hại mưa bão năm 2017: Nhà bị sập hoàn toàn: 05 nhà đều của huyện ĐaKrông (Ba Lòng: 02 nhà; A Ngo: 02 nhà; Tà Rụt: 01 nhà); tốc mái: 84 nhà, trong đó: Huyện Gio Linh: 05 nhà; Huyện ĐaKrông: 79 nhà. Nhà dân bị xiêu vẹo: 01 nhà (Xã A Vao, huyện ĐaKrông). Trường mầm non A Vương, xã Tà Rụt, huyện ĐaKrông bị tốc mái.

Bão số 9 và bão số 13 năm 2020 gây ra nhiều thiệt hại về tài sản đã được cập nhật chung vào số liệu thiệt hại của đợt thiên tai lịch sử trong tháng 10-11/2020 (đặc biệt gây sạt lở bờ biển nghiêm trọng đoạn qua xã Gio Hải, huyện Gio Linh, nhiều tuyến đê, kè và các công trình phòng, chống thiên tai khác).

Bão số 04 (Noru) và bão số 05 (SonCa) năm 2022 gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất nông nghiệp; đồng thời gây hư hỏng hệ thống kênh mương nội đồng, sạt lở, hư hỏng các tuyến đê, kè, đường giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

2.2. Về lũ lụt:

Lũ lịch sử tháng 9/1983 làm chết 83 người, cơ sở hạ tầng bị hư hỏng, ước thiệt hại 75 tỷ đồng thời bấy giờ.

Trận lũ tháng 10/1992 tỉnh Quảng Trị có 9 người chết, 55 người bị thương, hàng vạn ngôi nhà bị ngập hồng, hàng ngàn con trâu bò, lợn gà bị chết trôi, tổng thiệt hại khoảng 50 tỷ đồng.

Trận mưa lũ và lốc trong tháng 9/1997 làm 05 người chết, 03 người bị thương, tổng thiệt hại 10 tỷ đồng.

Trận lũ lịch sử xảy ra đầu tháng 11 năm 1999 đã gây thiệt hại rất nặng nề, ảnh hưởng lớn đến đời sống của nhân dân và sự phát triển kinh tế văn hoá xã hội của tỉnh Quảng Trị. Số người chết: 56 , người bị thương: 43, gây ngập lụt toàn bộ 80/136 xã phường trong Tỉnh với 58.861 nhà bị ngập trong nước, có 29.721 nhà ngập sâu 1,5÷4,0m, 5000 nhà bị xiêu vẹo, 2.186 nhà bị sập, 309 nhà bị cuốn trôi. Về sản xuất có 8.968 ha lúa và các loại hoa màu bị ngập hồng, 71.331 tấn lương thực bị hư hại, trong đó có 2.062 tấn thóc giống, 225 tấn giống các loại hoa màu khác; làm chết 1.529 trâu bò, 46.148 con lợn và hàng chục vạn gia cầm các loại; tổng thiệt hại trên 565 tỷ đồng

Đợt lũ tháng 11/2004 lũ lụt làm 05 người chết, 30.700 ngôi nhà bị ngập; 32,6 km đê bị sạt lở, cuốn trôi, tổng thiệt hại trên 83,4 tỷ đồng.

Đợt lũ lụt 10/2005 làm 03 người chết, 08 người bị thương, 25.000 hộ bị ngập nặng, 1.252 tấn thóc giống và gần 1.000 ha ao hồ thủy sản bị hư hỏng nặng. Nhiều công trình kênh mương thủy lợi, giao thông bị cuốn trôi tổng thiệt hại trên 68 tỷ đồng.

Đợt lũ trái mùa 17 đến 19/2/2006 tại huyện Hải Lăng, làm ngập 2.500 ha lúa mới gieo phải gieo lại lần hai, 500 ha hoa màu bị hư hỏng và các công trình cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh khác bị hư hại.

Đợt lụt từ ngày 29/9 đến 06/10/2006 gây lũ lụt trên diện rộng làm ngập 73 xã, phường, thị trấn của 9 huyện, thị xã với mức ngập từ 0,5-3m, làm 04 người chết, 44 người bị thương, sập trôi 159 nhà, 2.970 nhà bị tốc mái, cơ sở hạ tầng, sản xuất - kinh doanh, môi trường, ... bị thiệt hại nặng, giá trị thiệt hại lên đến trên 202 tỷ đồng.

- Đợt lũ từ 14 đến 18/10/2011 đã làm 07 người chết, 04 người bị thương, giá trị thiệt hại là 310 tỷ đồng.

- Năm 2016: 02 đợt mưa lũ (từ ngày 13 đến 17/10/2016, 30/10 đến 03/11/2016) đã làm 02 người chết, 05 người bị thương, giá trị thiệt hại hơn 168 tỷ đồng.

Đợt mưa lũ, bão lịch sử từ 06/10-31/10/2020 gây ra thiệt hại vô cùng về người và tài sản trên địa bàn toàn tỉnh: Với 54 người chết, 02 người mất tích, 53 người bị thương, 3.164 nhà dân bị hư hỏng (đổ sập, siêu vẹo, tốc mái...) và 110.842 lượt nhà dân bị ngập, 50.720 tấn lúa bị hỏng và bị trôi, 8.700 gia súc và 766.840 gia cầm bị chết và cuốn trôi; nhiều công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu bị hư hỏng nghiêm trọng (thủy lợi, giao thông, đê điều, y tế, trường học, thông tin liên lạc...). Tổng thiệt hại trên 4.252 tỷ đồng.

- Đợt mưa lũ bất thường: Từ ngày 31/3 đến ngày 02/4/2022 diễn ra trong thời điểm các loại cây trồng vụ Đông Xuân đang hình thành năng suất (lúa đang làm đồng, các loại cây trồng khác đang ra hoa, kết trái...), gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất nông nghiệp, nhiều vùng sản xuất trọng điểm của tỉnh hầu như mất trắng hoàn toàn, làm ảnh hưởng lớn đến đời sống và sinh hoạt của người dân.

2.3. Hạn hán:

- Năm 1993 hạn hán gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp 156 tỷ đồng.

- Năm 1998 là năm hạn lịch sử, hạn hán làm thất thu sản lượng lương thực toàn tỉnh gần 4 vạn tấn, trên 12 vạn người thiếu đói, thiệt hại do hạn hán gây ra là 207 tỷ đồng.

- Năm 2003 hạn hán gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp 3,5 tỷ đồng.

- Năm 2005 diện tích các loại cây trồng bị hạn nặng 3.387ha, mất trắng trên 2.800 ha, giá trị thiệt hại trên 26 tỷ đồng.

- Năm 2015: Diện tích bị hạn là 8.000ha (Đông Xuân: 4.500ha; Hè Thu: 3.500ha); Diện tích dừng sản xuất: 1.572ha; Diện tích bị thiệt hại trên 70% là: Lúa 873,24ha; Ngô, Sắn, Lạc, Rau màu: 628,16ha; Cây Công nghiệp dài ngày: 523,36ha; Diện tích thiệt hại 30%-70% là: Lúa: 1.498,64ha; Ngô, Sắn, Lạc, Rau màu: 1.885,51ha, cây công nghiệp dài ngày: 5.077,54ha.

- Năm 2016: Diện tích bị hạn: 1.210ha tập trung ở các huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh.

- Năm 2017: Diện tích bị hạn: 1.5250ha tập trung ở các huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh.

- Năm 2018: Diện tích bị hạn: 2.958ha tập trung ở các huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh.

- Năm 2019: Diện tích bị hạn là 5.300ha (3.500ha lúa, 1.800ha cây trồng cạn).

- Năm 2020: Diện tích bị hạn là 1.354,5 ha lúa và 7ha hoa màu.

2.4. Rét đậm rét hại: Năm 2008 làm hư hại: 7.420ha lúa ; 2.706 ha lạc; 500 ha ngô; 2.416 con trâu, bò bị chết.

2.5. Sụt lún đất: Xảy ra tại thôn Tân Hiệp, xã Cam Tuyền phải di dời 122 hộ/676 khẩu.

III. Đánh giá rủi ro thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai (RRTT).

1. Đánh giá thiên tai:

1.1. Các loại hình thiên tai thường gặp

Là tỉnh thuộc khu vực duyên hải Miền Trung có chiều ngang hẹp, bờ biển dài 75 km, có đặc điểm về khí hậu và địa hình rất phức tạp, Quảng Trị là một trong các tỉnh thường chịu các loại hình thiên tai với tần suất và mức độ lớn so với trong nước. Trong đó, thường xuyên ảnh hưởng và gây thiệt hại là bão, lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, lốc xoáy, đông sét, sạt lở đất và các loại hình thiên tai khác.

Theo số liệu thống kê từ năm 2008 - 2023, trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng của 72 cơn bão, ATNĐ (trong đó, chịu ảnh hưởng trực tiếp và gây thiệt hại lớn là 22 cơn, trung bình 02 cơn bão/năm), có 68 đợt lũ, 98 đợt lốc xoáy, mưa đá, đông sét đã xảy ra. Thiên tai đã làm 136 người chết, 298 người bị thương và giá trị thiệt hại về tài sản lên đến khoảng trên 14.933 tỷ đồng. Đặc biệt, chỉ riêng trong năm 2020, thiên tai đã gây ra những hậu quả hết sức nặng nề trên địa bàn tỉnh, làm 57 người chết, 53 người bị thương, thiệt hại về tài sản khoảng 4.252 tỷ đồng.

1.2. Đánh giá mức độ ảnh hưởng theo từng loại hình thiên tai

Vùng ven biển các huyện Cam Lộ, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh, thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà, là nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và lũ lụt, nơi có mật độ dân cư đông đúc cần có nhà ở kiên cố hoặc tái định cư đến nơi an toàn.

Ở các huyện miền núi như Đakrông, Hướng Hóa lại tiềm ẩn nguy cơ sạt trượt đất, lũ quét, trong khi phong tục tập quán xây dựng nhà ở các thung lũng sông, nơi bằng phẳng, gần nguồn nước nên tính tổn thương rất lớn.

1.2.1. Bão, ATNĐ:

Là một tỉnh ven biển nên Quảng Trị thường xuyên phải chịu ảnh hưởng của các cơn bão khi đổ bộ vào khu vực miền Trung, với mức độ ảnh hưởng từ trung bình đến rất cao. Đặc biệt, có khả năng chịu ảnh hưởng của siêu bão với cấp độ thảm họa. Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 – 12; trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 01 - 02 cơn bão.

Số liệu thống kê các cơn bão, ATNĐ gây ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây:

Bảng 3. Thống kê các cơn bão, ATNĐ ảnh hưởng đến tỉnh Quảng Trị

Năm	Tên bão	Thời gian/phạm vi ảnh hưởng	Cấp bão	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	TB	Cao
1982	Bão số 6 (Hope)	4/8-6/9/1982 đổ bộ trực tiếp vào Thừa Thiên - Huế - Quảng Nam ngày 6/9/1982. Ảnh hưởng trực tiếp đến Quảng Trị.	Cấp 10			x
1985	Bão số 4 (Andy)	27/9-2/10/1985 Hà Tĩnh - Quảng Trị	Cấp 10			x
1985	Bão số 5 (Cecil)	12 đến 16/10/1985 Hà Tĩnh - Quảng Trị	Cấp 13			x
1987	Bão số 2 (Betty)	13/8-16/8/1987 Hà Tĩnh - Quảng Trị	Cấp 12			x
1987	Bão số 3 (Cary)	18/8-23/8/1987 Thanh Hóa – Nghệ An Quảng Trị chịu ảnh hưởng	Cấp 12			x
1989	Bão số 2 (Cecil):	22/5-24/5/1989 Thừa Thiên Huế - Quảng Nam, Quảng Trị chịu ảnh hưởng	Cấp 12			x
1989	Bão số 7 (Angela)	6/10-10/10/1989 Hà Tĩnh - Quảng Trị	Cấp 13			x
1989	Bão số 5 (Becky)	6/8- 29/8/1990 Hà Tĩnh - Quảng Trị	Cấp 12			x
1990	Bão số 6 (Ed)	15/9-18/9/1990 Nghệ An - Quảng Trị	Cấp 11			x
2000	Bão số 4 (Wukong)	04/9-10/9/2000 Thanh Hóa - Quảng Trị	Cấp 9,10, giật cấp 11			x
2006	Bão số 6 (Xangsane)	28/9-1/10/2006 Hà Tĩnh - Quảng Ngãi	Cấp 8, 9; giật cấp 10			x
2007	Bão số 5 (Lekima)	29/9-3/10/2007 Hà Tĩnh - Quảng Trị	Cấp 7		x	
2008	Bão số 7 (Mekkhala)	27/9-30/9/2008 Thanh Hóa - Thừa Thiên Huế	Cấp 7		x	
2009	Bão số 9 (Ketsana)	26/9-29/9/2009 Nghệ An – Phú Yên	Cấp 9, 10, giật 11,12			x
2010	Bão số 3 (Mindulle)	21/8-25/8/2010, bão đổ bộ Nghệ An - Gây ảnh	Cấp 7, giật cấp 8 tại đảo			

Năm	Tên bão	Thời gian/phạm vi ảnh hưởng	Cấp bão	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	TB	Cao
		hưởng địa bàn tỉnh	Cồn Cỏ, trên đất liền có gió cấp 6 gây lốc xoáy tại huyện Vĩnh Linh		x	
2011	Bão số 4	21/9-30/9/2011 ảnh hưởng trực tiếp địa bàn tỉnh	Cấp 6, giật cấp 7, cấp 8		x	
2012	Bão số 2 (Talim)	16/6-19/6/2012 Ảnh hưởng gián tiếp	Cấp 6, giật cấp 7		x	
2012	Bão số 7 (Gaemi)	29/9-06/10/2012 Ảnh hưởng gián tiếp	Cấp 6, giật cấp 7		x	
2012	Bão số 8 (Sơn Tinh)	25-29/10/2012 Ảnh hưởng gián tiếp	Cấp 6, giật cấp 7		x	
2013	Bão số 8	16-18/9/2013: Quảng Trị đến Quảng Ngãi	Cấp 8		x	
2013	Bão số 10 (Wutip)	26/9-30/9/2013: Thanh Hóa - Thừa Thiên Huế	Cấp 9, 10, giật cấp 11; Cồn Cỏ: cấp 14, giật 17			x
2013	Bão số 11 (Nari)	12-15/10/2013 Quảng Trị - Quảng Ngãi	Cấp 8, 9; giật cấp 10			x
2017	Bão số 04 (Sơn Ca)	21/7-26/7/2017 Đổ bộ địa bàn tỉnh	Cấp 7, giật cấp 10		x	
2017	Bão số 10 (Doksuri)	12-15/9/2017; đổ bộ Hà Tĩnh – Quảng Bình, gây ảnh hưởng Quảng Trị	Cấp 6, giật cấp 9		x	
2018	ATNĐ	21/7-24/7/2018 Ảnh hưởng địa bàn tỉnh	Cấp 6, giật cấp 8		x	
2019	Bão số 4 (Podul)	28/8-30/8/2019	Cấp 9, giật cấp 10		x	
2019	ATNĐ	01/9-04/9/2019	Cấp 6, 7, giật cấp 8		x	
2019	Bão số 5 (Matmo)	28/10-31/10/2019: Ảnh hưởng	Cấp 6, giật cấp 8		x	
2020	Bão số 5	15-18/9/2020: Thừa	Cấp 8, 9; giật			x

Năm	Tên bão	Thời gian/phạm vi ảnh hưởng	Cấp bão	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	TB	Cao
	(Noul)	Thiên Huế- Quảng Trị	cấp 10			
2020	Bão số 9 (Molave)	26-28/10/2020: Đổ bộ Đà Nẵng - Phú Yên, gây ảnh hưởng Quảng Trị	Cấp 8, 9; giạt cấp 10		x	
2020	Bão số 13 (Vamco)	12-15/11/2020 ảnh hưởng từ Nghệ An - Quảng Ngãi.	Cấp 8-9, vùng biển cấp 12, giạt cấp 14			x
2021	Bão số 6 (Dianmu)	21-24/9/2021; đổ bộ Thừa Thiên Huế – Quảng Ngãi, gây ảnh hưởng Quảng Trị	Cấp 6, giạt cấp 7		x	
2022	Bão số 04 (Noru)	27-28/9/2022; đổ bộ Đà Nẵng – Quảng Ngãi, gây ảnh hưởng Quảng Trị	Cấp 8, giạt cấp 9		x	
2022	Bão số 5 (Sonca)	12-15/10/2022; đổ bộ Quảng Nam – Quảng Ngãi, gây ảnh hưởng Quảng Trị	Cấp 6, giạt cấp 8		x	
2023	ATNĐ	24-26/9/2023; đổ bộ vào các tỉnh từ Quảng Trị đến Thừa Thiên Huế	Cấp 6-7, giạt cấp 8-9		x	

Tình trạng dễ bị tổn thương do bão tại Quảng Trị nằm trong khoảng từ trung bình đến cao, tùy thuộc vào địa hình khu vực; các xã ven biển thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ là nhóm dễ bị tổn thương cao.

1.2.2. Lũ lụt:

Do đặc điểm địa hình của tỉnh ngắn, dốc nghiêng từ Tây sang Đông, có địa hình lòng chảo ở vùng đồng bằng nên thời gian truyền lũ nhanh nhưng thoát chậm. Mặt khác, lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm, đỉnh lũ chính vụ vào khoảng tháng 10 đến giữa tháng 11 và lũ tiểu mãn vào tháng 5 đến đầu tháng 6. Tính trung bình nhiều năm thì mùa lũ lụt chính vụ thường xảy ra khoảng từ giữa tháng 9 đến đầu tháng tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng BĐKH toàn cầu nên trên địa bàn tỉnh thường xảy ra lũ sớm vào giữa tháng 8 đến đầu tháng 9 và lũ muộn từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 01. Lũ lụt thường có nguyên nhân từ bão, áp thấp nhiệt đới hoặc tổ hợp các hình thái thời tiết như bão, áp thấp nhiệt đới kết hợp với không khí lạnh và các nhiễu động của đới gió đông trên cao.

Lũ lụt trên địa bàn tỉnh xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 03 - 04 đợt lũ, thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 02 - 03 ngày, có đợt lên đến 05 ngày. Và gần đây nhất là đợt lũ lịch sử xảy ra từ ngày 06 đến 21/10/2020 gây ngập lụt sâu trên diện rộng, kéo dài 15 ngày liên tục, lượng phổ biến từ 1.600-2.600mm ở khu vực đồng bằng, 2.600-3.000 mm ở khu vực miền núi, riêng tại Hướng Hoá mưa 3.117mm cả đợt và 849mm/24h. Mưa lớn đã gây đợt lũ lịch sử trên các sông và ngập lụt nghiêm trọng tỉnh Quảng Trị¹.

Bảng 4. Thống kê các trận lũ đã xảy ra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

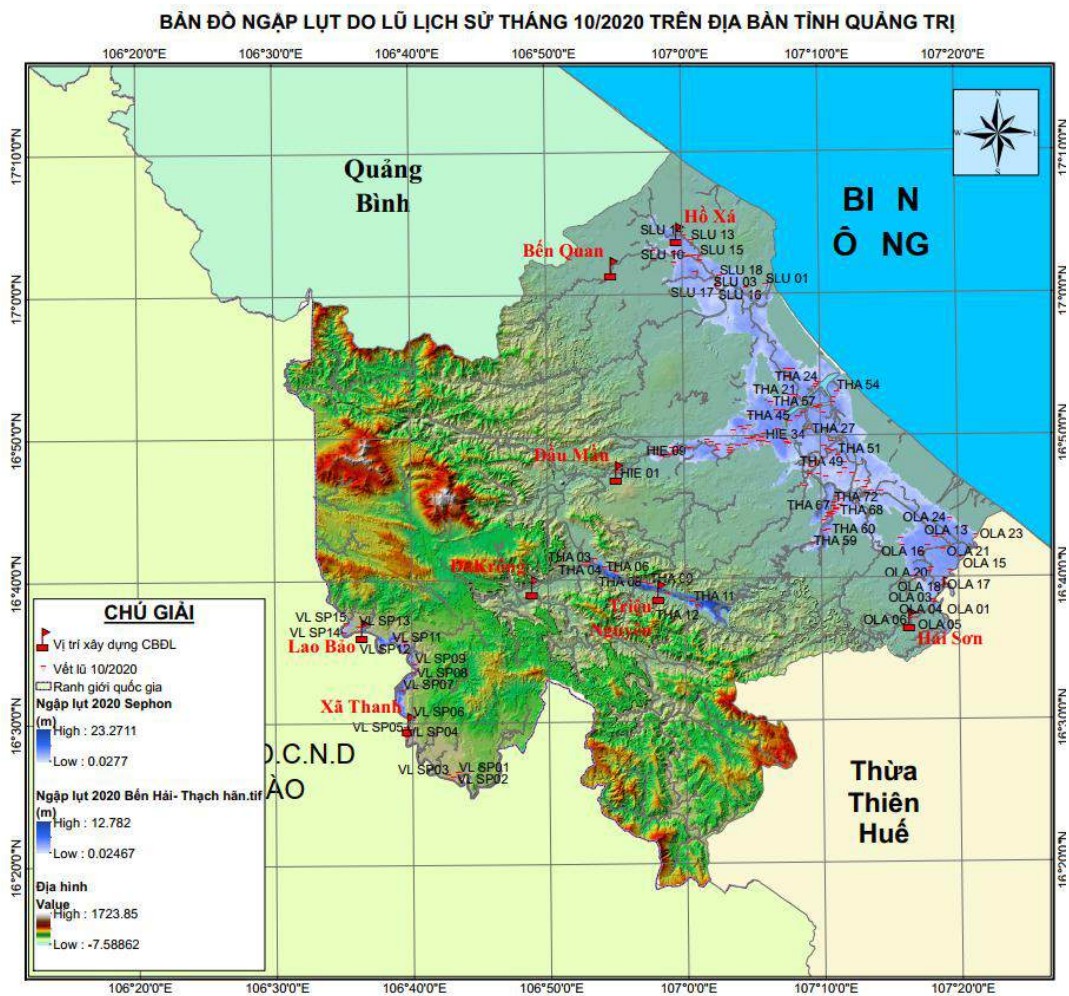
TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	Tr. bình	Cao
1	1999	- Ngày 01 - 06/11	600 - 1.000			x
2	2005	- Ngày 06 - 09/10	450 - 700			x
3	2006	- Ngày 29/9-06/10	300 - 450			x
4	2009	- Ngày 27/9 - 03/10	500 - 700			x
5	2010	- Đợt 1 ngày 02/6-03/6 - Đợt 2 ngày 21/8-25/8 - Đợt 3 ngày 29/9-06/10	80 - 211 240 - 260 600 - 700			x
6	2011	- Đợt 1 ngày 10/9 - 14/9 - Đợt 2 ngày 21 - 30/9 - Đợt 3 ngày 14 - 18/10 - Đợt 4 ngày 05 - 08/11	120 - 180 340 - 440 500 - 600 270 - 330			x
7	2012	- Đợt 1 ngày 14-15/9 - Đợt 2 ngày 06 - 08/10	150 - 300 150 - 250	x		
8	2013	- Đợt 1 ngày 16 - 21/9 - Đợt 2 ngày 14 - 21/10 - Đợt 3 ngày 05 - 10/11 - Đợt 4 ngày 14 - 19/11	350 - 500 300 - 400 150 - 250 300 - 450		x	
9	2014	- Đợt 1 ngày 05 - 08/10 - Đợt 2 ngày 03 - 05/11 - Đợt 3 ngày 12 - 15/11 - Đợt 4 ngày 30/11 - 05/12	100 - 250 100 - 250 170 - 260 100 - 260		x	
10	2015	- Đợt ngày 14 - 16/9	300 - 500		x	
11	2016	- Đợt 1 ngày 11 - 13/9 - Đợt 2 ngày 21 - 24/9	140 - 200 340 - 457			x

¹- Trên sông Hiếu tại Đông Hà: Đỉnh lũ cao nhất là 5,36m, trên BĐ3 là 1,36m (xuất hiện 03h30/18/10/2020), vượt lũ lịch sử năm 1983 là 0,78m và vượt giá trị lịch sử vừa được thiết lập ngày 08/10/2020 là 0.67m.”

- Trên sông Thạch Hãn tại Thạch Hãn là 7,40m (02h/18/10/2020), trên BĐ3 1,40m, vượt lũ lịch sử năm 1999 là 0,11m;

- Sông Bến Hải: tại Hiền Lương: 2,96m, trên BĐ3 0,46m và trên lũ LS năm 2005 là 0,2m (6h/18/10/2020).

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Tình trạng dễ bị tổn thương		
				Thấp	Tr. bình	Cao
		- Đợt 3 ngày 13 - 17/10 - Đợt 4 ngày 31/10 - 03/11 - Đợt 5 ngày 14 - 17/12	300 - 550 200 - 537 230 - 300			
12	2017	- Đợt 1 ngày 21 - 26/7 - Đợt 2 ngày 14 - 15/9 - Đợt 3 ngày 04 - 11/11 - Đợt 4 ngày 20 - 23/11	200 - 300 200 - 300 150 - 260 250 - 350		x	
13	2018	- Đợt 1 ngày 21 - 24/7 - Đợt 2 ngày 10 - 13/10 - Đợt 3 ngày 08 - 10/11 - Đợt 4 ngày 22 - 25/11 - Đợt 5 ngày 08 - 12/12	100 - 150 230 - 250 60 - 150 50 - 150 450 - 840		x	
14	2019	- Đợt 1 ngày 28 - 30/8 - Đợt 2 ngày 02 - 05/9 - Đợt 3 ngày 28/10 - 01/11 - Đợt 4 ngày 28 - 30/11	200 - 295 240 - 370 110 - 240 100 - 200		x	
15	2020	- Đợt mưa lũ kéo dài từ 06-21/10 (toàn tỉnh xuất hiện 4 đợt lũ liên tục - lũ chồng lũ)	1.500-2.500			x
16	2022	- Đợt mưa lũ bất thường từ 31/3-02/4/2022	400 - 470			x



Hình 3. Bản đồ ngập lụt do lũ lịch sử tháng 10/2020 trên địa bàn tỉnh

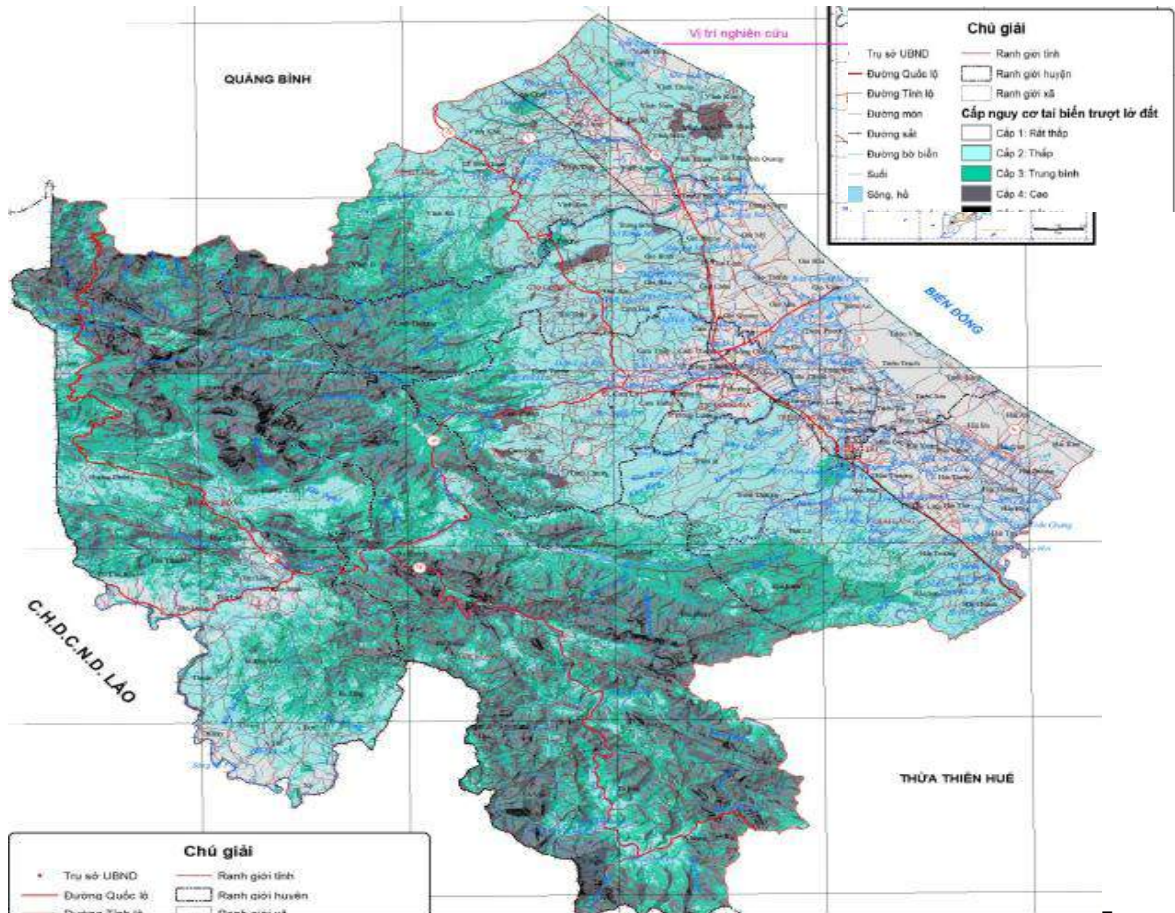
1.2.3. Hạn hán:

Tỉnh Quảng Trị chịu ảnh hưởng lớn của gió Tây Nam khô nóng hàng năm, trong đó tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 7 (thời gian xảy ra hạn hán tập trung chủ yếu vào các tháng 3 - 4 và 7 - 8). Gió nóng làm tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm, làm cạn nguồn nước ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người dân (số ngày có gió Tây Nam khô nóng trung bình 44,9 ngày/năm). Diễn hình là các năm 1993, 1998, 2003, 2005, 2010, 2014, 2015, 2016, 2019 và năm 2020. Tính trung bình cho những năm hạn vừa có khoảng 30 - 40 xã có diện tích các loại cây trồng bị ảnh hưởng do thiếu nguồn nước tưới và khô nóng. Mặt khác, nắng nóng kéo dài gây hạn nặng kết hợp mặn xâm nhập sâu vào đất liền từ 25 đến 30 km làm tổn thất nặng nề trong sản xuất và thiếu nước sinh hoạt. Thời gian hạn hán thường trùng với thời kỳ nhiệt độ cao, độ ẩm thấp dẫn tới tăng lượng bốc hơi, trong khi lượng mưa nhỏ, làm mực nước các hồ chứa xuống rất thấp, những năm hạn nặng như 1993, 1998, 2003, 2014, 2015, 2016, 2019 và năm 2020 hầu hết các hồ chứa đều thiếu nước để phục vụ nước tưới sản xuất trầm trọng, có một số hồ chứa vừa và nhỏ bị cạn kiệt và không cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp như các hồ Kinh Môn, Ái Tử, Nghĩa Hy, Trung Chỉ, Khe Mây, ... Ngoài việc gây cạn kiệt các hồ chứa, nước sông dẫn đến xâm nhập mặn và thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, hạn hán còn gây dịch bệnh về người, gia súc và cháy rừng.

1.2.4. Sạt lở đất, lũ quét:

Quảng Trị là một tỉnh có địa hình đồi núi chiếm trên 70% diện tích, lượng mưa lớn và tập trung, lớp phủ rừng bị tàn phá do chiến tranh cùng với các hoạt động dân sinh đã làm cho quá trình trượt lở đất xảy ra ngày càng tăng về quy mô và cường độ. Các huyện có nguy cơ xảy ra trượt lở cao và rất cao tập trung chủ yếu huyện Đakrông, Hướng Hoá, Vĩnh Linh và Gio Linh. Các xã có nguy cơ xảy ra sạt lở cao và rất cao: Hướng Sơn, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Phùng, xã Húc, Tân Hợp của huyện Hướng Hoá; Tà Long, Hướng Hiệp, A Bung, Húc Nghi, A Vao, Đa Krông, Hải Phúc, Ba Nang của huyện Đa Krông; Vĩnh Ô, Vĩnh Hà của huyện Vĩnh Linh và Linh Thượng, Trung Sơn của huyện Gio Linh.

Mưa lớn kéo dài từ ngày 06 - 21/10/2020 đã gây ra sạt lở đất nghiêm trọng ở khu vực miền núi, điển hình là ở các xã thuộc địa bàn huyện Hướng Hóa như: Hướng Phùng, Hướng Việt, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Sơn, xã Húc; sạt lở đất trong đợt này đã làm 32 người chết trong đó có 22 cán bộ, chiến sỹ Đoàn Kinh tế quốc phòng 337; giao thông ách tắc, cô lập trong nhiều ngày.



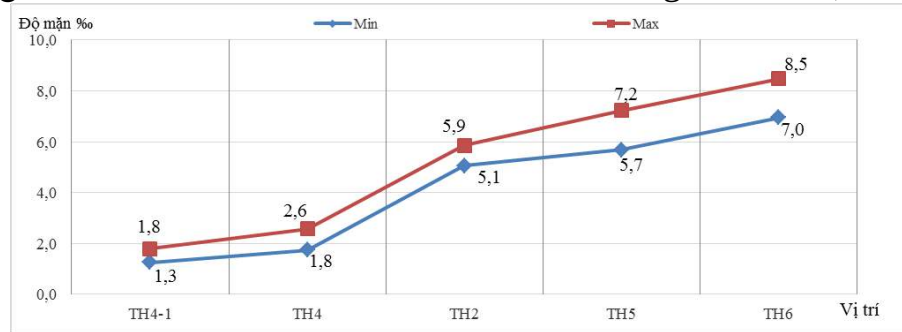
Hình 4. Bản đồ nguy cơ tai biến sạt lở

1.2.5. Xâm nhập mặn:

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường) trong tháng 7/2024:

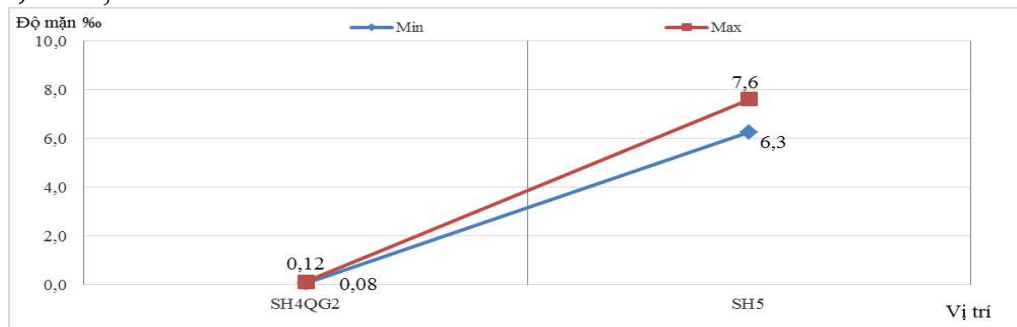
- Trên sông Thạch Hãn: Xâm nhập mặn đã tác động đến khu vực chân đập Trám, độ mặn đo được tại đây dao động từ 1,3 – 1,8‰; Khu vực trung tâm thị

xã Quảng Trị, độ mặn dao động từ 1,8 – 2,6‰; Tại cầu An Mô, độ mặn dao động từ 5,1 – 5,9‰; khu vực cầu Đại Lộc, độ mặn dao động từ 5,7 – 7,2‰; điểm cách ngã 3 Gia Độ 1 km về hạ lưu độ mặn dao động từ 7,0 – 8,5‰.



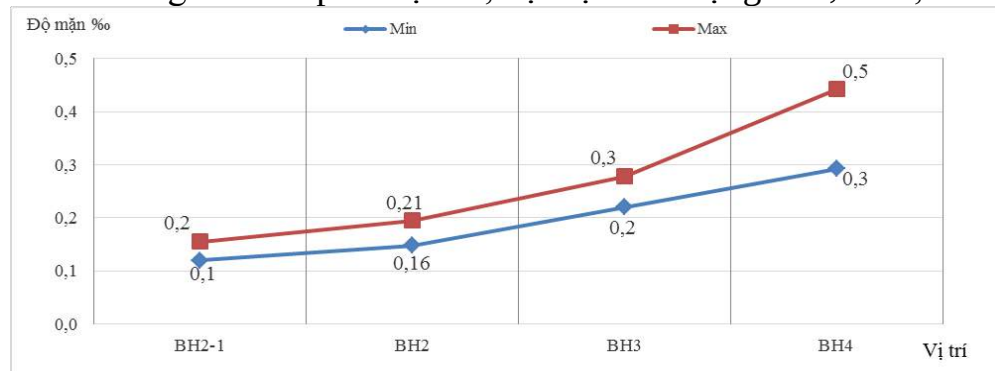
Hình 5: Biểu đồ độ mặn trên sông Thạch Hãn

- Trên sông Hiếu: Xâm nhập mặn đã tác động đến khu vực chân đập ngăn mặn. Tại khu vực trạm thủy văn Đông Hà, độ mặn dao động từ 0,08 – 0,12‰; Tại cầu Sông Hiếu, đường tránh phía đông, thành phố Đông Hà, độ mặn dao động từ 6,3 – 7,6‰.



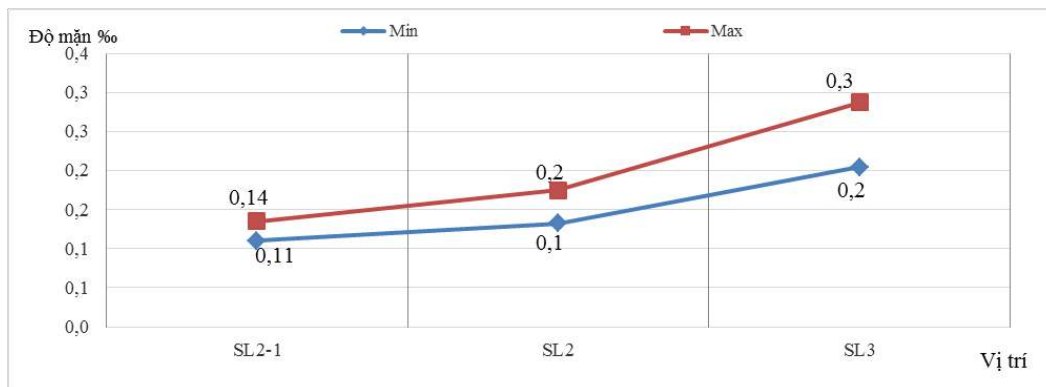
Hình 6: Biểu đồ độ mặn trên sông Hiếu

- Trên sông Bến Hải: Xâm nhập mặn đã tác động đến khu vực cách cầu Tiên An khoảng 7km về phía thượng lưu, độ mặn đo được tại đây dao động từ 0,1 – 0,2‰. Tại cầu Tiên An độ mặn dao động từ 0,16 – 0,21‰; điểm cách cầu Hiền Lương 2km về phía thượng lưu, độ mặn dao động từ 0,2 – 0,3‰; Điểm cách cầu Hiền Lương 5km về phía hạ lưu, độ mặn dao động từ 0,3 – 0,5‰.



Hình 7: Biểu đồ độ mặn trên sông Bến Hải

- Trên sông Sa Lung: Xâm nhập mặn đã tác động đến khu vực chân đập ngăn mặn, độ mặn đo được tại đây dao động từ 0,11 – 0,14‰; tại cầu đường sắt Sa Lung độ mặn dao động từ 0,1 – 0,2‰; tại khu vực cách cầu Hiền Lương 2km về phía thượng lưu, độ mặn dao động từ 0,2 – 0,3‰.



Hình 8: Biểu đồ độ mặn trên sông Sa Lung

Các địa phương chịu rủi ro cao về xâm nhập mặn, làm ảnh hưởng nặng nề trong sản xuất và thiếu nước sinh hoạt:

- Huyện Vĩnh Linh: các xã ven sông như Vĩnh Giang, Vĩnh Thành, Vĩnh Thủy, Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn.

- TP Đông Hà: các xã Đông Giang, Đông Lễ, Phường 1, Phường 2, Đông Lương.

- Huyện Gio Linh: các xã Trung Giang, Trung Hải, Trung Sơn, Gio Việt, Gio Mai, Gio Quang, thị trấn Cửa Việt.

- Huyện Triệu Phong: Các xã Triệu An, Triệu Phước, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Long, Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Ái.

- Thị xã Quảng Trị: Xã Hải Lệ, An Đôn, Phường 1, Phường 2.

2. Đánh giá năng lực ứng phó thiên tai

2.1. Hệ thống chỉ huy PCTT VÀ TKCN

2.1.1. Hệ thống chỉ huy PCTT&TKCN các cấp và cơ chế phối hợp

Hiện tại, Luật Phòng thủ dân sự được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, tuy nhiên, đến nay, Chính phủ chưa ban hành Nghị định thi hành Luật Phòng thủ dân sự và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Để không ảnh hưởng đến công tác tham mưu chỉ đạo điều hành về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh, ngày 01/7/2024, UBND tỉnh đã thống nhất, chỉ đạo tiếp tục duy trì cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp theo quy định của Luật Phòng chống thiên tai và các văn bản có liên quan cho đến khi hoàn thành việc kiện toàn, thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự và cơ quan tham mưu, hỗ trợ ra quyết định của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp theo quy định (tại văn bản số 3017/UBND-KT).

Theo đó, hệ thống Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tạm thời tiếp tục được duy trì hoạt động từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh đã thành lập Ban Chỉ huy PCTT và TKCN của cơ quan, đơn vị mình.

Từ năm 2014, tỉnh đã thực hiện kiện toàn bộ máy cơ quan chỉ huy PCTT&TKCN các cấp tỉnh, huyện, xã theo quy định tại Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

Phòng, chống thiên tai, theo đó Chủ tịch Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp làm Trưởng ban (trước đó Phó Chủ tịch UBND các cấp làm Trưởng ban), Giám đốc các Sở ngành, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc làm làm viên Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp tỉnh; trưởng phòng cấp huyện, trưởng ban cấp xã làm thành viên Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện, xã. Triển khai Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 66/2014/NĐ-CP), Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp tiếp tục được kiện toàn, xây dựng quy chế và phân công nhiệm vụ.

Thực hiện Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, ngày 11/10/2021, hàng năm, tỉnh đã ban hành quyết định kiện toàn thành viên Ban Chỉ huy, gần đây nhất, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị đã có Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 về kiện toàn thành viên Ban Chỉ huy cấp tỉnh; Quyết định số 2476/QĐ-BCH ngày 23/8/2022 ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ huy cấp tỉnh, trong đó, đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên đảm bảo hiệu quả và phù hợp theo tình hình thực tế:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban;
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Phó Trưởng ban thường trực;
- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh làm Phó Trưởng ban;
- Các ủy viên là Giám đốc hoặc đại diện lãnh đạo các sở, ngành có liên quan đến công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể - xã hội cấp tỉnh; chủ tịch UBND các huyện, thị xã, TP Quảng Trị.

Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. Vào đầu mùa mưa bão, Ban Chỉ huy thành lập đoàn kiểm tra, hướng dẫn công tác chuẩn bị ứng phó thiên tai của địa phương; phân công các thành viên phụ trách từng địa bàn, phân công lực lượng chốt trực tại các điểm xung yếu.

Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh do Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai kiêm nhiệm.

Trong thời gian tới, sau khi Chính phủ có Nghị định và các văn bản hướng dẫn thống nhất về tổ chức, bộ máy Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp; Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và TKCN tỉnh sẽ tham mưu UBND tỉnh kiện toàn tổ chức, hoạt động Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp và cơ quan tham mưu, hỗ trợ ra quyết định cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự, Luật Phòng, chống thiên tai, các quy định pháp luật có liên quan đảm bảo nguyên tắc tổ chức mới hoạt động hiệu lực, hiệu quả, kịp thời, không chồng chéo, kế thừa, phát huy những điểm mạnh của tổ chức hiện có, không để gián đoạn trong tham mưu, chỉ đạo điều hành ứng phó sự cố, thiên tai.



Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện do Chủ tịch huyện làm Trưởng ban. Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) đảm nhiệm. Lĩnh vực PCTT được giao cho một số chuyên viên kiêm nhiệm. Nguồn nhân lực trong lĩnh vực PCTT ở cấp huyện còn gặp khó khăn, đặc biệt trong trường hợp chuyên viên phụ trách nghỉ hưu hoặc được điều chuyển công tác.

Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp xã do Chủ tịch xã làm Trưởng ban. Không có cán bộ chuyên trách mà giao cho 01 cán bộ phụ trách nông, lâm, thủy sản hoặc địa chính - xây dựng đảm nhiệm. Những cán bộ này phải thực hiện công việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn, xây dựng nông thôn mới,... Trong khi đó, không có phụ cấp kiêm nhiệm, chế độ phúc lợi rất thấp, chưa khuyến khích được người làm công tác phòng, chống thiên tai. Hơn nữa, việc thường xuyên luân chuyển cán bộ ở cấp xã khiến cho việc tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ về công tác PCTT đạt hiệu quả chưa cao.

Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp có trách nhiệm thông tin và phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau khi thực hiện nhiệm vụ. Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp được kiện toàn và thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban. Thường xuyên rà soát, kiểm kê các trang thiết bị PCTT và TKCN trên địa bàn toàn tỉnh, kịp thời đề xuất ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xem xét phân bổ từ nguồn hàng dự trữ Quốc gia cho tỉnh.

2.1.2. Công tác nâng cao năng lực và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ hỗ trợ điều hành ứng phó thiên tai

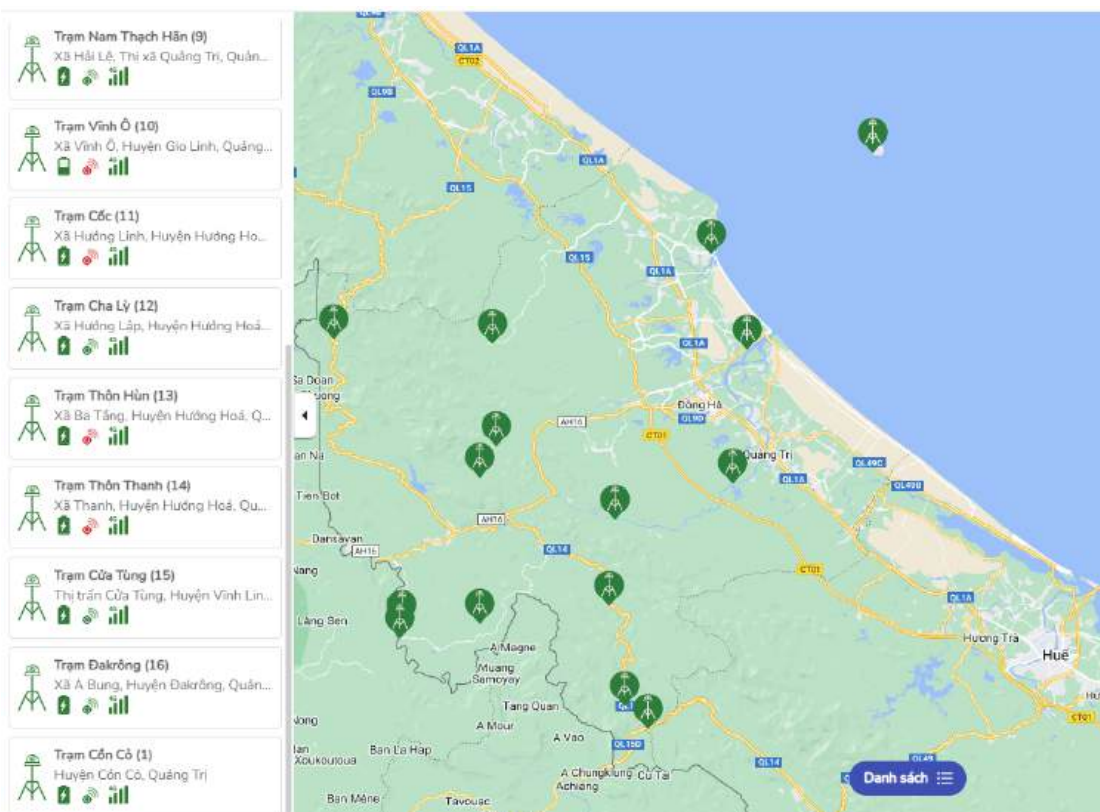
Bên cạnh việc chú trọng nâng cao năng lực trong tổ chức, bộ máy các cơ quan quản lý về PCTT và TKCN; UBND tỉnh đã quan tâm đầu tư, trang bị cơ sở vật chất, điều kiện làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng chống

thiên tai. Bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, tỉnh đã tập trung đầu tư từng bước, cơ bản đảm bảo cơ sở vật chất đối với các Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã; trong đó:

- Đảm bảo trụ sở làm việc và hệ thống thiết bị thiết yếu: Phòng họp, thiết bị âm thanh, máy tính, máy fax, máy in, máy photo, máy chiếu,... Hệ thống thông tin liên lạc; các hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đặt tại Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh và trụ sở UBND tỉnh và các địa phương;

- Đảm bảo hệ thống vật tư, phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai: 19.334 áo phao, 16.458 phao tròn, 238 bè cứu sinh, 595 nhà bạt cứu sinh, 31 xe cứu thương, 766 tàu thuyền cứu nạn, cano các loại, 12 xe chữa cháy...; dự phòng và sẵn sàng các nhu yếu phẩm để sử dụng khi cần thiết như: Lương thực, thực phẩm, nhiên liệu, nước uống, hóa chất khử trùng... Ngoài ra, khi có sự cố xảy ra, UBND tỉnh huy động thêm các phương tiện thiết yếu như xe tải, xe cứu thương, máy xúc, máy đào... từ các địa phương, đơn vị và các doanh nghiệp trên địa bàn để sẵn sàng tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn;

- Hệ thống các trạm quan trắc, cảnh báo thiên tai, camera giám sát thiên tai ngày càng được ưu tiên đầu tư cơ bản và tương đối đồng bộ đảm bảo nâng cao chất lượng trong thông tin, cảnh báo, dự báo; Hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác phòng chống thiên tai bước đầu dần hình thành: dữ liệu vết lũ lịch sử năm 2020; bản đồ hiện trạng các trạm quan trắc khí tượng thủy văn, cảnh báo ngập lụt trên địa bàn tỉnh; phần mềm cập nhật lượng mưa, mực nước tự động; hình thành bản đồ 3D phân vùng thiên tai; bản đồ dữ liệu công trình hồ, đập, đê, kè,...



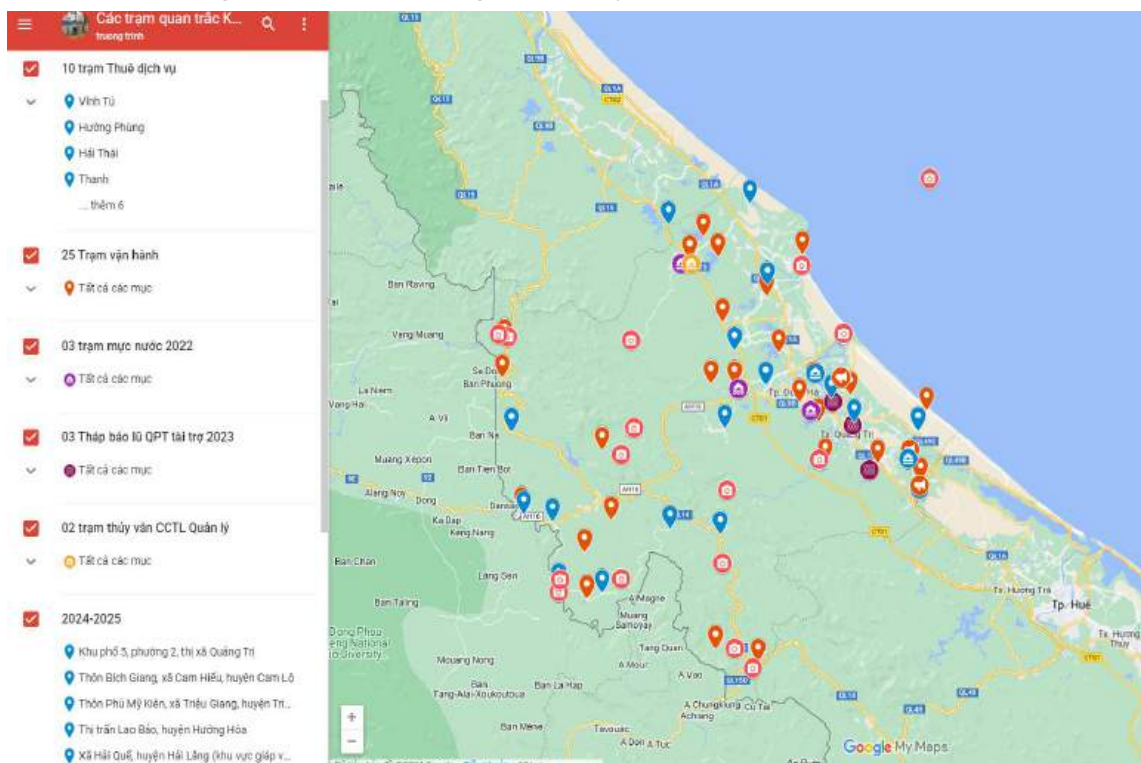
Hình 9: Vị trí hệ thống camera giám sát thiên tai trên địa bàn tỉnh

2.2. Công tác dự báo, cảnh báo

Việc dự báo, cảnh báo sớm về thời tiết, thiên tai trên địa bàn tỉnh dựa vào thông tin dự báo của cơ quan Khí tượng Thủy văn và thông tin bổ sung từ hệ thống các trạm đo mưa, trạm đo mực nước chuyên dùng tại các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hệ thống đo mưa tự động do Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quản lý; trang web <http://quangtri.kttvttb.vn> và bản tin của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

Hệ thống tháp cảnh báo lũ được xây dựng tại một số vị trí thấp trũng, ngập tràn, khu vực hạ du các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, ... để phục vụ cho công tác cảnh báo lũ, ngập lụt, giúp người dân được biết, phòng tránh khi có mưa lũ xảy ra trên địa bàn.

Trên cơ sở phương án ứng phó theo cấp độ rủi ro thiên tai, phương án ứng phó mưa lũ bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh; kế hoạch PCTT trên địa bàn tỉnh; kế hoạch về phòng, chống hạn hán, thiếu nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh mùa khô đã được UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Các chủ đập thủy điện, đơn vị quản lý khai thác hồ đập thủy lợi đã xây dựng phương án PCTT; phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp trên cơ sở các bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa đã được phê duyệt, làm công cụ hỗ trợ ra quyết định chỉ đạo, điều hành khi có các tình huống mưa, sự cố công trình xảy ra.



Hình 10: Phần mềm theo dõi hệ thống quan trắc KTTV, cảnh báo thiên tai

Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Đài Thông tin duyên hải,... sử dụng hệ thống thông tin, giám sát tàu cá để thông tin, giữ liên lạc và hướng dẫn tàu cá hoạt động trong vùng biển của tỉnh di chuyển tránh trú hoặc tìm nơi tránh

trú an toàn khi có bão, ATNĐ và thời tiết nguy hiểm trên biển.

Nhìn chung, công tác dự báo, cảnh báo sớm thiên tai trên địa bàn tỉnh được thực hiện tương đối tốt với điều kiện hiện có. Tuy nhiên, công tác dự báo, cảnh báo còn tồn tại, hạn chế trong đó nguyên nhân quan trọng là do hệ thống mạng quan trắc của tỉnh còn mỏng, công nghệ dự báo còn lạc hậu, đồng thời do điều kiện khách quan mưa cường suất rất lớn, trong thời đoạn ngắn, khó dự báo, địa hình dốc làm lũ lên nhanh, rút nhanh,....

2.3. Lực lượng, phương tiện, vật tư, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ PCTT VÀ TKCN

a. Lực lượng phục vụ PCTT VÀ TKCN

- Lực lượng tại chỗ: Ngoài các lực lượng nòng cốt tại địa phương (dân quân, công an xã), còn có các lực lượng khác tham gia (Đoàn thanh niên, hội Cựu chiến binh, Nông dân,...). Tổ chức huy động nhân lực, phương tiện dân sự tham gia PCTT và TKCN tỉnh khi có lệnh. Tổng số người huy động tham gia là 22.669 người, trong đó lực lượng cấp huyện là 17.884 người, lực lượng cấp tỉnh là 4.785 người.

- Các đơn vị lực lượng vũ trang của tỉnh: Quân đội, Biên phòng, Công an và các lực lượng của Sư đoàn 968/Quân khu 4 đóng trên địa bàn tỉnh là lực lượng nòng cốt trong công tác PCTT; chủ lực trong công tác phòng chống, ứng phó, sơ tán, giúp dân chằng chống nhà cửa, cứu hộ, cứu nạn và khắc phục bước đầu sau thiên tai trên địa bàn tỉnh, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Các đơn vị tập trung lực lượng, phương tiện sẵn sàng khi có lệnh, chủ động ứng cứu trên từng địa bàn, nhất là các khu vực xung yếu, địa bàn trọng điểm do ảnh hưởng của mưa bão, lũ quét, sạt lở... Các sở, ban ngành, đoàn thể sẵn sàng tham gia công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc cơ quan, đơn vị và chi viện cho các địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng của bão, mưa lũ, ngập lụt và sạt lở đất. Là một lực lượng có chuyên môn, kiến thức; nếu được trang bị về phương tiện, điều kiện làm việc đầy đủ, sẽ góp phần đáng kể giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

- Lực lượng xung kích PCTT trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Ở cấp xã, đã và đang thành lập Đội xung kích PCTT với lực lượng nòng cốt là dân quân tự vệ. Các đội xung kích PCTT cấp xã được củng cố, kiện toàn theo Quyết định số 08/QĐ-TW PCTT ngày 27/3/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT. Thành phần của Đội bao gồm Dân quân tự vệ, Công an xã, Hội Chữ thập đỏ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Công chức địa chính - xây dựng, Công chức văn phòng - thống kê, Công chức văn hóa - xã hội, Y tế cấp xã và cán bộ thôn hoặc tổ dân phố. Đội xung kích PCTT cấp xã là lực lượng thường trực, thực hiện các nhiệm vụ PCTT và TKCN theo sự phân công của Trưởng ban Ban Chỉ huy cấp xã. Hiện 125/125 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai với tổng số 4.903 thành viên hoạt động và sẵn sàng ứng phó thiên tai ngay từ giờ đầu.

- Tùy theo tình hình diễn biến và mức độ ảnh hưởng của thiên tai, UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp quyết định việc điều động và phân công, bố trí lực lượng tăng cường theo yêu cầu.

TT	Nguồn lực, trang thiết bị	Đơn vị	Toàn tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh
1	Quân đội (tỉnh đội, huyện đội)	Người	1.377	762	615
2	Bộ đội biên phòng	Người	1.966	930	1.036
3	Công an	Người	5.991	1.696	4.295
4	Y tế	Người	1.151	1.151	-
5	Thanh niên tình nguyện	Người	5.129	5.129	-
6	Doanh nghiệp huy động	Người	689	689	-
7	Hội chữ thập đỏ	Người	1.622	1.622	-
8	Dân quân tự vệ	Người	9.456	4.671	4.785
9	Hội phụ nữ	Người	4.622	4.622	-
10	Lực lượng xung kích	Người	4.903	4.903	-
11	Hội nông dân, đoàn thể khác	Người	6.338	6.338	-
12	Thành viên BCH, VPTT	Người	2.766	2.596	170
13	Cán bộ công nhân viên chức	Người	2.804	2.323	481
14	Lực lượng khác	Người	3.182	3.182	-

***Bảng tổng hợp nguồn nhân lực huy động ứng phó thiên tai
(Chi tiết có phụ lục 07 kèm theo)***

b. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị phục vụ PCTT VÀ TKCN

Vật tư, phương tiện, trang thiết bị dự kiến huy động để phòng, tránh, ứng phó với thiên tai gồm có phương tiện, trang thiết bị cơ động, chi viện của các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh và phương tiện, trang thiết bị tại chỗ của các quận, huyện, cụ thể:

TT	Nguồn lực, trang thiết bị	Đơn vị	Tổng toàn tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh
1	Vật tư				
	- Đá hộc	m3	4.193	4.193	
	- Đá dăm, sỏi	m3	3.487	3.487	
	- Cát	m3	11.298	11.298	
	- Đất	m3	13.314	13.314	
	- Rọ thép	Cái	5.795	5.795	
	- Bao tải	chiếc	84.633	84.633	
	- Vải bạt	m2	55.359	55.359	
	- Tôn lợp	m2	41.096	41.096	
	- Các vật tư khác			1.350	
2	Trang thiết bị			0	
	- Nhà bạt cứu sinh	Bộ	2.120	1.905	215
	- Phao áo cứu sinh	Cái	16.410	10.691	5.719
	- Phao tròn cứu sinh	Cái	11.122	6.369	4.753
	- Máy phát điện	Cái	734	686	48

TT	Nguồn lực, trang thiết bị	Đơn vị	Tổng toàn tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh
	- Áo mưa chuyên dùng	Cái	2.876	2.876	-
	- Flycam	Cái	17	17	-
	- Loa cầm tay	Cái	3.249	3.109	140
	- Dây thừng	m	29.478	29.478	-
	- Máy Icom	Cái	149	131	18
	- Các trang thiết bị khác	...	2.346	482	1.864
3	Phương tiện				
	- Xe cứu hộ các loại	Chiếc	43	41	2
	- Xe chữa cháy	Chiếc	14	3	11
	- Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	948	919	29
	- Ca nô	Chiếc	77	34	43
	- Số ô tô có thể huy động	Chiếc	1.153	1.273	134
	+ Xe 45 chỗ	Chiếc	8	8	-
	+ Xe 25-29 chỗ	Chiếc	63	54	9
	+ Xe 16 chỗ	Chiếc	155	144	11
	+ Xe 4-7 chỗ	Chiếc	927	813	114
	- Số ô tô tải có thể huy động	Chiếc	923	853	70
	- Số xe máy (ủi, xúc) huy động	Chiếc	245	234	11
	- Xe cứu thương	Chiếc	19	12	7

***Bảng tổng hợp vật tư, phương tiện, trang thiết bị phục vụ ứng phó thiên tai
(Chi tiết có phụ lục 08 kèm theo)***

Các sở, ngành, đơn vị, UBND các cấp tự kiểm tra phương tiện, trang thiết bị được giao quyền quản lý, sử dụng để sẵn sàng phục vụ ứng phó thiên tai, trọng tâm thực hiện một số nội dung sau:

- Rà soát, lập danh sách cụ thể khu vực cần bảo vệ, số lượng vật tư, trang thiết bị, phương tiện, nhiên liệu, nhân lực. Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất chia cắt cần có phương án bố trí cụ thể, bảo đảm công tác khắc phục nhanh hậu quả do mưa lũ gây ra.

- Tổ chức kiểm tra, vận hành chạy thử, duy tu, bảo dưỡng bảo đảm sẵn sàng hoạt động khi có yêu cầu.

- Bố trí phương tiện, thiết bị ứng trực đến địa bàn xung yếu được phân công trước khi bão đổ bộ hoặc có lũ trên mức báo động 3.

- Tổ chức chỉ huy, bố trí nhân sự bảo đảm vận hành trang thiết bị, máy móc ở nơi tập kết và hiện trường ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

c. Nhu yếu phẩm phục vụ PCTT VÀ TKCN

Cấp tỉnh: UBND tỉnh đã có Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 về việc trích tạm ứng kinh phí để thực hiện dự trữ hàng hóa phục vụ công tác phòng, chống thiên tai năm và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh 2024. Theo Phương án số 1092/PA-SCT ngày 18/7/2024 của Sở Công thương về việc

dự trữ, cung ứng hàng hóa phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và TKCN năm 2024: Các mặt hàng mỳ ăn liền, gạo, đường, dầu ăn, nước mắm, nước uống đóng chai, ... chủ yếu được dự trữ tại các đơn vị có khả năng cung ứng lớn, cụ thể:

- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị phục vụ ứng cứu khi có yêu cầu đối với địa bàn huyện Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ và thành phố Đông Hà. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn - Đông Hà phục vụ ứng cứu khi có yêu cầu đối với địa bàn huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà. Trong trường hợp có địa phương (không theo địa bàn được phân công) cần huy động số lượng hàng lớn, hai đơn vị sẽ cùng tập trung cung ứng khi có yêu cầu.

- Trong trường hợp xảy ra thiên tai, doanh nghiệp phải tổ chức điều chuyển, xuất bán hàng hóa dự trữ để phục vụ công tác cứu trợ phòng chống thiên tai theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

TT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng		
			CT TNHH MTV TM-DV Sài Gòn - Đông Hà	CT CP Tổng CT Thương mại Quảng Trị	Tổng cộng
1	Mỳ ăn liền	Thùng	9.000	7.500	16.500
2	Gạo	Tấn	30	40	70
3	Đường	Tấn	10		10
4	Dầu ăn	Lít	4.000		4.000
5	Nước mắm	Lít	7.000		7.000
6	Nước tương (xì dầu)	Lít	1.850		1.850
7	Sữa tươi (thùng 12 lốc)	Thùng	850		850
8	Lương khô (thùng 50 gói)	Thùng	100		100
9	Nước uống đóng chai Sepon 500 ml (thùng 24 chai)	Thùng		750	750
	TỔNG CỘNG		22.840	8.290	31.130

Bảng tổng hợp khả năng dự trữ cung ứng hàng hóa phục vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

(Nguồn: Phương án số 1092/PA-SCT ngày 18/7/2024 của Sở Công thương)

Cấp huyện: Tổ chức dự trữ lương thực, nước uống bảo đảm cứu trợ trong các tình huống (các hình thức dự trữ có thể thực hiện như: dự trữ tại kho, hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, lưu ý dự trữ ở những địa bàn thường xuyên bị chia cắt, cô lập ...), có phương án phân phối trước lương thực, hàng hóa đến các địa phương có nguy cơ bị cô lập khi lũ lụt,

bão nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực có nguy cơ chia cắt giao thông do sạt lở đất.

Cấp xã: Tổ chức dự trữ hoặc hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, vận động nhân dân tự dự trữ trong gia đình lượng lương thực bảo đảm sử dụng trong 07 ngày (tối thiểu 03 ngày).

Các mặt hàng dự trữ, cung ứng thiết yếu như: Gạo, mì tôm gói, bánh mì, bánh ngọt các loại, nước uống đóng chai.

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp	
		gói	gói	kg	kg	kg	chai
1	Huyện Vĩnh Linh	8.900	265.000	356.000	89.000	18.200	64.500
2	Huyện Gio Linh	8.951	135.398	121.185	77.373	9.472	115.565
3	Huyện Cam Lộ	-	48.000	50.000	-	500	11.600
4	Thị xã Quảng Trị	7.000	18.800	9.000	12.500	900	11.800
5	Huyện Triệu Phong	90.798	270.099	74.256	41.641	70.414	139.401
6	Huyện Hải Lăng	1.984	72.748	110.207	20.462	9.240	46.900
7	Thành phố Đông Hà	2.772	12.744	17.323	550	193	9.793
8	Huyện Đakrông	47.680	62.620	79.970	22.891	4.155	21.060
9	Huyện Hướng Hóa	31.000	156.650	372.270	32.941	22.235	37.010
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	1.750	443	7.950	1.730	1.000	-
Tổng cộng		200.835	1.042.502	1.198.161	299.088	136.309	457.629

Bảng số lượng lương thực, thực phẩm dự trữ tại các địa phương (Chi tiết có phụ lục 09 kèm theo)

2.4. Năng lực và nhận thức của cộng đồng trong PCTT và TKCN

- Năng lực PCTT của các cộng đồng tại địa phương đã từng bước được củng cố, nâng lên thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, diễn tập, truyền thông hàng năm, nhất là hoạt động của Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai DVCD (Đề án 1002). Công tác chuẩn bị PCTT theo phương châm “4 tại chỗ” được triển khai thực hiện có hiệu quả tại các cấp, các ngành.

- Với đặc điểm khí tượng, thủy văn theo các vùng, các khu vực trong tỉnh phân bố cũng rất khác nhau. Do vậy, nhận thức của cộng đồng về thiên tai trên

địa bàn tỉnh cũng rất khác nhau. Cộng đồng chưa tiếp cận một cách có hệ thống, khoa học, bài bản về thiên tai và các biện pháp PCTT nếu không được tuyên truyền, tập huấn do các cấp, các ngành tổ chức. Về cơ bản, chỉ mới triển khai công tác nâng cao năng lực đến đội ngũ cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách được giao nhiệm vụ theo dõi, quản lý công tác PCTT và TKCN của cấp tỉnh, huyện. Đối với cấp xã, phường, thị trấn và cộng đồng dân cư chưa được triển khai một cách toàn diện, bài bản.

- Hầu hết nhận thức cộng đồng về thiên tai đều có đặc điểm chung là mang tính phán đoán, cảm nhận, hiểu biết một cách chung chung thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và chủ yếu là nhận biết để phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt hàng ngày. Hoàn toàn chưa thể hiểu biết sâu sắc về bản chất hiện tượng, chưa thể nhận biết được những thiên tai đang tiềm ẩn tại nơi, khu vực mà mình sinh sống cũng như mức độ nguy hiểm của mỗi loại hình thiên tai, các phương thức phòng chống có khoa học, tiết kiệm, dễ làm và hiệu quả. Đồng thời, họ cũng chưa nhận thức được vị trí, vai trò, sự đóng góp của mỗi cá nhân, cả cộng đồng trong nhiệm vụ PCTT và TKCN, nhất là trong điều kiện BĐKH hiện nay.

Thực hiện Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; ngày 26/11/2021 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3800/QĐ-UBND về Kế hoạch thực hiện “Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030” tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025”. Trên cơ sở Quyết định số 3800/QĐ-UBND, hiện nay, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đều đã xây dựng Kế hoạch thực hiện “Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030” giai đoạn 2021-2025 tại địa phương và bước đầu triển khai thực hiện hiệu quả.

2.5. Cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai

2.5.1. Hệ thống công trình PCTT

a) Hồ chứa:

- Hồ thủy lợi:

Trong những năm qua được sự quan tâm giúp đỡ của Đảng, Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương, sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong toàn Tỉnh đã vươn lên để xây dựng và phát triển thủy lợi, nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ, quá trình phát triển sản xuất, góp phần xóa đói giảm nghèo và hạn chế những thiệt hại do thiên tai gây ra. Bằng nhiều nguồn vốn (Ngân sách TW, địa phương đầu tư, nhân dân đóng góp, viện trợ Quốc tế...) đã đầu tư xây dựng trên 500 công trình thủy lợi lớn nhỏ các loại, bao gồm: 124 hồ chứa (trong đó có 123 hồ chứa thủy lợi và 01 hồ chứa thủy lợi kết hợp thủy điện), 221 đập dâng, 243 trạm bơm, 15 cống ngăn mặn và 2.125km kênh mương các loại (không tính các kênh tiêu và kênh tiêu kết hợp tưới).

Các công trình được đầu tư khá đồng bộ góp phần nâng cao chất lượng trong công tác quản lý, khai thác phát huy tốt hiệu quả, đưa tổng diện tích tưới chủ động gieo cấy cho 2 vụ lúa từ 42.270ha năm 2010 lên 48.798ha năm

2020, nâng cao năng lực tưới với tần suất đảm bảo tưới từ 75% lên 85%. Ngoài ra, các hệ thống thủy lợi còn tưới cho 2.000ha rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và 1.900 ha nuôi trồng thủy sản; ngăn mặn, lũ sớm, lũ tiểu mãn cho 13.500ha; tiêu nước cho 7.500 ha đất nông nghiệp.

Thủy điện: Các hồ chứa thủy điện: Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị, Hạ Rào Quán, Đakrông 1, Đakrông 2, Đakrông 3, Đakrông 4, La La, ... mang lại nhiều lợi ích to lớn về phát điện, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, cải tạo môi sinh môi trường. Trong đó, hồ chứa Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị còn có nhiệm vụ cắt lũ bảo đảm an toàn cho hạ du với dung tích phòng lũ 30 triệu m³; tuy nhiên, cũng tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hạ du khi hồ chứa xả lũ.

b) Hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh với chiều dài 181,45km, bao gồm: 11,17 km đê biển; 57,43 km đê cửa sông; 58,15 km đê bao; 54,70 km đê chuyên dùng, 71,74 ha rừng cây chắn sóng bảo vệ đê (trong đó đã kiên cố hóa được 150,67 km) góp phần ngăn mặn, giữ ngọt, chống cát bay, cát lấp, ngăn lũ tiểu mãn, lũ sớm phục vụ sản xuất; đồng thời hình thành các tuyến giao thông huyết mạch phục vụ dân sinh và ứng cứu trong mùa lụt bão. Ngoài ra, để ứng phó với tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển diễn ra với quy mô và tần suất ngày càng lớn, tỉnh cũng đã nỗ lực huy động tất cả các nguồn lực đầu tư xây dựng hơn 60 km kè tại các khu vực sạt lở cấp bách, nguy hiểm. Hệ thống đê biển, đê cửa sông của tỉnh được đầu tư nâng cấp mới chỉ chống được gió bão cấp 9-10, triệu trung bình nhưng thường xuyên phải chống chịu với cấp gió bão lớn hơn vào thời điểm triều cường nên đe dọa sự cố và cần có giải pháp gia cố, bảo vệ khi có thiên tai

a) Khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá:

Toàn tỉnh có 03 khu neo đậu, tránh trú bão là Cửa Việt (Hà Tây, xã Triệu An, huyện Triệu Phong), Cửa Tùng (Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh) và Cồn Cỏ (Huyện đảo Cồn Cỏ) với tổng diện tích là 44 ha. Tổng sức chứa các khu neo đậu là 800 tàu chiều dài lớn nhất 24m/tổng số tàu thuyền chiều dài trên 6m của tỉnh là 1.156 tàu thuyền đang hoạt động của tỉnh. Do vậy, khi xảy ra bão, ATNĐ, một số tàu thuyền sẽ phải kéo lên bờ hoặc di chuyển, tránh trú ở các khu vực khác. Ngoài ra, hiện nay, trên địa bàn tỉnh có các dự án nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú đang triển khai thực hiện bao gồm:

- Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú Nam Cửa Việt, huyện Triệu Phong, với kinh phí 130 tỉ đồng, sau khi hoàn thành dự kiến sẽ đảm bảo an toàn cho 300 tàu thuyền có công suất từ 90 - 1.000 CV neo đậu tránh trú bão.

- Dự án Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt, huyện Gio Linh với kinh phí 120 tỉ đồng, sau khi hoàn thành dự kiến sẽ đảm bảo an toàn cho 300 tàu thuyền có công suất 1.000 CV neo đậu tránh trú bão.

- Dự án Nâng cấp, sửa chữa cảng cá Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh với kinh phí 50 tỉ đồng đang gấp rút triển khai thực hiện, sau khi hoàn thành dự kiến sẽ đảm bảo an toàn cho 80 lượt tàu thuyền có công suất 500 CV neo đậu tránh trú bão.

Đối với các tàu thuyền nhỏ ở các xã vùng biển bãi ngang như: xã Vĩnh Thái thuộc huyện Vĩnh Linh; xã Gio Hải thuộc huyện Gio Linh; xã Triệu Vân và xã Triệu Lăng thuộc huyện Triệu Phong; xã Hải An và xã Hải Khê thuộc huyện Hải Lăng thì phương án khi có bão đổ bộ vào đất liền sẽ được kéo đưa lên bờ nơi có gò cao;

Cảng cá, khu neo đậu, tránh trú bão là nơi chuyên dụng cho tàu cá; nơi quản lý, cung cấp thông tin ngư trường cho bà con ngư dân. Thế nhưng, trong khi các phương tiện tàu thuyền ngày càng phát triển nhanh cả về số lượng và công suất thì các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão của tỉnh vẫn chưa theo kịp cả về quy mô cũng như chất lượng. Trong những năm tiếp theo cần đầu tư mở rộng các cảng cá, khu neo đậu, đảm bảo cho tàu thuyền tránh trú bão an toàn nhất là trong mùa mưa bão.

2.5.2. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn

Mạng lưới trạm đo mưa trên lưu vực: Trên địa bàn tỉnh hiện có 52 trạm đo mưa phục vụ dự báo, cảnh báo mưa lũ trên địa bàn tỉnh, trong đó có 18 trạm thuộc mạng lưới KTTV quốc gia do Đài KTTV tỉnh quản lý; 35 trạm đo mưa tự động do Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quản lý.

Mạng lưới trạm đo lũ trên lưu vực: Trên địa bàn tỉnh hiện có 15 trạm đo mực nước, trong đó 08 trạm thuộc mạng lưới KTTV quốc gia do Đài KTTV tỉnh quản lý phục vụ quan trắc mực nước lũ và các yếu tố thủy văn thuộc 03 lưu vực sông chính bao gồm: Trạm Gia Vòng và Hiền Lương trên Sông Bến Hải; trạm Đầu Mầu và Đông Hà trên sông sông Hiếu; trạm Đakrông, Thạch Hãn và Cửa Việt trên nhánh chính sông Thạch Hãn; trạm Mỹ Chánh trên sông Ô Lâu; 07 trạm đo mực nước tự động do Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quản lý. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu về dự báo, cảnh báo tình hình mưa lũ, hàng năm Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã thiết lập thêm 02 trạm thủy văn dùng riêng (Bến Quan trên sông Sa Lung; Hải Tân trên sông Ô Lâu) từ tháng 8 đến tháng 11 để theo dõi số liệu về lượng mưa, diễn biến mực nước các sông nhằm phục vụ tốt công tác dự báo, cảnh báo mưa. Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 trạm khí tượng bề mặt (Đông Hà, Cồn Cỏ, Khe Sanh).

Hệ thống cảnh báo lũ: Để phục vụ công tác cảnh báo lũ, những năm vừa qua trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng, lắp đặt được 200 mốc cảnh báo lũ tại một số khu vực thường xuyên ngập lụt thuộc các huyện: Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, Đông Hà (10 tháp cảnh báo lũ thông minh). Tuy nhiên, mật độ lắp đặt còn thưa, nhiều khu vực ngập lụt chưa có mốc cảnh báo, đặc biệt hệ thống mốc cảnh báo lũ đặt tại các vị trí đặc trưng dễ nhận biết để phục vụ cộng đồng do khó khăn về kinh phí nên chưa được đầu tư. Vì vậy, cần tiếp tục đầu tư xây dựng, lắp đặt tăng dày hệ thống các mốc cảnh báo lũ, đặc biệt là tại các vị trí đặc trưng tại các thôn, bản dễ chủ động trong ứng phó với mưa lũ trên địa bàn tỉnh.

2.5.3. Công trình tránh trú thiên tai cộng đồng

Thời gian vừa qua, UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh đã rất nỗ lực phối hợp với các Sở, Ban ngành địa phương cũng như các cơ quan đơn vị tại Trung ương, các tổ chức quốc tế để huy động, vận động nguồn lực hỗ trợ triển

khai xây dựng các công trình tránh trú thiên tai cộng đồng, cụ thể như sau:

- Từ năm 2008 đến năm 2010, Tiểu dự án Chống lũ cho vùng trũng Hải Lăng Quảng Trị thuộc dự án Quản lý rủi ro thiên tai (WB4) đã xây dựng 18 nhà tránh lũ (2 tầng) với diện tích 3.600m² phục vụ cho việc trú, tránh lũ cho khoảng gần 2000 người dân, chủ yếu là các đối tượng dễ bị tổn thương do thiên tai, nằm ở vùng thường xuyên bị ngập sâu, gia đình neo đơn, người già và trẻ em đồng thời kết hợp làm trường học, nhà sinh hoạt cộng đồng cho nhân dân trong vùng dự án.

- Từ năm 2018 đến năm 2020, dự án Quản lý thiên tai (WB5) đã xây dựng được 05 nhà tránh lũ ở các địa phương trên địa bàn huyện Triệu Phong (thôn Tả Kiên, thôn Tiền Kiên, xã Triệu Giang; thôn Xuân An, xã Triệu Thượng; thôn Tân Đức, xã Triệu Thành; thôn Trung Yên, xã Triệu Độ) với tổng kinh phí hơn 6,4 tỷ đồng.

- Trong năm 2021, dù điều kiện gấp rút về thời gian, thiên tai, dịch bệnh, nhưng bằng nỗ lực của các ngành, các cấp, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh đã kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh phân bổ và triển khai xây dựng, hoàn thành, bàn giao 106 nhà ở kiên cố cho các địa phương và gia đình thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai đưa vào sử dụng đảm bảo tiến độ, phát huy hiệu quả, với tổng kinh phí xây dựng hơn 14,4 tỷ đồng; kêu gọi mạnh thường quân cùng với nguồn đối ứng của tỉnh triển khai xây dựng nhà ở cho 45 hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở cao thuộc xã Hướng Sơn, với tổng kinh phí xây dựng 4,5 tỷ đồng.

- Năm 2022, Tập đoàn Phúc Sơn và Báo Tiền Phong đã tổ chức khánh thành, bàn giao đưa vào sử dụng công trình Nhà tránh lũ Đội 1, thôn Long Hưng, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng với kinh phí hơn 01 tỉ đồng; Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam tài trợ xây dựng 02 nhà cộng với kinh phí 3,7 tỉ đồng tại thôn Văn Quỳ, xã Hải Phong, huyện Hải Lăng và tại thôn Võ Xá, xã Trung Sơn, huyện Gio Linh.

- Năm 2023, từ nguồn hỗ trợ của BIDV 03 nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ được xây dựng tại Thôn Vĩnh An, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ; thôn Bích Lộc Triều, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong; thôn Lam Thủy, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, với tổng kinh phí 7,5 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021-2024, nhiều công trình cộng đồng phòng tránh thiên tai được hỗ trợ xây dựng với kinh phí hàng chục tỷ đồng từ sự hỗ trợ của các tổ chức trong nước và nước ngoài (Quỹ Cộng đồng Phòng tránh thiên tai; Quỹ Thiện tâm,...).

Các nhà cộng đồng phòng, chống thiên tai là những công trình có nhiệm vụ đa mục tiêu, là nơi tránh trú thiên tai, đồng thời là hạ tầng thiết yếu để hỗ trợ địa phương phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3. Đánh giá về tình trạng dễ bị tổn thương.

3.1. Về nhà ở, khu công nghiệp và đô thị

Số liệu thống kê nhà ở trên địa bàn tỉnh như bảng dưới đây

Bảng 9. Diện tích nhà ở (m²) một số năm gần đây

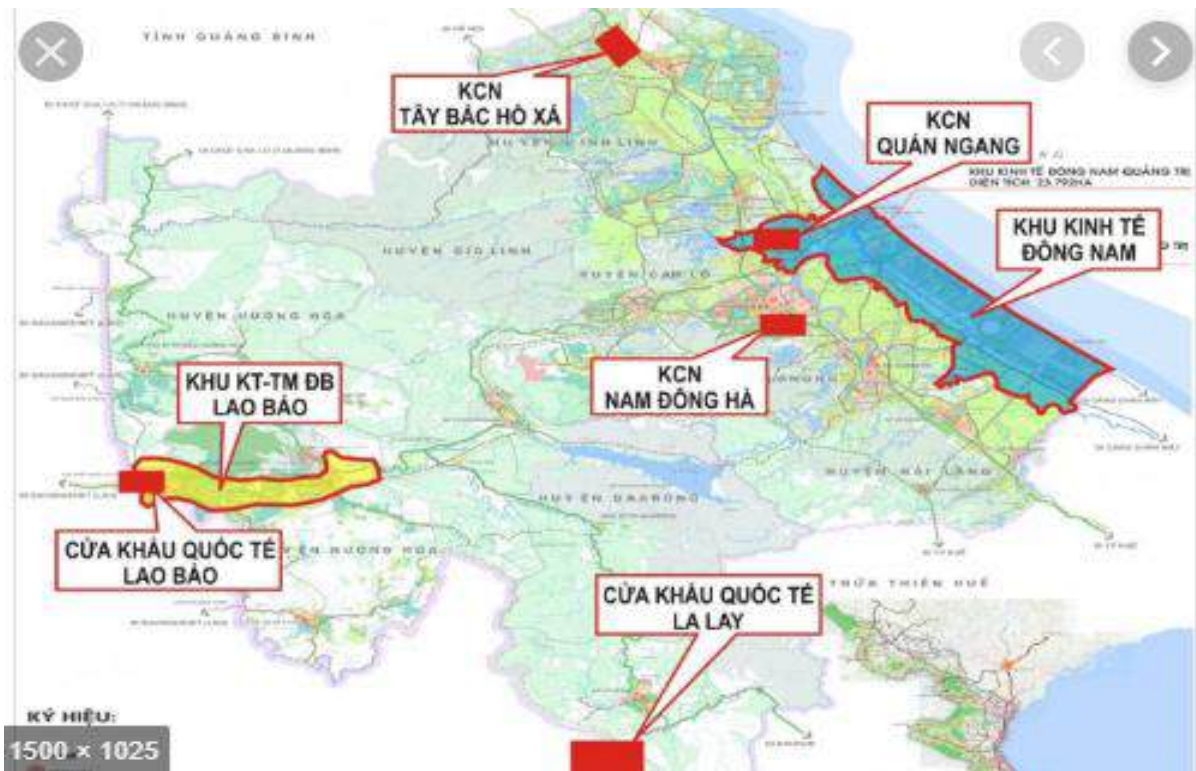
TT	Loại nhà	2018	2019	2020	2021	2022
1	Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	728.021	715.530	578.144	687.022	714.925
	Nhà kiên cố	605.468	656.237	544.000	584.328	626.366
	Nhà bán kiên cố	114.394	55.392	32.111	96.902	83.335
	Nhà thiếu kiên cố	4.097	3.208	1.592	5.583	5.027
	Nhà đơn sơ	4.062	693	441	209	197

(Theo niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2022)

Theo số liệu thống kê cho thấy rằng theo thời gian, nhà ở cho người dân kể cả thành thị và nông thôn thì xu hướng kiên cố hóa ngày càng tăng lên.

Toàn tỉnh số diện tích nhà kiên cố khoảng trên 60%, còn gần 40% là nhà bán kiên cố và đơn sơ tập trung vùng nông thôn, ven biển. Nhà bán kiên cố chỉ chịu được gió bão cấp 8, nhà đơn sơ chỉ chịu được gió bão cấp 6. Vì vậy vùng nông thôn và ven biển khi xảy ra gió bão cấp 6 trở lên, các hộ gia đình nhà đơn sơ phải thực hiện sơ tán trước về nơi trú tránh an toàn. Vùng ven biển các huyện Cam Lộ, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh, thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà, là nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và lũ lụt, nơi có mật độ dân cư đông đúc cần có nhà ở kiên cố hoặc tái định cư về nơi an toàn. Ở các huyện miền núi như Đakrong, Hướng Hóa lại tiềm ẩn nguy cơ sạt trượt đất, lũ quét, trong khi phong tục tập quán xây dựng nhà ở các thung lũng sông, nơi bằng phẳng, gần nguồn nước nên tính tổn thương rất lớn.

Trên toàn tỉnh, có 3 khu công nghiệp và 3 khu kinh tế đã và đang được xây dựng, thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị là các đô thị đang phát triển không ngừng. Sự phát triển CSHT đô thị, các khu công nghiệp và các công trình xây dựng mới thiếu sự quy hoạch đồng bộ với tiêu thoát lũ, gây nên sự úng ngập trong thành phố và vùng ngoại ô. Thiệt hại về tính mạng, nhà cửa, tài sản của dân và đặc biệt thiệt hại của các khu kinh tế, công nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân là mối quan tâm lo lắng về trình trạng mưa bão, lũ lụt hiện nay và trong tương lai do BĐKH, mực nước biển dâng.



Hình 11. Các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Quảng Trị

3.2. Hệ thống giao thông

Quảng Trị là tỉnh có hệ thống giao thông đa dạng, bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và đường biển. Thực tế đã chứng minh rằng, CSHT giao thông phát triển khá nhanh, nhưng thường cắt ngang hướng chảy của các con sông, nên chúng trở thành các vật cản rất đáng kể gây ngập úng, tiềm ẩn nguy cơ cao các rủi ro khi di chuyển trên các trục giao thông và diện ngập lụt tăng lên.

3.3. Hệ thống thủy lợi

Hệ thống hạ tầng thủy lợi đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi trong vấn đề đa dạng hóa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từng bước phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao; góp phần nâng cao năng suất, sản lượng, hướng đến thực hiện thành công vấn đề tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và gắn liền với xây dựng nông thôn mới.

Tuy nhiên, hiện trạng hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh hiện nay vẫn còn một số vấn đề tồn tại, nhiều công trình được đầu tư xây dựng từ lâu, qua thời gian khai thác sử dụng cùng với việc thường xuyên chịu tác động của mưa lũ dẫn đến ngày càng xuống cấp, nguy cơ mất an toàn ở một số công trình; bên cạnh đó công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, đặc biệt vấn đề nạo vét, khơi thông hệ thống thủy lợi nội đồng đảm bảo thông thoáng chưa được chú trọng và quan tâm đúng mức đã làm suy giảm khả năng phục vụ của công trình.

Để tăng cường hiệu quả phục vụ của các công trình thủy lợi, cũng như phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai, những năm gần đây, việc sửa chữa, xây dựng các công trình hồ chứa đã được thực hiện. Cụ thể như sau:

Đã sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa: Hồ Đá Mài - Tân Kim, Trúc Kinh, La Ngà, Hà Thượng, Triệu Thượng 1, Triệu Thượng 2, Trọt Đâu - Trọt Đen, Kinh Môn, khắc phục khẩn cấp công trình Nam Thạch Hãn...

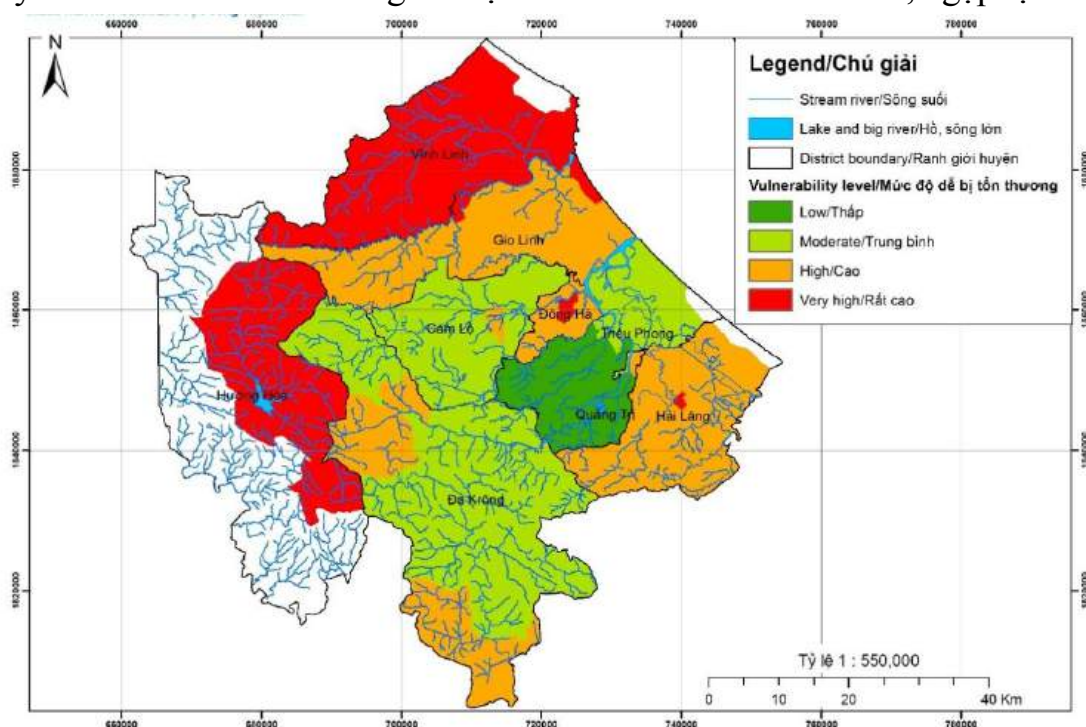
Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8 được thực hiện cho 12 hồ chứa nước trên địa bàn 04 huyện và sẽ hoàn thành năm 2021 bao gồm: Hồ Dục Đức, Khe Ná, Khóm 2, Cổ Kiềng, Trầm của huyện Vĩnh Linh; hồ Kinh Môn, Đập Hoi 1, 2 của huyện Gio Linh; hồ Km6 của Đông Hà; Đá Cựa; Khe Muồng của huyện Cam Lộ; hồ Tân Vĩnh, Khóm 7 của huyện Hướng Hóa; Hệ thống thủy lợi Ba hồ - Bản Chùa, huyện Cam Lộ.

Các hồ, đập sau khi được đầu tư xây dựng, nâng cấp phát huy hiệu quả trong việc cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt... đồng thời đảm bảo vấn đề an toàn công trình và góp phần quan trọng trong việc tăng cường phòng, chống lũ, lụt cho các khu vực hạ du.

3.4. Hệ thống giáo dục, y tế

Theo số liệu thống kê số trường học từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh tăng dân hàng năm và số phòng học cũng tăng dần. Ngoài ra các trường trung cấp nghề, cao đẳng sư phạm, cao đẳng y tế và phân hiệu đại học Huế cũng đang được đào tạo trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh có khoảng 11.072 giáo viên, 170.581 học sinh, với số lượng cán bộ giáo viên và học sinh mầm non, học sinh tiểu học và trung học cơ sở như bảng thống kê trên, có thể thấy rằng đối tượng dễ bị tổn thương bởi mưa bão, lũ lụt là rất cao.

CSHT y tế: Mạng lưới cơ sở y tế không ngừng được củng cố và mở rộng. Tuy nhiên, ngoài các cơ sở y tế cấp tỉnh và cấp huyện được đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tương đối tốt, thì phần lớn các cơ sở y tế cấp xã còn khá thiếu thốn. Ở đây tiềm ẩn rủi ro lớn cho người bệnh khi các thiên tai như bão, ngập lụt xảy ra.



Hình 12. Bản đồ chỉ số dễ bị tổn thương tổng hợp.

3.5. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp thường xuyên bị tác động và thiệt hại do thiên tai, nhất là diện tích sản xuất hoa màu, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản tại các khu vực ven sông, trũng, thấp, chịu ảnh hưởng của nhiều loại hình thiên tai (bão, ATNĐ, lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn... Là các đối tượng dễ bị thiệt hại khi có thiên tai xảy ra. Tổng diện tích lúa gieo trồng của tỉnh là diện tích gieo trồng lúa 2 vụ của tỉnh từ 47.000 - 48.000 ha/năm; tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 3.452 ha (1.272 ha tôm nước lợ, 2.180 nuôi nước ngọt), 99 lồng bè; 241.531 con gia súc, 3.672.000 con gia cầm, 12 trang trại chăn nuôi quy mô lớn, trong đó số lượng lớn nằm trong các khu vực nguy cơ rủi ro thiên tai.

Trong đợt mưa lũ lịch sử tháng 10/2020, đã có 473 ha lúa, 3.573 ha hoa màu; 6.611 chậu hoa, cây cảnh, 499 ha cây lâu năm, 1.245ha cây hàng năm, 747 ha cây ăn quả bị thiệt hại; 6.647 con gia súc và 784.958 con gia cầm bị chết, cuốn trôi,...

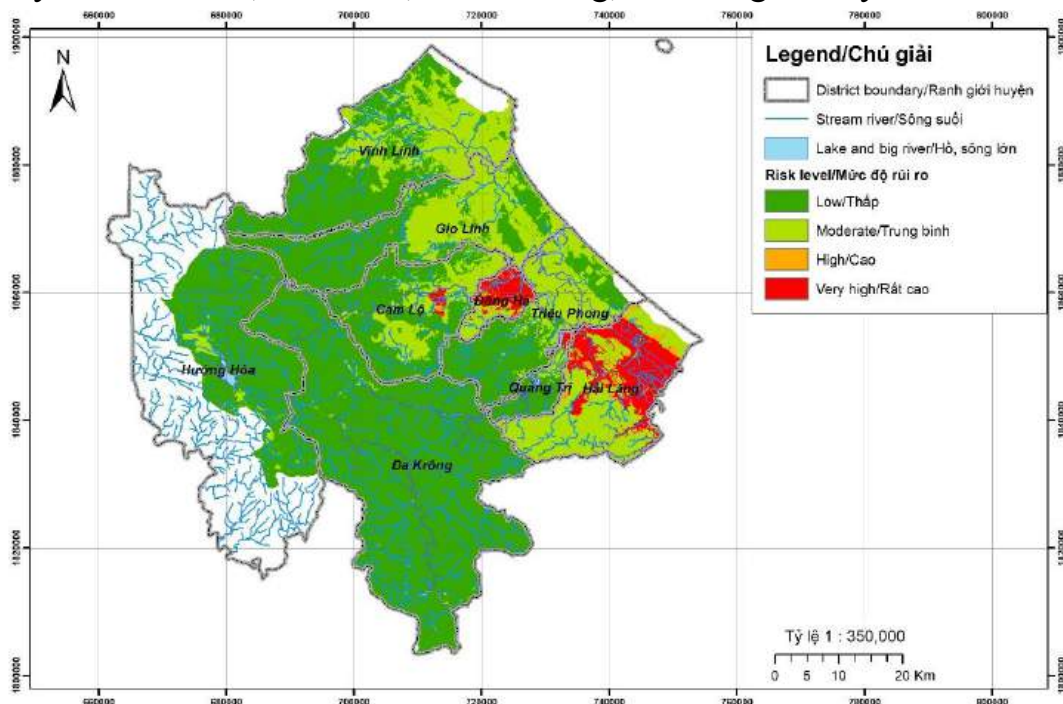
4. Đánh giá mức độ rủi ro thiên tai

4.1. Mức độ rủi ro do bão và ATNĐ

Tỉnh Quảng Trị là nơi chịu ảnh hưởng đáng kể của ATNĐ và bão. Tất cả các cơn bão đổ bộ trực tiếp vào bờ biển Bắc Trung Bộ và Trung Trung Bộ của Việt Nam đều có tác động đến tỉnh Quảng Trị.

Theo số liệu thống kê từ năm 2008 - 2023, trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng trực tiếp và gây thiệt hại lớn là 26 cơn, trung bình 02 cơn bão/năm, có một vài năm không xảy ra bão, nhưng có năm liên tiếp xảy ra 3 - 4 cơn bão liên tiếp. Tác động tồi tệ nhất là những cơn bão gây ra gió mạnh, lốc xoáy và mưa lớn kéo dài gây ra lũ lụt nghiêm trọng.

Các khu vực có nguy cơ cao đối với gió bão là ở các khu vực ven biển của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ.



Hình 13. Bản đồ rủi ro do bão, ATNĐ

Cấp độ rủi ro cao nhất do bão và ATNĐ gây ra trên địa bàn tỉnh: cấp độ 5

Lĩnh vực	Tác động
Về người	- Bị chết, tai nạn thương tích do đuối nước, nước cuốn trôi,... - Các mảnh vỡ bị thổi bay trong bão, nhà bị sập đổ hoặc bị nước lũ cuốn trôi có thể gây thiệt hại về sức khỏe hoặc tính mạng con người; - Rủi ro về tính mạng con người cũng có thể xảy ra do thiếu lương thực, thực phẩm hoặc không được tiếp tế kịp thời;
An ninh lương thực và sinh kế	- Gió mạnh trong bão và mưa có thể làm hoa màu, cây cối bị hư hại, lương thực, thực phẩm đã thu hoạch hoặc dự trữ bị hư hỏng; gia súc, gia cầm, thủy hải sản bị thiệt hại; - Mất mùa, thiệt hại do bão làm giảm thu nhập của nông dân, tăng chi phí dành cho các hoạt động nông nghiệp; làm tăng giá lương thực nguyên liệu; tăng lạm phát; - Ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, đặc biệt là người nông dân.
Nước sạch và vệ sinh	- Ảnh hưởng đến các công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh; gây gián đoạn việc cung cấp nước sạch đến người dân.
Y tế	- Dịch vụ y tế bị gián đoạn do cơ sở y tế bị phá hủy hoặc bị cô lập; - Gia tăng dịch bệnh truyền nhiễm sau bão, làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sức khỏe, dinh dưỡng của trẻ em; - Trẻ em cũng đặc biệt nhạy cảm với sang chấn tâm lý, cao hai đến ba lần so với người lớn và lâu hơn.
Dinh dưỡng	- Thiếu ăn do thiếu thực phẩm trong ngắn hạn hoặc dài hạn; - Ảnh hưởng đến các thực hành chăm sóc nuôi dưỡng trẻ bởi các bà mẹ, người chăm sóc trẻ ở cấp hộ gia đình; - Các rối loạn dinh dưỡng do thiếu dinh dưỡng giai đoạn sau bão lũ khi an ninh lương thực của địa phương và gia đình bị ảnh hưởng.
Giáo dục	Gián đoạn việc học tập của trẻ.
Bảo vệ trẻ em	Trẻ có thể bị khủng hoảng tâm lý xã hội do ảnh hưởng do thiên tai (<i>mất cha mẹ, người thân, mất tài sản, chứng kiến cảnh đổ nát,...</i>). Trẻ có thể bị mồ côi không có người thân chăm sóc hoặc bị sao nhãng do cha mẹ bận rộn do hậu quả của thiên tai. Trẻ có thể phải tham gia lao động sớm do gia đình mất nguồn sinh kế. Trẻ có thể có nguy cơ bị xâm hại và bạo lực bởi người thân hoặc người ngoài.
Môi trường	- Cây xanh bị đổ, gãy, ô nhiễm nguồn nước và phát sinh dịch bệnh sau mưa bão.

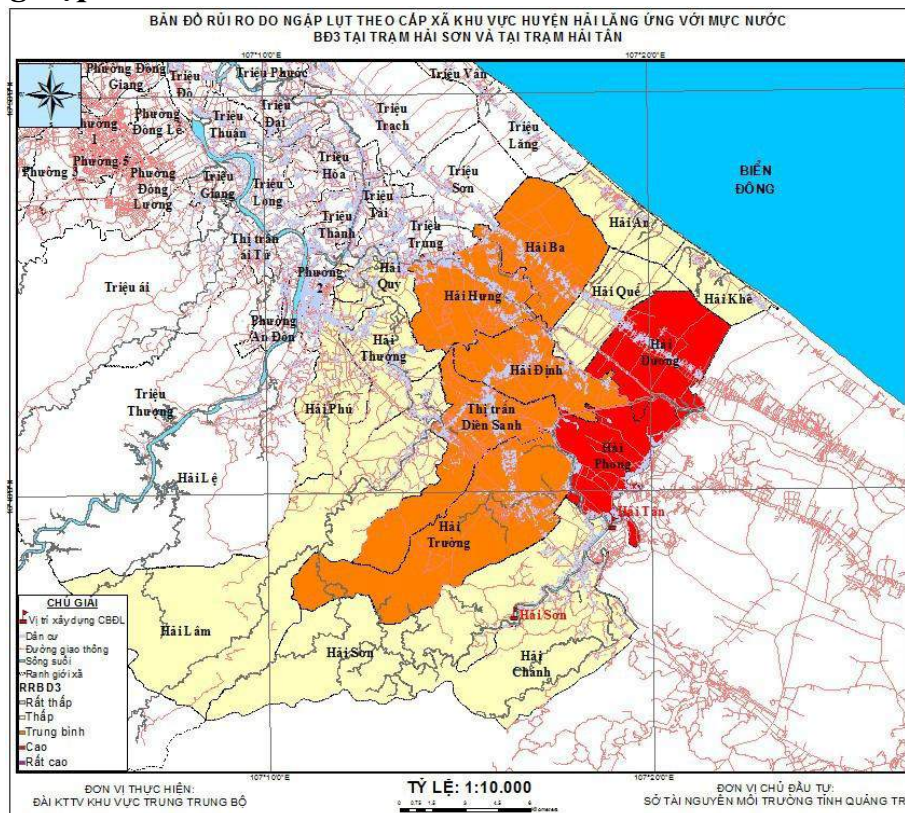
4.2. Mức độ rủi ro do lũ lụt

Rủi ro lũ lụt được đánh giá để phân loại và xác định số xã cùng số dân có rủi ro lũ lụt cao/rất cao và để ước tính thiệt hại hàng năm.

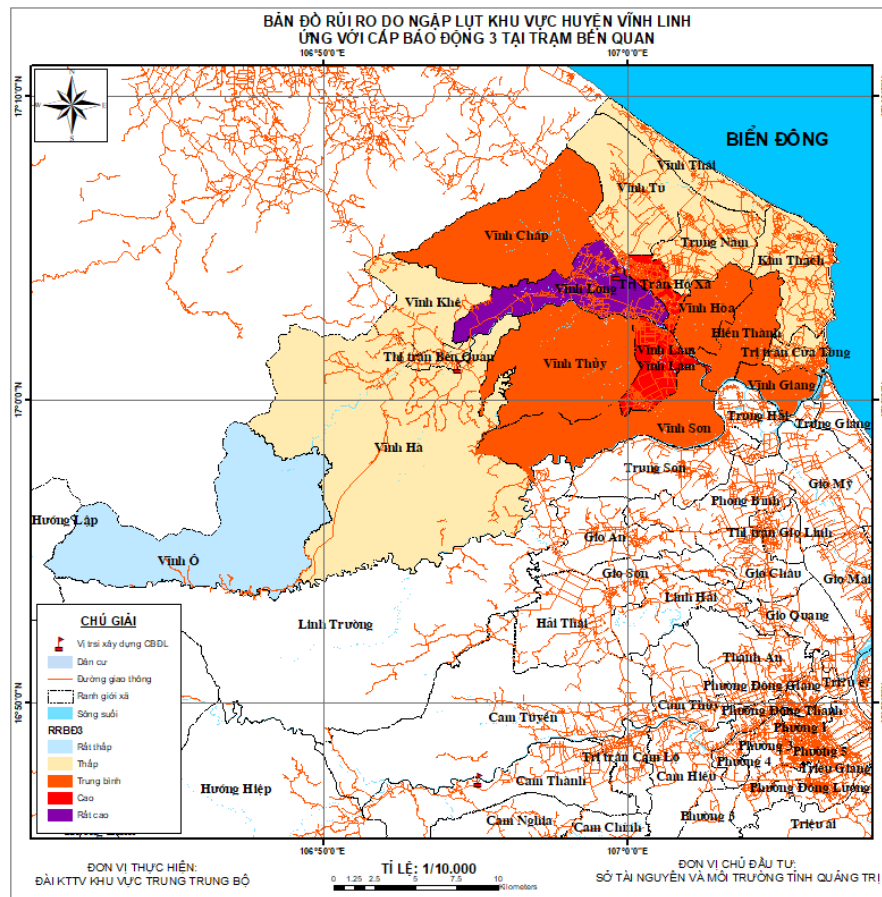
Qua số liệu thống kê về tình hình ngập lụt hàng năm, xác định vùng rủi ro cao do ngập lụt là khu vực nằm ở ven sông thuộc: Huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong, thị xã Quảng Trị, thành phố Đông Hà, huyện Cam Lộ, huyện Gio Linh, và huyện Vĩnh Linh; riêng đối với 02 huyện miền núi là ĐaKông và Hướng Hóa ngoài rủi ro cao do ngập lụt còn chịu rủi ro cao của lũ ống, lũ quét gây sạt lở đất.

Các khu vực ven sông, thấp trũng thuộc địa bàn huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong, thị xã Quảng Trị, thành phố Đông Hà, huyện Cam Lộ, huyện Gio Linh và huyện Vĩnh Linh phải đối mặt với rủi ro lũ lụt cao với diện tích ngập lụt lớn cùng với độ sâu ngập lụt cao hơn 01 m. Rủi ro gia tăng một phần là do tác động của BĐKH, nhưng chủ yếu là do sự thay đổi trong việc sử dụng đất và gia tăng dân số ở các khu vực hiểm họa cao và rất cao.

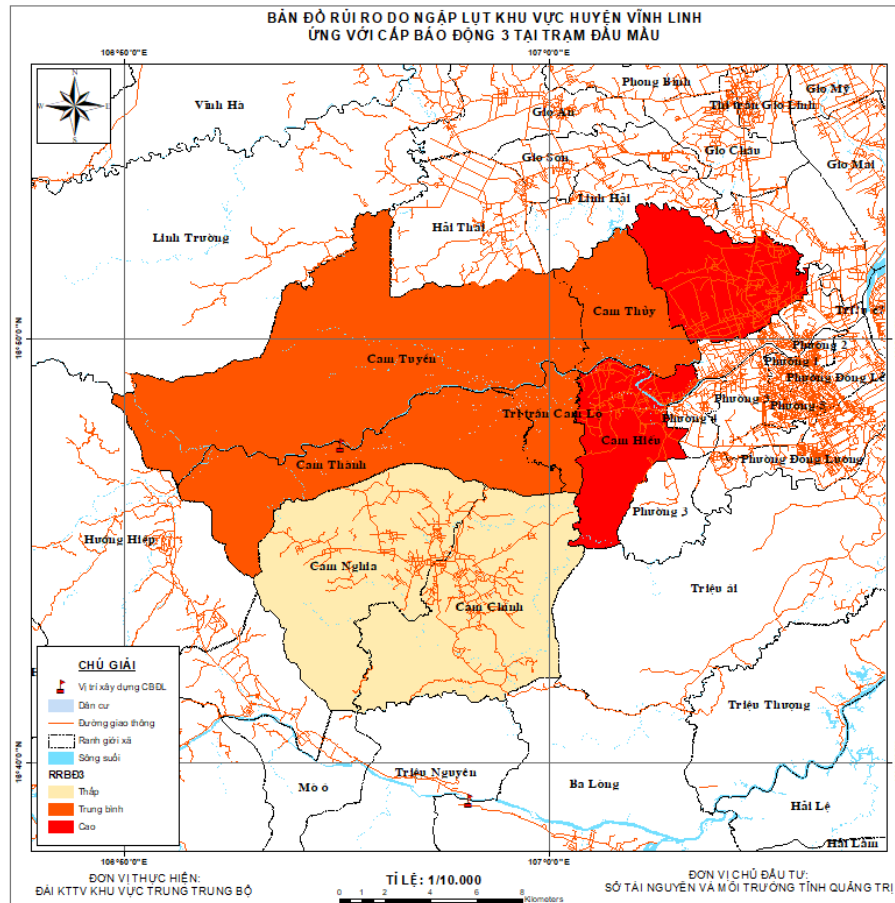
Cấp độ rủi ro cao nhất do lũ và ngập lụt gây ra trên địa bàn tỉnh: cấp độ 5 khi trùng hợp với bão, ATNĐ



Hình 14. Bản đồ rủi ro do ngập lụt ứng với cấp BĐ3 tại trạm Mỹ Chánh và Hải Tân



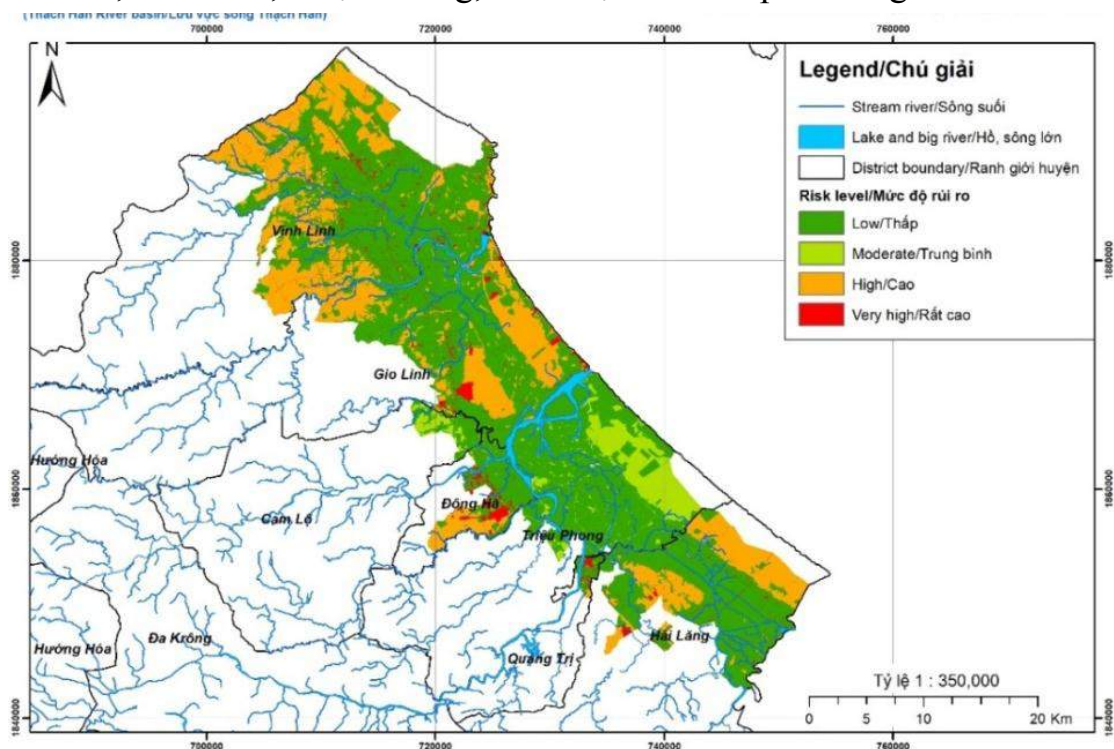
Hình 15: Bản đồ rủi ro đo ngập lụt ứng với cấp BD3 tại trạm Bến Quan



Hình 16: Bản đồ rủi ro đo ngập lụt ứng với cấp BD3 tại trạm Đầu Mầu

4.4. Mức độ rủi ro do xâm nhập mặn

Rủi ro xâm nhập mặn khá quan trọng vì tác động của nó, có khi không nhìn thấy, có thể gây thiệt hại đáng kể cho các hoạt động kinh tế tại địa phương và đặc biệt là việc cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Quảng Trị. Các khu vực có nguy cơ nhiễm mặn cao là các xã ven sông thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Cam Lộ và thành phố Đông Hà.



Hình 19. Bản đồ rủi ro do xâm nhập mặn

Cấp độ rủi ro cao nhất do xâm nhập mặn gây ra trên địa bàn tỉnh: cấp độ 2.

Rủi ro đối với hạn hán xâm nhập mặn

Lĩnh vực	Tác động
An ninh lương thực và sinh kế	- Thiếu nguồn nước sinh hoạt, sản xuất, chăn nuôi; - Giảm năng suất, sản lượng của các mùa vụ, cây công nghiệp, lương thực, thực phẩm và thủy hải sản có thể dẫn tới tình trạng thiếu lương thực; - Ảnh hưởng đến các vật nuôi, gia súc, gia cầm do thiếu nước cho chăn nuôi (<i>bị chết hoặc giảm năng suất</i>); - Giảm thu nhập của nông dân, tăng chi phí dành cho các hoạt động nông nghiệp; làm tăng giá lương thực nguyên liệu; tăng lạm phát; - Ảnh hưởng đến sinh kế của nhân dân, đặc biệt là người nông dân.
Nước sạch-Vệ sinh	Không có đủ nước uống và nước sinh hoạt.
Y tế	- Gây ô nhiễm khô phân và nước giải trong cộng đồng nghiêm

Lĩnh vực	Tác động
	trọng do thiếu nước, các công trình vệ sinh dùng nước không hoạt động (<i>nhất là trong các trường học</i>); - Vấn đề vệ sinh cá nhân, nhất là cho phụ nữ, trẻ em; - An toàn thực phẩm dẫn đến nguy cơ bùng phát dịch bệnh như tiêu chảy, virus,...; - Gia tăng dịch bệnh truyền nhiễm có liên quan đến thiếu nước sinh hoạt và dùng nước không đủ điều kiện vệ sinh, nước không được xử lý làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sức khỏe, dinh dưỡng của trẻ em.
Dinh dưỡng	- Thiếu ăn do thiếu thực phẩm trong ngắn hạn hoặc dài hạn; - Ảnh hưởng đến các thực hành chăm sóc nuôi dưỡng trẻ bởi các bà mẹ, người chăm sóc trẻ ở cấp hộ gia đình; - Các rối loạn dinh dưỡng do thiếu dinh dưỡng trong và sau giai đoạn hạn hán khi an ninh lương thực của địa phương và gia đình bị ảnh hưởng; - Thiếu ăn dẫn tới hiện tượng trẻ em suy dinh dưỡng cấp tính do thiếu dinh dưỡng cấp trên nền của suy dinh dưỡng trường diễn còn cao, nhất là tại các địa phương khó khăn có nhiều rủi ro về dinh dưỡng.
Giáo dục	- Nắng nóng làm hạn chế các hoạt động ngoài trời của học sinh; - Hạn hán làm tăng nguy cơ trẻ em bỏ học; - Nắng nóng làm học sinh mất nước, sốc nhiệt.
Bảo vệ trẻ em	- Các vấn đề về tâm lý sức khỏe của trẻ do ảnh hưởng của hạn hán; - Trẻ lao động sớm do theo cha mẹ lên rẫy để làm công việc cùng người lớn; - Cha mẹ đi làm ăn xa dẫn đến tình trạng bỏ học, xao nhãng và đặc biệt là xâm hại và đuối nước trẻ em.
Môi trường	- Tình hình nắng nóng và hạn hán kéo dài làm cho đất đai bị sa mạc hóa ngày càng lớn, khó canh tác; - Hệ sinh thái động-thực vật, vi sinh vật thay đổi, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, gây khó khăn cho sản xuất; - Khoan giếng nước ngọt tự phát dễ dẫn đến nguy cơ chất lượng nguồn nước không đảm bảo hợp vệ sinh, ô nhiễm nguồn nước ngầm; - Làm cho lưu lượng nước trong sông, nước ngầm bị suy kiệt dẫn đến hiện tượng xâm nhập mặn, nhiễm mặn ở khu vực cửa sông, ven biển; - Gia súc gia cầm chết không được chôn lấp đúng cách dẫn đến ô nhiễm môi trường.

4.5. Mức độ rủi ro do sạt lở đất, sụt lún đất

Cấp độ rủi ro cao nhất do sạt lở đất gây ra trên địa bàn tỉnh: cấp độ 2.

Rủi ro do sạt lở đất, sụt lún đất

Lĩnh vực	Tác động
Về con người	- Bị chết, tai nạn thương tích do đuối nước, nước cuốn trôi,... - Rủi ro về tính mạng con người cũng có thể xảy ra do thiếu lương thực, thực phẩm hoặc không được tiếp tế kịp thời.
An ninh lương thực và sinh kế	- Hoa màu, cây trồng bị hư hỏng khi bị ngập trong nước; lương thực, thực phẩm đã thu hoạch hoặc dự trữ bị ướt, hư hỏng; vật nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản bị chết, cuốn trôi,... - Mất mùa, thiệt hại do lũ làm giảm thu nhập của nông dân, tăng chi phí dành cho các hoạt động nông nghiệp; làm tăng giá lương thực nguyên liệu; tăng lạm phát; - Ảnh hưởng đến sinh kế của nhân dân, đặc biệt là nông dân.
Nước sạch và vệ sinh	- Ảnh hưởng đến các công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh; gây gián đoạn việc cung cấp nước sạch cho nhân dân; - Gây ô nhiễm nguồn nước, nước sinh hoạt hoặc làm nhiễm mặn các giếng khơi và tầng chứa nước; - Môi trường bị ô nhiễm khi hệ thống nước thải theo dòng nước lũ đi vào vùng dân cư hoặc tăng mức độ lây nhiễm dịch bệnh như truyền nhiễm, tiêu chảy, sốt xuất huyết,...
Y tế	- Làm tăng mức độ lây nhiễm dịch bệnh như: Sốt rét, tiêu chảy, bệnh truyền nhiễm do virus,... - Đặc biệt trẻ em cũng nhạy cảm với san chấn tâm lý, cao hai đến ba lần so với người lớn và lâu hơn; - Không đảm bảo nước hợp vệ sinh cho trẻ dẫn đến trẻ em bị mắc phải chứng bệnh như: Ghẻ ngứa, lở loét, bệnh đường ruột,... - Tăng nguy cơ bị bệnh liên quan đến nước (<i>Tiêu chảy-nguyên nhân chết thứ 02 đối với trẻ dưới 5 tuổi</i>).
Dinh dưỡng	- Thiếu ăn do thiếu thực phẩm trong ngắn hạn hoặc dài hạn; - Ảnh hưởng đến các thực hành chăm sóc nuôi dưỡng trẻ bởi các bà mẹ, người chăm sóc trẻ ở cấp hộ gia đình; - Các rối loạn dinh dưỡng do thiếu dinh dưỡng giai đoạn sau bão lũ khi an ninh lương thực của địa phương và gia đình bị ảnh hưởng.
Giáo dục	- Gián đoạn việc học tập của trẻ; - Trường học, các cơ sở giáo dục khác có thể bị lũ cuốn trôi hoặc sập đổ, hư hỏng do bị ngâm nước hoặc bị va đập bởi các

Lĩnh vực	Tác động
	vật trôi nổi trong dòng lũ va đập vào; - Trẻ có thể không an toàn trên đường đến trường hoặc từ trường về nhà.
Bảo vệ trẻ em	- Các vấn đề về tâm lý sức khỏe của trẻ do ảnh hưởng do thiên tai; - Có thể bị sao nhãng do thiếu sự chăm sóc của bố mẹ do phải đi làm ăn xa; - Có thể phải tham gia lao động.
Môi trường	- Cây xanh bị đổ, gãy, ô nhiễm nguồn nước và phát sinh dịch bệnh sau mưa bão.

Chương II

CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN

I. Cơ sở pháp lý

1. Các văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- Luật Phòng, chống thiên tai; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;
- Luật Phòng thủ dân sự;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;
- Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng chống thiên tai;
- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
- Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;
- Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;
- Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;
- Quyết định 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;
- Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg ngày 03/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và quy định về quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai;
- Thông tư 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

2. Các văn bản chỉ đạo Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng

cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng chống thiên tai; Quyết định 1270/QĐ-TTg ngày 03/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai;

- Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030;

- Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 09/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, củng cố và nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030;

- Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025;

- Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 16/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố kết quả cập nhật phân vùng bão, xác định nguy cơ bão, nước dâng do bão và phân vùng gió cho các vùng ở sâu trong đất liền khi bão mạnh, siêu bão đổ bộ;

- Kịch bản biến đổi khí hậu nước biển dâng cho Việt Nam năm 2020 (được công bố tại văn bản số 8272/BTNMT-BĐKH ngày 31/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

- Quyết định 1651/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia.

3. Các văn bản chỉ đạo, chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh

- Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 1870/KH-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030;

- Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình tổng thể phòng chống thiên tai quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 2476/QĐ-BCH ngày 23/9/2022 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Trị.

II. Mục đích, yêu cầu.

1. Mục đích:

Chủ động ứng phó trước mọi tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực để chủ động ứng phó có hiệu quả trước tình huống thiên tai có thể xảy ra.

Thường xuyên quán triệt và thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phương án ứng phó với thiên tai sát với tình hình thực tế của địa phương, nhằm nâng cao năng lực ứng phó thiên tai của các tổ chức, đơn vị, góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn; Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản, nhà cửa của nhân dân, các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt, bảo đảm an ninh trật tự trong thời gian xảy ra thiên tai.

Xác định cụ thể những khu vực nguy hiểm, số hộ dân, số người dân cần phải sơ tán, địa điểm sơ tán đến, hậu cần nơi đến sơ tán, phương tiện và nhân lực thực hiện để chủ động triển khai ứng phó thiên tai. Nâng cao năng lực xử lý các tình huống, sự cố do thiên tai gây ra.

2. Yêu cầu:

Quán triệt và thực hiện có hiệu quả phương châm “04 tại chỗ” (*chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ*); bảo đảm nguyên tắc phòng ngừa, chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương, có hiệu quả sau thiên tai.

Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai đạt hiệu quả của các cấp, các ngành.

Xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong hoạt động phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

Tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh và ứng phó thiên tai kịp thời đến cộng đồng dân cư.

Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, tránh thiên tai của người dân.

Chương III

PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ THIÊN TAI

I. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai.

Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai, quy định như sau:

- Rủi ro thiên tai được phân cấp căn cứ vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai.

- Cấp độ rủi ro thiên tai được xác định cho từng loại thiên tai và công bố cùng nội dung bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai.

- Cấp độ rủi ro của mỗi loại thiên tai được phân tối đa thành 5 cấp và được gắn với một màu đặc trưng trên các loại bản đồ, theo mức độ tăng dần của rủi ro thiên tai: cấp 1 màu xanh dương nhạt là rủi ro thấp; cấp 2 màu vàng nhạt là rủi ro trung bình; cấp 3 màu da cam là rủi ro lớn; cấp 4 màu đỏ là rủi ro rất lớn; cấp 5 màu tím là rủi ro ở mức thảm họa (Xem thêm Phụ lục 1).

- Cấp độ rủi ro của hai hay nhiều thiên tai xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp, có thể điều chỉnh tăng lên 1 cấp dựa trên tác động của thiên tai; trong trường hợp có nguy cơ xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, cấp độ rủi ro có thể được xem xét tăng lên hai cấp, cao nhất là cấp 5.

II. Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro.

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó rủi ro thiên tai được quy định chi tiết tại Mục 2 Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

Về phía Trung ương: Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai chỉ đạo các địa phương ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các địa phương liên quan ứng phó thiên tai cấp độ 4. Trường hợp thiên tai cấp độ 5 (tình trạng khẩn cấp về thiên tai), Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai để triển khai chỉ đạo các địa phương ứng phó sự cố thiên tai.

Về phía tỉnh Quảng Trị: Triển khai thực hiện công tác chỉ huy, chỉ đạo phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn tỉnh như sau:

- Thiên tai cấp độ 1:

- + Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Viết tắt là UBND cấp xã) chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn; Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã, phường, thị trấn (Viết tắt là Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho UBND cấp xã và trực tiếp triển khai các hoạt động liên quan. Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan phòng chống thiên

tai cấp trên. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện hỗ trợ.

+ Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã (Viết tắt là UBND cấp huyện) chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn; Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện, thành phố, thị xã (viết tắt là Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho UBND cấp huyện triển khai các hoạt động liên quan. Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực tại địa phương để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ hai xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã; chịu trách nhiệm thực hiện chỉ huy, chỉ đạo của các cơ quan chỉ đạo phòng chống thiên tai cấp trên.

- Thiên tai cấp độ 2, cấp độ 3, cấp độ 4 và cấp độ 5:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh (Viết tắt là UBND tỉnh) chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn tỉnh; Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (viết tắt là Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh và trực tiếp triển khai các hoạt động liên quan. Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

+ UBND cấp huyện, cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định như tại cấp độ 1; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

Nhằm để phát huy được sức mạnh tổng hợp của các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, đơn vị, địa phương và cộng đồng dân cư chủ động trong phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả các tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro cho từng loại hình thiên tai, cụ thể như sau:

1. Bão và Áp thấp nhiệt đới ở cấp độ 3, cấp độ 4 và cấp 5.

a) Cơ quan chỉ đạo:

UBND tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan thường trực về phòng, chống thiên tai) chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Cơ quan thường trực về tìm kiếm cứu nạn chung, trực tiếp phụ trách tìm kiếm cứu nạn trên sông và đất liền), Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (Cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn trên biển, biên giới, hải đảo) và các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ đã phân công (Quyết định số 1242/QĐ-BCH ngày 24/5/2019 của Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh về phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Quảng Trị.).

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh huy động lực lượng, phương tiện cấp tỉnh để phục vụ công tác ứng cứu, sơ tán dân theo quy định; tham mưu UBND tỉnh đề xuất hỗ trợ từ các lực lượng tìm kiếm cứu nạn của Trung ương, Quân khu 4 trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh; trực tiếp làm đầu mối chỉ huy hiệp đồng giữa các lực lượng cấp tỉnh, Quân khu 4 và cấp Trung ương trong công tác ứng cứu trên địa bàn tỉnh.

Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh huy động lực lượng, phương tiện cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển, biên giới, hải đảo; trực tiếp làm đầu mối trong việc phối hợp chỉ huy hiệp đồng ứng cứu sự cố trên biển giữa các lực lượng của tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan và lực lượng cấp Trung ương.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố (Viết tắt là: Cấp huyện): Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp huyện, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp huyện.

- Cấp xã, phường, thị trấn (Viết tắt là: Cấp xã): Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp xã, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã.

c) Lực lượng ứng cứu: Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, xung kích, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, lực lượng tìm kiếm cứu nạn khác, lực lượng kiểm ngư và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại tàu, thuyền, xuồng, xe cứu hộ, máy cắt bê tông, máy đục bê tông, cửa máy, máy bơm nước, máy phát điện; phao, áo phao cứu sinh; xe, máy các loại; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

2. Lũ, ngập lụt

2.1. Đối với lũ, ngập lụt ở cấp độ 1

a) Cơ quan chỉ đạo:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh.
- Cấp huyện: UBND cấp huyện.
- Cấp xã: UBND cấp xã.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

c) Lực lượng ứng cứu: Dân quân tự vệ, thanh niên, xung kích, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn cấp xã; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn cấp huyện (Cấp huyện trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực khi nhận được yêu cầu trợ giúp từ cấp xã).

2.2. Đối với lũ, ngập lụt ở cấp độ 2:

a) Cơ quan chỉ đạo:

UBND tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp huyện, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp huyện.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp xã, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã.

c) Lực lượng ứng cứu: Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, xung kích, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, lực lượng tìm kiếm cứu nạn khác, lực lượng kiểm ngư và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại tàu, thuyền, xuồng, xe cứu hộ, máy cắt bê tông, máy đục bê tông, cửa máy, trạm bơm, máy bơm nước, máy phát điện; phao, áo phao cứu sinh; xe, máy các loại; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

2.3. Đối với lũ, ngập lụt ở cấp độ 3, cấp độ 4 và cấp độ 5:

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp Bão và Áp thấp nhiệt đới ở cấp độ 3, cấp độ 4 và cấp độ 5.

3. Mưa lớn

3.1 Đối với mưa lớn ở cấp độ 1

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp lũ, ngập lụt ở cấp độ 1.

3.2. Đối với mưa lớn ở cấp độ 2, cấp độ 3

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp lũ, ngập lụt ở cấp độ 2, cấp độ 3.

4. Gió mạnh trên biển

4.1. Đối với gió mạnh trên biển ở cấp độ 1

a) Cơ quan chỉ đạo:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh.
- Cấp huyện: UBND cấp huyện.
- Cấp xã: UBND cấp xã.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ

huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Sở Giao thông Vận tải; Sở Tài nguyên Môi trường; Sở Y tế; Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh; Chi cục Thủy sản; Cảng vụ Hàng hải Quảng Trị; các địa phương ven biển, huyện đảo Cồn Cỏ; các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể liên quan; các tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển; và các cơ quan, đơn vị, lực lượng phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển cấp Trung ương để triển khai công tác ứng phó thiên tai.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

c) Lực lượng ứng cứu: Quân đội; Bộ đội Biên phòng; Công an; Kiểm ngư; Cảng vụ; các tổ đội tàu thuyền tự quản, trên biển, trên bờ; các tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển; các tổ chức, cá nhân tình nguyện; các lực lượng khác của cấp huyện, cấp xã ven biển và huyện đảo Cồn Cỏ; và các cơ quan, đơn vị, lực lượng phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn cấp Trung ương.

d) Phương tiện, trang thiết bị, vật tư: Tàu cứu hộ, cứu nạn chuyên ngành; tàu Kiểm ngư; các phương tiện ứng cứu trên biển của cấp huyện, cấp xã; các phương tiện khác hoạt động trên biển của các tổ chức, cá nhân; các loại xuồng, phao cứu sinh và các trang thiết bị, vật tư, thuốc y tế phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển.

4.2. Đối với gió mạnh trên biển ở cấp độ 2, cấp độ 3, cấp độ 4

a) Cơ quan chỉ đạo:

- Cấp tỉnh: UBND tỉnh.
- Cấp huyện: UBND cấp huyện.
- Cấp xã: UBND cấp xã.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Giao thông Vận tải; Sở Tài nguyên Môi trường; Sở Y tế; Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh; Cảng vụ Hàng hải Quảng Trị; các địa phương ven biển, huyện đảo Cồn Cỏ; các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể liên quan; các tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển; và các cơ quan, đơn vị, lực lượng phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển cấp Trung ương, để: Tham mưu cho UBND tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành; tham mưu cho thường trực Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh trong công

tác chỉ huy triển khai ứng phó; trực tiếp chỉ huy, phối hợp hiệp đồng giữa các lực lượng của tỉnh để ứng cứu khi xảy ra sự cố trên biển; tham mưu UBND tỉnh đề xuất hỗ trợ từ các lực lượng tìm kiếm cứu nạn cấp Trung ương trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh; trực tiếp làm đầu mối trong việc phối hợp chỉ huy hiệp đồng ứng cứu sự cố trên biển giữa các lực lượng của tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan và lực lượng cấp Trung ương.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

c) Lực lượng ứng cứu: Quân đội; Bộ đội Biên phòng; Công an; Kiểm ngư; Cảnh vụ; các tổ đội tàu thuyền tự quản, trên biển, trên bờ; các tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển; các tổ chức, cá nhân tình nguyện; các lực lượng khác của cấp huyện, cấp xã ven biển và huyện đảo Cồn Cỏ; và các cơ quan, đơn vị, lực lượng phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn cấp Trung ương.

d) Phương tiện, trang thiết bị, vật tư: Tàu cứu hộ, cứu nạn chuyên ngành; tàu Kiểm ngư; các phương tiện ứng cứu trên biển của cấp huyện, cấp xã; các phương tiện khác hoạt động trên biển của các tổ chức, cá nhân; các loại xuồng, phao cứu sinh và các trang thiết bị, vật tư, thuốc y tế phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển.

5. Năng nóng

5.1. Đối với năng nóng ở cấp độ 1

a) Cơ quan chỉ đạo:

Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục năng nóng ở cấp độ 1 trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan hướng dẫn, triển khai công tác ứng phó thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

c) Lực lượng ứng cứu: Dân quân tự vệ, thanh niên, xung kích, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt

động trên địa bàn cấp xã; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn cấp huyện (Cấp huyện trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực khi nhận được yêu cầu trợ giúp từ cấp xã).

5.2. Đối với nắng nóng ở cấp độ 2

a) Cơ quan chỉ đạo:

UBND tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT &TKCN tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh. Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, địa phương, đơn vị liên quan triển khai công tác ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT &TKCN cấp huyện là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp huyện, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp huyện.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT &TKCN cấp xã là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp xã, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã.

c) Lực lượng ứng cứu: Quân đội, Công an, Y tế, Điện lực, Kiểm lâm, Thủy nông, các tổ chức thủy lợi cơ sở, dân quân tự vệ, xung kích, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Thiết bị chữa cháy, máy bơm nước, các hệ thống thiết bị làm mát, các thiết bị cấp nước, các trang thiết bị ứng phó dịch bệnh; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

5.3. Đối với nắng nóng ở cấp độ 3

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp, lực lượng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện ứng cứu để triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp nắng nóng ở cấp độ 2.

Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành; tham mưu cho thường trực Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh trong công tác chỉ huy triển khai ứng phó; tham mưu UBND tỉnh đề xuất hỗ trợ từ Trung ương trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh; trực tiếp làm đầu mối trong việc phối hợp chỉ huy hiệp đồng ứng phó diễn biến nắng nóng giữa các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, các địa phương, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan và lực lượng cấp Trung ương.

Các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai quyết liệt, nghiêm túc và tuân thủ theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

6. Hạn hán, xâm nhập mặn

6.1. Đối với hạn hán và xâm nhập mặn ở cấp độ 1, cấp độ 2

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp, lực lượng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện ứng cứu để triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp nắng nóng ở cấp độ 1, cấp độ 2.

6.2. Đối với hạn hán ở cấp độ 3, cấp độ 4

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp, lực lượng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện ứng cứu để triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp nắng nóng ở cấp độ 3.

7. Lốc, sét và mưa đá

7.1. Đối với lốc, sét và mưa đá ở cấp độ 1

a) Cơ quan chỉ đạo:

Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục lốc, sét và mưa đá ở cấp độ 1 trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

c) Lực lượng ứng cứu: Dân quân tự vệ, thanh niên, xung kích, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn cấp xã; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn cấp huyện (Cấp huyện trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực khi nhận được yêu cầu trợ giúp từ cấp xã).

7.2. Đối với lở, sét và mưa đá ở cấp độ 2

a) Cơ quan chỉ đạo:

UBND tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh. Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, địa phương, đơn vị liên quan triển khai công tác ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp huyện, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp huyện.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp xã, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã.

c) Lực lượng ứng cứu: Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, xung kích, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại xe cứu hộ, máy cắt bê tông, máy đục bê tông, cưa máy; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

8. Rét hại

8.1. Đối với rét hại ở cấp độ 1

a) Cơ quan chỉ đạo:

Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục rét hại ở cấp độ 1 trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan hướng dẫn, triển khai công tác ứng phó rét hại trên địa bàn toàn tỉnh.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

c) Lực lượng ứng cứu: Dân quân tự vệ, thanh niên, xung kích, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn cấp xã; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn cấp huyện (Cấp huyện trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực khi nhận được yêu cầu trợ giúp từ cấp xã).

8.2. Đối với rét hại ở cấp độ 2

a) Cơ quan chỉ đạo:

UBND tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh. Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, địa phương, đơn vị liên quan triển khai công tác ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp huyện, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp huyện.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp xã, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ

tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã.

c) Lực lượng ứng cứu: Quân đội, Công an, Y tế, dân quân tự vệ, xung kích, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại vật tư, trang thiết bị ứng phó dịch bệnh; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

8.3. Đối với rét hại cấp độ rủi ro cấp độ 3:

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp, lực lượng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện ứng cứu để triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp rét hại ở cấp độ 2.

Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành; tham mưu cho thường trực Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh trong công tác chỉ huy triển khai ứng phó; tham mưu UBND tỉnh đề xuất hỗ trợ từ Trung ương trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh; trực tiếp làm đầu mối trong việc phối hợp chỉ huy hiệp đồng ứng phó diễn biến rét hại giữa các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, các địa phương, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan và lực lượng cấp Trung ương.

Các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai quyết liệt, nghiêm túc và tuân thủ theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

9. Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

9.1. Đối với sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy ở cấp độ 1

a) Cơ quan chỉ đạo:

Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai ở cấp độ 1 trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy.

c) Lực lượng ứng cứu: Dân quân tự vệ, thanh niên, xung kích, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt

động trên địa bàn cấp xã; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn cấp huyện (Cấp huyện trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực khi nhận được yêu cầu trợ giúp từ cấp xã).

9.1. Đối với sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy ở cấp độ 2

a) Cơ quan chỉ đạo:

UBND tỉnh chỉ đạo công tác phòng chống, ứng phó, khắc phục thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã chỉ đạo trong phạm vi địa bàn quản lý.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND tỉnh (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh. Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, địa phương, đơn vị liên quan triển khai công tác ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh triển khai các biện pháp ứng phó đối với trường hợp sạt lở đất, sụt lún đất xảy ra tại các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp huyện, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp huyện (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp huyện.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND cấp xã, chỉ huy triển khai các hoạt động ứng phó thiên tai; Chủ tịch UBND cấp xã (Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã) trực tiếp chỉ huy, điều hành hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp xã triển khai ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã.

c) Lực lượng ứng cứu: Lực lượng quân đội, công an, giao thông vận tải, dân quân tự vệ, xung kích, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, lực lượng tìm kiếm cứu nạn khác và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Vật tư, trang thiết bị, phương tiện: Các loại máy cẩu, máy xúc, xà lan, xe cứu hộ, máy cắt bê tông, máy đục bê tông, cửa máy; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

10. Lũ quét

10.1 Đối với lũ quét ở cấp độ 1

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp, lực lượng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện ứng cứu để triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp lũ, ngập lụt ở cấp độ 1.

10.2. Đối với lũ quét ở cấp độ 2, cấp độ 3

Phân cấp, phân công trách nhiệm và phối hợp, lực lượng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện ứng cứu để triển khai ứng phó thiên tai như trường hợp lũ, ngập lụt ở cấp độ 2, cấp độ 3.

III. Những biện pháp ứng phó thiên tai chính

1. Biện pháp bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trọng điểm (*chủ yếu là các hồ, đập và đê, kè*)

1.1. Đánh giá chung:

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng 131 hồ chứa nước các loại (*không kể 9 hồ thủy điện nhỏ do các Doanh nghiệp đầu tư*), trong đó: có 01 hồ chứa Thủy lợi - Thủy điện; 130 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích trên 400 triệu m³, phục vụ tưới cho 25.000 ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản (*Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị quản lý 16 hồ chứa và 02 đập dâng vừa và lớn và các địa phương quản lý 114 hồ chứa nhỏ*).

+ Nhiều hồ chứa lớn như hồ Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị, hồ Trúc Kinh, hồ Hà Thượng, hồ La Ngà, hồ Bảo Đài... mang lại nhiều lợi ích lớn, cấp nước sinh hoạt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, cải tạo môi sinh, môi trường, ngoài ra còn có nhiệm vụ tham gia cắt lũ bảo đảm an toàn cho vùng hạ du.

+ Đến nay, nhiều hồ chứa thủy lợi đã được nâng cấp tuy nhiên, đa số các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được xây dựng đã lâu (từ những năm 80-90 của thế kỷ trước), biện pháp thi công chủ yếu bằng thủ công, các tiêu chuẩn thiết kế áp dụng chưa phù hợp, tần suất thiết kế phòng lũ và xả lũ còn thấp nên đến nay các hồ này đã xuống cấp, thường xảy ra các hiện tượng làm mất an toàn hồ chứa, rất nguy hiểm trong mùa mưa bão.

- Hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tổng chiều dài 181,45 km, đã đầu tư nâng cấp khoảng 150,67km và chiều dài sạt lở bờ sông, bờ biển khoảng 110,452 km, đã nâng cấp khoảng 66 km kè bảo vệ chống xói lở.

+ Các hệ thống đê biển, đê sông chưa được đầu tư khép kín, các đê bao đã xuống cấp; công trình kè chống xói lở bờ sông, bờ biển chưa có giải pháp đầu tư triệt để nên công trình chưa đảm bảo an toàn khi có bão, mưa lũ xảy ra.

1.2. Các giải pháp chủ yếu để bảo vệ công trình trọng điểm:

- Hàng năm, trước mùa mưa bão các các đơn vị quản lý, các chủ hồ, đập phải kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai & TKCN của đơn vị, phân công trách nhiệm thường trực để theo dõi, xử lý sự cố, tiến hành sửa chữa hư hỏng; dự phòng vật tư, máy móc, nhân lực để sẵn sàng ứng phó; sẵn sàng huy động các lực lượng ứng cứu kịp thời khi xảy ra sự cố công trình, bảo đảm an

toàn cho công trình và hạn chế thấp nhất thiệt hại xảy ra; chuẩn bị phương án an toàn cho dân cư vùng hạ du công trình khi phải xả lũ hoặc có sự cố công trình xảy ra;

- Các đơn vị, địa phương liên quan kiểm tra, giám sát các chủ đập trong quản lý, vận hành các công trình thủy lợi, thủy điện theo đúng Quy trình vận hành được phê duyệt; rà soát Quy trình vận hành, kiểm định an toàn hồ đập; Quy chế phối hợp, các phương án phòng, chống tại các hồ, đập thủy lợi, thủy điện đặc biệt là phương án sơ tán dân, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp nhằm bảo đảm an toàn công trình khi thiên tai xảy ra;

- Thành lập các đoàn kiểm tra công tác đảm bảo an toàn công trình trước mùa mưa lũ đối với những công trình trọng điểm, công trình có nguy cơ mất an toàn; chú trọng công tác xây dựng phương án ứng phó với các tình huống thiên tai và tình huống khẩn cấp;

- Thường xuyên tổ chức rà soát, kiểm tra, đánh giá hiện trạng xói lở bờ sông, bờ biển, an toàn hồ chứa và hệ thống đê, kè sông, biển; hệ thống tiêu, thoát lũ;

- UBND các huyện, thành phố, thị xã tổ chức công tác quản lý và giao cho UBND các xã, phường, thị trấn nơi có các tuyến đê đi qua trên địa bàn trực tiếp quản lý; thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và xây dựng phương án hộ đê, trong các trường hợp vượt quá khả năng của các địa phương sẽ báo cáo lên cấp trên để có phương án xử lý và phải có các giải pháp kỹ thuật tạm thời hộ đê khi có sự cố xảy ra như:

- + Đối với tuyến kè biển: dùng cọc tre, bao tải đất, rọ đá, bó cây... gia cố mái và đỉnh kè dọc các vị trí sạt lở...

- + Đối với các tuyến đê: dùng cọc tre, bao tải đất, phen, bó cây, rọ đá... xử lý chống sạt lở mái, đỉnh đê. Đắp áp trúc và mở rộng mặt đê về phía đồng đê phòng sạt lở lớn. Dùng bao tải chứa đất hoặc cát đắp thành hàng với chiều rộng phù hợp trên mặt đê chống tràn qua đê...

- + Đối với các cống: khi xuất hiện xói ngầm cần xử lý bằng tầng lọc (bó cây, cát, sỏi, vải lọc), đóng cọc hai bên mang cống, sân trước cống...

- Tập trung rà soát, bố trí lại dân cư tại các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; khắc phục, sửa chữa các công trình hư hỏng hoàn thành trước mùa bão, lụt hàng năm. Đối với các công trình đang thi công dở dang phải khẩn trương thi công đúng tiến độ vượt lũ nhằm đảm bảo an toàn cho công trình khi có tình huống xấu xảy ra và phải xây dựng phương án thi công đảm bảo an toàn cho người và tài sản trong vùng dự án;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về thực hiện pháp luật đê điều; vận động nhân dân hiểu rõ và đồng thuận quy định về cấm mốc bảo vệ công trình, triển khai cấm mốc (chỉ giới bảo vệ, mốc lý trình, biển báo công trình, ...) trên thực địa theo quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình: Kiểm tra, phát hiện và kịp thời ngăn chặn, chấm dứt tình trạng vi phạm phạm vi bảo vệ và tải trọng cho phép đối với phương tiện lưu thông trên hệ thống đê, kè, công trình giao thông.

- Huy động kêu gọi mọi nguồn vốn từ Trung ương đến địa phương; các tổ chức, chương trình trong và ngoài nước tập trung triển khai công tác tu bổ, sửa chữa, xây mới các công trình phòng, chống thiên tai nâng cao khả năng chống chịu đảm bảo an toàn trước mùa bão, mưa lũ.

2. Biện pháp ứng phó đối với các loại hình thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai.

Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Quyết định số 2476/QĐ-BCH ngày 23/9/2022 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Trị, hàng năm các thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm chỉ đạo công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị; kiểm tra đôn đốc công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của các địa bàn, lĩnh vực được phân công phụ trách.

Các cơ quan, địa phương, đơn vị quán triệt triển khai thi hành Luật phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống thiên tai và Luật đề điều ngày 17/6/2020; Nghị định số 66/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật đề điều và quán triệt thực hiện các văn bản chỉ đạo từ cấp trên; tăng cường tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm phòng tránh đối với mỗi loại hình thiên tai thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; hàng năm, củng cố, kiện toàn Ban chỉ huy PCTT & TKCN các cấp, các ngành và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong công tác phòng chống thiên tai;

Các Sở, ban, ngành và UBND huyện, thành phố thị xã thường xuyên cập nhật xây dựng kế hoạch, phương án ứng phó thiên tai theo loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp với từng vùng, từng địa phương, đơn vị; lập kế hoạch, phương án huy động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị để sẵn sàng phối hợp ứng cứu kịp thời khi có tình huống sự cố xảy ra;

Các chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện; tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm hàng năm, xây dựng, kiểm tra, rà soát: Quy trình vận hành hồ, đập đúng quy định, Quy chế phối hợp, các phương án phòng, chống thiên tai tại các hồ, đập nhằm đảm bảo an toàn công trình;

Sau khi kết thúc đợt thiên tai phải tổ chức thống kê, đánh giá, báo cáo thiệt hại gây ra theo Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT/BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đề xuất nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và phương án khắc phục hậu quả theo hướng dẫn quy định Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành.

Tùy từng loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai để triển khai các biện pháp chính như sau:

2.1. Bão và Áp thấp nhiệt đới

a) Công tác phòng ngừa:

Nâng cấp các trung tâm xử lý thông tin và các trạm thông tin liên lạc với các tàu thuyền; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ để trang bị các phương tiện thông tin liên lạc cho các tàu, thuyền đánh bắt xa bờ; nâng cao năng lực cho đội ngũ dự báo viên và cán bộ cấp chính quyền cơ sở trực tiếp làm công tác quản lý rủi ro thiên tai; Đảm bảo thông tin liên lạc giữa tàu thuyền ra khơi và đất liền.

Gia cố, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới các kè biển, kè cửa sông, đê biển, đê cửa sông, đê cát, các công trình ven cửa sông, ven biển; xây dựng những điểm hầm trú ẩn tập trung để tránh bão; kiên cố hóa các công trình công cộng làm nơi tránh bão cho nhân dân. Trồng cây chắn gió, chắn sóng như rừng ngập mặn.

b) Công tác ứng phó:

Thường xuyên theo dõi thông tin bản tin dự báo, cảnh báo bão và các văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo quốc gia về PCTT, Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh ban hành các văn bản, Công điện chỉ đạo các Ban chỉ huy PCTT & TKCN các địa phương và các ngành, triển khai thực hiện biện pháp ứng phó thiên tai theo quy định;

Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp, các ngành tổ chức trực ban; rà soát và triển khai thực hiện công tác sơ tán, di dời dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không đảm bảo an toàn;

Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, huyện, thành phố, thị xã và các phương tiện thông tin đại chúng khác thường xuyên thông tin về tình hình, diễn biến tác động và ảnh hưởng của bão, ATNĐ. Tuyên truyền các giải pháp phòng, tránh và ứng phó với bão; thông báo các chỉ đạo của cấp trên về diễn biến của các cơn bão, ATNĐ cho các cấp chính quyền và người dân biết để chủ động phòng tránh;

Các đơn vị chức năng trên địa bàn tỉnh phối hợp với các đơn vị, địa phương kêu gọi tàu thuyền trên biển vào các nơi tránh trú an toàn, di chuyển phương tiện nuôi trồng thủy sản trên sông ra khỏi khu vực nguy hiểm; tổ chức kiểm đếm, hướng dẫn tàu thuyền neo đậu hoặc thực hiện biện pháp khác để bảo đảm an toàn;

UBND các cấp chỉ đạo các ngành chức năng thực hiện biện pháp đảm bảo an toàn đối với nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng... trong địa bàn chịu trực tiếp ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới; căn cứ vào diễn biến nguy hiểm thiên tai để chủ động thông báo cho học sinh nghỉ học;

UBND các cấp chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất như vận động, kêu gọi người dân khẩn trương thu hoạch hoặc có biện pháp bảo vệ phù hợp; chủ động triển khai chằng chống, bảo vệ nhà cửa, chặt tỉa cành cây xung quanh nhà để tránh gãy, đổ mất an toàn khi bão đổ bộ vào; Bảo vệ nguồn nước sạch; dự trữ nước uống, lương thực, thực phẩm, thuốc men, các vật dụng cần thiết đủ dùng ít nhất trong 07 ngày;

Xác định các vị trí an toàn để trú ẩn và các khu vực nguy hiểm chủ động triển khai sơ tán dân ra khỏi các nhà không đảm bảo an toàn, vùng ven biển, cửa sông, vùng ngập lụt để phòng nước dâng;

Các ngành chức năng theo lĩnh vực được giao tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời sự cố bảo đảm an toàn các công trình phòng, chống thiên tai (công trình đê điều, công trình thủy lợi, thủy điện công trình nhà tránh trú bão, công trình đường tránh trú bão, các cột tháp Anten...); công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng;

Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh chỉ đạo các Sở, ban ngành có liên quan và địa phương thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán;

Điện lực Quảng Trị chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra những vị trí mất an toàn về điện, có kế hoạch, phương án đảm bảo khắc phục kịp thời khi có sự cố xảy ra;

Quản triệt tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cấp trên trong ứng phó thiên tai và huy động khẩn cấp về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm để kịp thời ứng phó với thiên tai.

c) Công tác khắc phục hậu quả:

Tổ chức đưa người dân sơ tán, di dời trước bão về nơi ở cũ an toàn đồng thời tiếp tục công tác ứng cứu, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu người bị thương;

Thăm hỏi, động viên kịp thời các hộ dân bị thiệt hại do thiên tai gây ra; hỗ trợ hàng hóa, lương thực, thực phẩm thiết yếu, nước uống, chăm sóc y tế nhằm đảm bảo điều kiện sinh hoạt, đời sống cho nhân dân;

Huy động lực lượng xung kích, tình nguyện giúp nhân dân khắc phục hậu quả, sửa chữa, xây dựng lại nhà ở, bảo vệ an ninh trật tự và tài sản của nhân dân, doanh nghiệp, Nhà nước trong vùng bị ảnh hưởng của bão;

Trong thời gian ngắn nhất, huy động mọi nguồn lực tổ chức thu dọn cây xanh, cột điện, công trình, thiết bị ngã đổ; sửa chữa trường học, trạm xá, bệnh viện, các công trình bị hư hỏng; đảm bảo giao thông, nước sạch, điện, viễn thông thông suốt; tiêu độc, khử trùng, vệ sinh môi trường, phòng dịch tại vùng bị ảnh hưởng của bão... đảm bảo sớm ổn định cuộc sống và sản xuất;

Huy động và kêu gọi các tổ chức trong và ngoài tỉnh, các ngành, các cấp, và vận động cán bộ, nhân dân địa phương đóng góp để xây dựng sửa các công trình hư hỏng và giúp đỡ các hộ gia đình bị thiệt hại do thiên tai.

2.2. Lũ và ngập lụt

2.2.1. Đối với lũ và ngập lụt ở cấp độ 1

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế khẩn trương triển khai phương án, kế hoạch phòng, chống, ứng phó với lũ và ngập lụt tại địa phương. Thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

2.2.2. Đối với lũ và ngập lụt từ cấp độ 2 đến cấp độ 5

a) Công tác tổ chức phòng ngừa:

Thường xuyên theo dõi chặt chẽ các bản tin dự báo, cảnh báo mưa, mực nước lũ ở thượng nguồn, mực nước cảnh báo ở các vị trí quan trắc chủ động bảo đảm sản xuất và sinh hoạt trong mùa mưa, lũ;

Tổ chức thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy, hải sản đang và sắp đến giai đoạn thu hoạch. Đối với các sản phẩm nông nghiệp, thủy, hải sản chưa đến giai đoạn thu hoạch ở vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng của ngập lụt phải có biện pháp bảo vệ sản xuất; đồng thời phải lồng ghép, điều chỉnh cơ cấu loại cây trồng, lịch mùa vụ, nhằm giảm thiểu thiệt hại do lũ lụt có thể gây ra;

Thường xuyên kiểm tra, rà soát các công trình đê, kè, hồ, đập để có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống đê sông, đê biển, đê cát, các công trình đê bao chống lũ, kè sông, kè biển, cống thoát nước và hệ thống tiêu thoát lũ kịp thời;

Kiên cố và cao tầng hóa các công trình công cộng (Trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, nhà sinh hoạt cộng đồng, ...) vừa làm nơi tránh bão vừa làm nơi sơ tán dân đến, tránh lũ lụt cho nhân dân;

Xây dựng các tuyến đường vượt lũ, tiếp tục đầu tư chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống đường bộ, đường sắt đảm bảo thoát lũ nhanh; xây dựng các khu tái định cư ở vùng cao nội xã, nội huyện, nội tỉnh;

Thông kê, xác định những hộ dân sinh sống ở khu vực dễ bị ảnh hưởng trực tiếp của lũ (vùng ngập úng ven suối, ven sườn núi, dễ bị sạt lở...); có kế hoạch di dời dân ở những khu vực có nguy cơ cao do sạt lở và ngập lụt;

Tổ chức tập bơi cho trẻ, chuẩn bị phương tiện đưa đón học sinh vùng ngập sâu đến trường an toàn, tổ chức các điểm chột cứu hộ, cứu nạn chuẩn bị nơi ở tạm, di dời dân trong vùng ngập lũ;

Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới hệ thống các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; tăng cường các điểm đo mưa tự động, các trạm thủy văn ở miền núi và thượng nguồn các sông;

Đầu tư mua sắm, nâng cấp các trang thiết bị phù hợp với từng vùng, từng địa bàn phục vụ cho công tác cứu nạn, cứu hộ sơ tán dân trong lũ lụt; Chuẩn bị thuyền, phao, bè, mảng, vật nổi; gia cố nhà làm gác lửng, lối thoát trên mái nhà để ở tạm, cất giữ đồ đạc để phòng lũ.

Các đơn vị, địa phương hoàn thành kế hoạch xây dựng, tu bổ các công trình phòng, chống thiên tai trước mùa mưa, lũ, bão; chỉ đạo triển khai thi công xây dựng các công trình thủy lợi đảm bảo tiến độ vượt lũ.

b) Công tác ứng phó:

Căn cứ vào bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai, Ban chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh ban hành các Văn bản, Công điện chỉ đạo các Ban chỉ huy PCTT & TKCN các địa phương và các ngành, triển khai thực hiện biện pháp ứng phó theo quy định;

Triển khai thực hiện công tác sơ tán, di dời dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, dễ ngập lụt, lũ cuốn và sạt lở đất..., nơi không đảm bảo an toàn; triển khai biện pháp đảm bảo an toàn cho người, đặc biệt đối tượng dễ bị tổn thương trong tình huống thiên tai khẩn cấp;

Chỉ đạo các đơn vị, địa phương liên quan kiểm tra, giám sát các chủ đập trong việc thực hiện quản lý, vận hành các công trình thủy lợi theo đúng Quy trình vận hành được phê duyệt;

Kiểm tra gia cố các biển báo, các cây cầu xung yếu, khu vực khó đi... để điều tiết hướng dẫn phương tiện qua lại, chống va trôi trong mùa lũ; Giám sát, hạn chế hoặc cấm người, phương tiện đi vào khu vực nguy hiểm trên sông, khu vực và tuyến đường bị ngập sâu, thông báo, khuyến cáo không đi qua ngầm tràn, đò ngang, đò dọc khi có lũ lớn và khu vực có nguy cơ sạt lở đất do mưa lũ; không vớt củi, gỗ và các hoạt động trên sông;

Sẵn sàng lực lượng, cơ sở vật chất, xăng dầu, xuồng ghe, lều tạm, thuốc thiết yếu, hàng hóa dự trữ... Bảo vệ nguồn nước sạch, dự trữ nước uống, lương thực, thực phẩm, thuốc men, các vật dụng cần thiết đủ dùng ít nhất trong 07 ngày;

Dự kiến nơi ở tạm để di dời khi cần thiết, củng cố lực lượng các điểm chốt cứu hộ, cứu nạn; chủ động cho học sinh nghỉ học khi có lũ lớn;

Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn đối với nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng;

Bảo đảm an toàn về cơ sở vật chất, kỹ thuật và cơ sở thuốc, tổ chức triển khai và thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trong mọi tình huống. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, giám sát dịch bệnh nhằm chủ động trong phòng chống dịch bệnh, cấp cứu kịp thời người bị nạn; Khi có sự cố phải thông báo, khuyến cáo các tổ chức, cá nhân kiểm tra, bảo quản các hoá chất độc hại để đảm bảo an toàn, không để phát tán gây ô nhiễm môi trường khi có lũ lớn gây ngập lụt;

c) Công tác khắc phục hậu quả:

Chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai các biện pháp xử lý khẩn cấp những công trình, vị trí hư hỏng; sử dụng các vật liệu tại chỗ để gia cố các vị trí xung yếu tạm thời không để phát sinh thêm tại các vị trí bị sạt lở do lũ; tiến hành cấm biển báo, khoanh vùng cảnh báo các điểm sạt lở nguy hiểm, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện giao thông đi lại, triển khai ngay các biện pháp xử lý chống xói lở, phân thủy tại nhiều điểm ven sông, suối để nước đổ về tập trung một chỗ gây xói lở;

Chỉ đạo các địa phương huy động lực lượng vệ sinh môi trường trường (xử lý hóa chất, thu gom tiêu hủy xác động vật, xử lý rác thải, , ...);

Kiểm tra các trang thiết bị điện trước khi sử dụng để đảm bảo an toàn; Tập trung bảo vệ môi trường, tham gia dập dịch và khống chế dịch bệnh phát sinh sau lũ;

Tổ chức thăm hỏi, cứu trợ và huy động lực lượng tại chỗ giúp dân khắc phục hậu quả thiên tai, nhanh chóng ổn định cuộc sống và sản xuất;

Tổ chức thống kê, đánh giá, báo cáo thiệt hại gây ra theo quy định.

2.3. Mưa lớn

2.3.1. Đối với mưa lớn ở cấp độ 1

Khi lượng mưa 24h từ 100-200mm trong 1-2 ngày ở vùng miền núi hoặc trên 200 đến 500 trong 1-2 ngày ở khu vực vùng Đồng bằng. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế khẩn trương triển khai Phương án, kế hoạch phòng, chống, ứng phó với mưa lớn tại địa phương. Thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh

2.3.2. Đối với mưa lớn ở cấp độ 2, cấp độ 3

a) Công tác phòng ngừa:

Thường xuyên cập nhật kịp thời diễn biến thời tiết về dự báo mưa, từ đó Tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thành phố để khuyến cáo nhân dân biết và chủ động;

Tăng cường rà soát kiểm tra và phát hiện, xử lý kịp thời các sự cố về đê điều, công trình thủy lợi, hệ thống kỹ thuật hạ tầng đô thị và nông thôn; liệt kê, xác định các khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập úng đất để chủ động sơ tán, di dời dân cư bảo đảm an toàn.

b) Công tác ứng phó:

Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh ban hành các Chỉ thị, Công điện, Văn bản chỉ đạo đến các cấp, các ngành triển khai thực hiện biện pháp ứng phó theo quy định;

Khẩn trương triển khai tiêu nước trong hệ thống thủy lợi, hệ thống thoát nước đô thị và khu dân cư, đầm hồ nuôi trồng thủy sản; chủ động phương án ứng phó với mưa lớn và ngập úng, bảo vệ đời sống và sản xuất;

Tăng cường thông tin truyền thông, cảnh báo, hướng dẫn người dân chủ động ứng phó; cử người canh gác, hướng dẫn giao thông tại các khu vực có nguy cơ bị sạt lở, ngập sâu;

Chỉ đạo công ty khai thác công trình thủy lợi và các chủ hồ thủy điện vận hành đúng quy trình đảm bảo an toàn hồ chứa thủy lợi, thủy điện trong trường hợp mưa làm lũ về hồ dâng cao phải xả; có phương án đảm bảo an toàn cho hạ du khi xả lũ hồ chứa;

Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác, tại khu vực bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán.

c) Công tác khắc phục hậu quả (Triển khai như các nội dung tương tự như khắc phục hậu quả đối với lũ và ngập lụt)

2.4. Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

2.4.1. Đối với sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy ở cấp độ 1

a) Công tác phòng ngừa:

Thường xuyên kiểm tra các trường hợp xây dựng công trình trên hành lang bảo vệ bờ sông, bờ biển; nếu phát hiện công trình, vật kiến trúc xây dựng, xâm phạm trái phép thì kiên quyết xử phạt, buộc tháo dỡ, khôi phục lại nguyên trạng; tổ chức cưỡng chế tháo dỡ nếu không chấp hành;

Thường xuyên kiểm tra, rà soát các khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún trên địa bàn tỉnh, tiến hành cảnh báo nguy hiểm, phân loại mức độ và sắp xếp thứ tự ưu tiên xử lý từ đó có biện pháp xử lý kịp thời phù hợp; trong đó, ưu tiên các vị trí tập trung dân cư đông, các công trình phúc lợi công cộng quan trọng, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; tổ chức tuyên truyền để nhân dân sinh sống xung quanh chủ động phòng, tránh.

Xây dựng các khu tái định cư mới; tăng cường chất lượng các công trình hiện có, kiên cố hóa các nhà tạm của nhân dân bằng cách cho dân vay với lãi suất thấp hoặc hỗ trợ một phần kinh phí;

Tuyên truyền, vận động người dân di dời đến các khu tái định cư mới song song với việc xây dựng và ban hành các chính sách, chế độ trợ cấp, ưu đãi, hỗ trợ cho cộng đồng đến nơi định cư mới.

b) Công tác ứng phó:

Thường xuyên theo dõi, thông báo rộng rãi về diễn biến sạt lở, sụt lún đất trên các hệ thống thông tin của địa phương; tăng cường công tác tuyên truyền vận động, khuyến cáo người dân di dời nhà ở ra khỏi khu vực đã cảnh báo đồng thời phối hợp với các ngành chức năng cảnh báo, khuyến cáo người dân không lui tới, sinh hoạt trong phạm vi nguy hiểm;

Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; thường xuyên tổ chức kiểm tra các tuyến kè bảo vệ bờ sông, bờ biển đã được đầu tư xây dựng để kịp thời phát hiện các vị trí xuống cấp, hư hỏng và có kế hoạch duy tu, sửa chữa đảm bảo an toàn công trình nhằm phát huy hiệu quả phòng, chống sạt lở;

Tuyên truyền, vận động và giải thích cho người dân trong vùng hiểu rõ về loại hình thiên tai sụt lún, sạt lở và tác động để tránh hoang mang dư luận và phát sinh các tâm lý xấu trong dân;

Khẩn trương, kịp thời ứng cứu người, trục vớt tài sản và bảo đảm an ninh, trật tự tại khu vực xảy ra sạt lở.

c) Công tác khắc phục hậu quả: (Triển khai như các nội dung tương tự như khắc phục hậu quả đối với lũ và ngập lụt)

2.4.2. Đối với sạt lở đất, sụt lún đất ở cấp độ 2

Triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả như rủi ro cấp độ 1 đồng thời tổ chức vận động di dời và hỗ trợ nhân dân di dời ra khỏi khu vực nguy hiểm đến nơi tạm cư an toàn; tổ chức tốt lực lượng thường xuyên chốt chặn tại các vị trí đã xảy ra sạt lở, kiên quyết không để người dân quay lại khu vực sạt lở để di dời tài sản hoặc ở lại các căn nhà có nguy cơ tiếp tục sạt lở; có biện pháp bảo vệ tài sản của hộ dân sau khi đã di dời.

2.5. Gió mạnh trên biển

2.5.1. Đối với gió mạnh trên biển ở cấp độ 1

a) Công tác phòng ngừa:

Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các địa phương, đơn vị liên quan theo dõi, nắm bắt tình hình,

thông báo các bản tin cảnh báo, dự báo về gió mạnh trên biển; các chủ tàu thuyền thường xuyên theo dõi thông tin diễn biến thời tiết để chủ động có kế hoạch khai thác, sản xuất và phòng tránh;

Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Chi cục Thủy sản phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tuyên truyền, vận động các chủ phương tiện đánh bắt trên biển mua sắm các trang thiết bị theo quy định để đảm bảo thông tin liên lạc.

b) Phương án ứng phó:

Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo các địa phương, đơn vị liên quan thông báo các bản tin cảnh báo, dự báo đến các chủ phương tiện đang hoạt động trên biển để chủ động phòng tránh, kịp thời vào nơi tránh trú an toàn;

Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo các Đoàn Biên phòng tổ chức trực và nắm bắt tình hình tàu thuyền đang hoạt động trên biển, thông báo về cơ quan cấp trên để có hướng xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra.

c) Công tác khắc phục hậu quả:

Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh triển khai công tác TKCN trong trường hợp tàu cá, tàu hàng, các phương tiện hoạt động trên biển gặp sự cố do gió mạnh, sóng lớn trên biển. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế khẩn trương thông tin cho nhân dân địa phương, nhất là tại các địa phương có tàu thuyền đánh bắt thủy, hải sản trên sông, biển bị sự cố để phối hợp huy động lực lượng ứng cứu.

Thông kê, đánh giá thiệt hại theo quy định và tổng hợp, báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

2.5.2. Đối với gió mạnh trên biển ở cấp độ 2, cấp độ 3

Triển khai các biện pháp như ứng phó gió mạnh trên biển cấp độ 1;

Tổ chức kiểm đếm, quản lý chặt chẽ hoạt động của tàu thuyền thủy sản, tàu du lịch, tàu vận tải; giữ thông tin liên lạc với chủ các phương tiện để xử lý kịp thời các tình huống xấu có thể xảy ra;

Giám sát, hướng dẫn việc di chuyển tàu thuyền, phương tiện nuôi trồng thủy sản trên biển, ven biển, cửa sông thoát ra khỏi khu vực nguy hiểm.

2.5.3. Đối với gió mạnh trên biển ở cấp độ 4

Triển khai các biện pháp như ứng phó gió mạnh trên biển cấp độ 1, 2,3 đồng thời:

Đình chỉ các hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa, cửa sông, cửa biển;

Hạn chế hoặc cấm người, tàu thuyền hoạt động thủy sản, phương tiện vận tải đường thủy nội địa, phà đò, lồng bè ra khơi;

Không để người ở lại các chòi canh, lồng, bè nuôi trồng thủy sản, hải sản và trên các tàu thuyền tại nơi neo đậu;

Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chủ trì triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trong trường hợp tàu cá, tàu hàng, các phương tiện hoạt động trên biển gặp sự cố do gió mạnh, sóng lớn trên biển.

2.6. Nắng nóng

2.6.1. Đối với nắng nóng ở cấp độ 1

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của cấp huyện đồng thời thông tin cho nhân dân địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng để có biện pháp chủ động phòng tránh. Chỉ đạo thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

2.6.2. Đối với nắng nóng ở cấp độ 2, cấp độ 3

a) Công tác phòng ngừa:

Thường xuyên theo dõi các bản tin dự báo, cảnh báo về tình hình nắng nóng từ các cơ quan chuyên môn để tăng cường công tác tuyên truyền, kêu gọi người dân chủ động trong công tác ứng phó.

b) Phương án ứng phó:

Chủ động các biện pháp phòng chống nắng nóng cho người (*đặc biệt là các đối tượng dễ bị tổn thương người già và trẻ nhỏ*) và gia súc, gia cầm; bảo đảm chuẩn bị đủ nguồn thức ăn, nước uống hợp vệ sinh;

Hạn chế ra ngoài cũng như chăn thả gia súc, gia cầm ngoài trời trong thời gian nắng nóng cao điểm từ 10 giờ - 16 giờ; Chỉ đạo công tác phòng, chống đuối nước, đặc biệt là tai nạn đuối nước trẻ em trong dịp hè;

Ngành Y tế triển khai công tác phòng chống dịch bệnh mùa hè, không để bùng phát dịch bệnh; bổ sung thêm phòng khám, giường bệnh để khám chữa bệnh, sơ cứu, cấp cứu người bệnh trong những ngày nắng nóng;

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường; chỉ đạo các bệnh viện, các trung tâm y tế đảm bảo tốt nhất việc khám chữa bệnh, sơ cứu, cấp cứu người bệnh trong những ngày nắng nóng;

Xử lý kịp thời các sự cố về điện; bố trí kế hoạch cắt điện hợp lý, không cắt điện trong lúc cao điểm thời tiết nắng nóng tại các khu vực trọng điểm và thời điểm nắng nóng nhất;

Các địa phương, chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng thường xuyên kiểm tra thực hiện các phương án; chuẩn bị sẵn sàng về thiết bị, phương tiện, nhân lực duy trì lệnh trực sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ khi xảy ra cháy nổ.

c) Công tác khắc phục hậu quả:

Tổ chức thống kê, đánh giá, báo cáo thiệt hại gây ra theo quy định.

UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai công tác khắc phục, hỗ trợ người dân theo quy định và tổng hợp đề xuất cấp trên hỗ trợ.

2.7. Hạn hán, xâm nhập mặn

2.7.1. Đối với hạn hán ở cấp độ 1, cấp độ 2; xâm nhập mặn ở cấp độ 1

a) Công tác phòng, ngừa:

Thường xuyên theo dõi các dự báo, cảnh báo về tình hình hạn hán, xâm nhập mặn từ các cơ quan chuyên môn, Đài Phát thanh Truyền hình, UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai công tác tuyên truyền, kêu gọi người dân chủ động trong công tác ứng phó;

Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch phòng, chống hạn, xâm nhập mặn; có lộ trình chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng; lập bản đồ phân vùng đánh giá rủi ro hạn hán; ưu tiên bố trí vốn xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch nạo vét thủy lợi nội đồng, duy tu, sửa chữa, xây dựng mới hệ thống kênh mương nội đồng, các tuyến đê bao, các trạm bơm tưới. Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống đường ống nước sinh hoạt ở miền núi; sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa thượng nguồn để giữ nước và cung cấp nước vào mùa kiệt, cải tạo môi sinh môi trường;

Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác Công trình thủy lợi: Xây dựng kế hoạch vận hành công trình thủy lợi, chủ động tích nước phục vụ cho mùa khô, Công ty Thủy điện Quảng Trị xây dựng phương án điều tiết nước đảm bảo đúng kế hoạch tưới nước.

b) Công tác ứng phó:

Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi:

- Thực hiện lịch trình đóng mở các cửa cống đầu mối theo diễn biến độ mặn, phục vụ tốt công tác ngăn mặn, chống hạn; quản lý chặt chẽ các cống ngăn mặn, không để mặn xâm nhập nội đồng làm ô nhiễm nguồn nước;

- Phối hợp với địa phương huy động lực lượng giải tỏa các vật cản trên kênh rạch, đảm bảo dòng chảy thông thoáng, đủ điều kiện dẫn nước tưới từ công trình đến hệ thống kênh dẫn;

- Tập trung triển khai thực hiện tốt công tác duy tu, sửa chữa, nâng cấp thường xuyên công trình thủy lợi để đảm bảo quá trình vận hành không xảy ra sự cố, hạn chế tối đa tình trạng rò rỉ, thất thoát nước. Vận hành hợp lý công trình cấp nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt; sử dụng tiết kiệm, chống thất thoát nước;

Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị, địa phương có giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tập trung gieo trồng những cây trồng cạn, cây chịu hạn, ít sử dụng nước, sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm.

UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn và các ban, ngành, đoàn thể thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ theo kế hoạch của Sở Nông nghiệp và PTNT.

c) Công tác khắc phục hậu quả:

Tổ chức thống kê, đánh giá, báo cáo thiệt hại gây ra theo quy định

UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai công tác khắc phục, hỗ trợ người dân theo quy định và tổng hợp đề xuất cấp trên hỗ trợ.

2.7.2. Đối với hạn hán ở cấp độ 3, cấp độ 4; xâm nhập mặn ở cấp độ 2

Triển khai các biện pháp như hạn hán cấp độ 1, cấp độ 2; xâm nhập mặn ở cấp độ 1, đồng thời:

Tổ chức rà soát, nắm chắc số hộ thiếu đói, thiếu nước ngọt sinh hoạt nhất là các hộ nghèo, gia đình chính sách để kịp thời hỗ trợ theo quy định;

Triển khai thực hiện các biện pháp phù hợp (đầu tư xây dựng các giếng khoan nước để phục vụ sản xuất, lắp đặt hệ thống đường ống dẫn nước, chở nước ngọt cung cấp cho nhân dân...) nhằm bảo đảm nguồn nước ngọt hợp vệ sinh phục vụ sinh hoạt của nhân dân;

Rà soát phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, xác định khu vực trọng điểm, chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện theo phương châm “Bốn tại chỗ” phù hợp với từng vùng, từng khu vực; xác định rõ trách nhiệm của các cấp, ngành và chủ rừng;

Điện lực Quảng Trị ưu tiên bảo đảm cung cấp điện cho các trạm bơm nước phòng, chống hạn;

Triển khai các giải pháp cấp bách phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương để chủ động ứng phó với xâm nhập mặn (thực hiện nạo vét, duy tu sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, khơi thông dòng chảy, đắp đập khoanh vùng ngăn mặn, giữ ngọt ..) bảo vệ sản xuất, giảm thiểu thấp nhất thiệt hại.

2.8. Lốc, sét, mưa đá.

2.8.1 Đối với lốc, sét, mưa đá ở cấp độ 1

Khi lốc, sét, mưa đá mức độ trung bình, trên phạm vi nhỏ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đồng thời thông tin cho nhân dân địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng để có biện pháp chủ động phòng tránh. Chỉ đạo thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

2.8.2. Đối với lốc, sét, mưa đá ở cấp độ 2

Khi lốc, sét, mưa đá mức độ mạnh, trên phạm vi rộng.

a) Công tác phòng ngừa:

Thường xuyên theo dõi các dự báo, cảnh báo về tình hình lốc, sét có thể xảy ra; Báo, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, UBND các huyện, thành phố trong tỉnh triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về nguyên nhân tác hại của lốc, sét; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo trước về các hiện tượng thời tiết nguy hiểm nhằm giúp người dân nâng cao khả năng chủ động phòng tránh kịp thời và hiệu quả.

b) Công tác ứng phó:

Khi có diễn biến thời tiết nguy hiểm tăng cường thông tin, tuyên truyền đến nhân dân những bản tin dự báo, cảnh báo lốc, sét, mưa lớn và mưa đá để chủ động phòng, tránh an toàn cho người, vật nuôi, cây trồng và các tài sản khác;

Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn điều tra nắm chắc số nhà xiêu vẹo, tạm

bộ ở từng xã, phường, thị trấn để có kế hoạch đôn đốc nhân dân sửa chữa nhà cửa, neo chằng chắc chắn, tránh để thiệt hại xảy ra khi có sét, lốc xoáy;

Chặt tỉa cành, nhánh của các cây cao, dễ gãy đổ, cây nằm gần nhà ở, lưới điện...; kiểm tra mức độ an toàn, vững chắc của các biển quảng cáo, pa nô, áp phích; các khu vực nhà lá, nhà tạm bộ và các giàn giáo của công trình cao tầng đang thi công;

Khi có mưa kèm theo sét, cần sơ tán người già và trẻ em ra khỏi những căn nhà tạm bộ, đến những nơi an toàn, vững chắc hơn như cơ quan, trường học... tránh núp dưới bóng cây, trú ẩn trong nhà tạm bộ để bị ngã đổ gây tai nạn;

Khuyến cáo việc sử dụng điện thoại, điện gia dụng khi có sấm sét (rút phích cắm, ăngten tivi và những đồ điện tử đang sử dụng). Trường hợp trực trực lưới điện thì tốt nhất nên ngắt cầu dao hoặc rút hết phích cắm của các đồ điện trong gia đình ra khỏi ổ điện,

c) Công tác khắc phục hậu quả:

Chủ động tiến hành cắt điện cục bộ tại nơi xảy ra sự cố ngay khi phát hiện tình trạng mất an toàn trong vận hành lưới điện. Sau khi khắc phục, sửa chữa và đảm bảo chắc chắn an toàn của hệ thống điện thì phải khôi phục lại ngay việc cung cấp điện cho khu vực để nhân dân ổn định sinh hoạt và sản xuất;

Khẩn trương sửa chữa gia cố công trình, nhà ở dân cư bị hư hỏng, thu dọn cây xanh bị ngã đổ và xử lý vệ sinh môi trường theo quy định;

Tổ chức thống kê, đánh giá, báo cáo thiệt hại gây ra theo quy định

UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai công tác khắc phục, hỗ trợ người dân theo quy định và tổng hợp đề xuất cấp trên hỗ trợ.

2.9. Rét hại

2.9.1. Đối với rét hại ở cấp độ 1

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của cấp huyện đồng thời thông tin cho nhân dân địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng để có biện pháp chủ động phòng tránh. Chỉ đạo thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

2.9.2. Đối với rét hại ở cấp độ 2, cấp 3

a) Công tác phòng ngừa:

Tăng thời lượng phát các bản tin dự định dự báo để người dân biết, chủ động phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại;

Theo dõi sát tình hình thời tiết, chỉ đạo, hướng dẫn người dân gieo cấy đúng thời vụ; thu hoạch sớm các loại cây công nghiệp, hoa màu để hạn chế thiệt hại trước các đợt rét;

Đa dạng hóa và chuyển đổi cơ cấu ngành nghề cho cộng đồng phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng địa phương; lồng ghép, điều chỉnh cơ cấu loại cây trồng, lịch mùa vụ, nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai có thể gây ra;

b) Công tác ứng phó:

Trên cơ sở dự báo, cảnh báo về rét hại từ các cơ quan chuyên môn, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo Đài Phát thanh truyền hình, UBND các huyện, thành phố trong tỉnh triển khai công tác tuyên truyền, kêu gọi người dân chủ động trong công tác ứng phó;

Theo dõi chặt chẽ, cập nhật diễn biến thời tiết diễn ra; hướng dẫn, thông báo đến các cấp chính quyền và người dân biết để đảm bảo an toàn cho người đặc biệt cho đối tượng dễ bị tổn thương, để có kế hoạch thu hoạch, sản xuất phù hợp; quyết định kịp thời cho học sinh nghỉ học khi nhiệt độ xuống quá thấp;

Khuyến cáo, hướng dẫn nhân dân để tránh thiệt hại về người do bị bỏng, ngạt khi sử dụng than, chất đốt để sưởi ấm; triển khai biện pháp chống rét cho người, đặc biệt cho đối tượng dễ bị tổn thương người già và trẻ em;

Có biện pháp chống rét và bảo đảm nguồn thức ăn cho gia súc và bảo vệ cây trồng phù hợp;

Tổ chức các đoàn công tác xuống địa phương kiểm tra, đôn đốc việc phòng chống rét, dịch bệnh cho người và bảo vệ sản xuất nông nghiệp.

c) Công tác khắc phục hậu quả:

Tổ chức thống kê, đánh giá, báo cáo thiệt hại gây ra theo quy định

UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai công tác khắc phục, hỗ trợ người dân theo quy định và tổng hợp đề xuất cấp trên hỗ trợ.

2.10. Lũ quét

2.10.1. Đối với lũ quét ở cấp độ 1

Lũ quét xảy ra do lượng mưa 24h từ 200 đến 500mm ở khu vực vùng miền núi, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế khẩn trương triển khai Phương án, kế hoạch phòng, chống, ứng phó với lũ quét tại địa phương. Thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh

2.10.2. Đối với lũ quét ở cấp độ 2, cấp độ 3

a) Công tác phòng ngừa:

Các địa phương, đơn vị thường xuyên cập nhật kịp thời diễn biến thời tiết về dự báo mưa, lũ, lũ quét. Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thành phố để khuyến cáo nhân dân biết và chủ động di dời ra vùng nguy hiểm, vùng có nguy cơ bị lũ quét; Lập bản đồ, cảnh báo xác định và phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét;

Quy hoạch các khu tái định cư vùng thường xuyên xảy ra lũ quét kết hợp với quy hoạch di dời dân ở các vùng sạt lở bờ sông, sạt lở đồi, núi, sụt lún đất.

b) Công tác ứng phó:

Tăng cường thông tin truyền thông, cảnh báo, hướng dẫn người dân chủ động ứng phó; cử người canh gác, hướng dẫn giao thông tại các khu vực có nguy cơ bị lũ quét; Tổ chức cấm biển cảnh báo khu vực có khả năng xảy ra lũ quét, vùng nước sâu, xoáy, nguy hiểm

Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ và cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác, tại khu vực bị lũ quét, khu vực bị chia cắt và địa điểm sơ tán.

c) Công tác khắc phục hậu quả (Triển khai như các nội dung tương tự như khắc phục hậu quả đối với lũ và ngập lụt)

2.11. Sạt lở đất

2.11.1. Đối với sạt lở đất ở cấp độ 1

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế khẩn trương triển khai Phương án, kế hoạch phòng, chống, ứng phó với lũ quét tại địa phương. Thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh

2.11.2. Đối với sạt lở đất ở cấp độ 2, cấp độ 3

a) Công tác phòng ngừa:

Các địa phương, đơn vị thường xuyên cập nhật kịp thời diễn biến thời tiết về dự báo mưa, lũ, sạt lở đất. Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thành phố để khuyến cáo nhân dân biết và chủ động di dời ra vùng nguy hiểm, vùng có nguy cơ bị lũ quét; Lập bản đồ, cảnh báo xác định và phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét;

Quy hoạch các khu tái định cư vùng thường xuyên xảy ra sạt lở bờ sông, sạt lở đồi, núi, sụt lún đất.

b) Công tác ứng phó:

Tăng cường thông tin truyền thông, cảnh báo, hướng dẫn người dân chủ động ứng phó; cử người canh gác, hướng dẫn giao thông tại các khu vực có nguy cơ bị lũ quét; Tổ chức cấm biển cảnh báo khu vực có khả năng xảy ra sạt lở nguy hiểm.

Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ và cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác, tại khu vực bị sạt lở, khu vực bị chia cắt và địa điểm sơ tán.

c) Công tác khắc phục hậu quả:

Tổ chức thống kê, đánh giá, báo cáo thiệt hại gây ra theo quy định.

UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai công tác khắc phục, hỗ trợ người dân theo quy định và tổng hợp đề xuất cấp trên hỗ trợ.

3. Tổ chức di dời sơ tán dân

Đề chủ động trong công tác chỉ đạo, chỉ huy điều hành và triển khai các phương án phòng, chống thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai; căn cứ vào đặc điểm địa hình, diễn biến bão, lũ hàng năm trên các lưu vực sông, chia ra 05 vùng trọng tâm sau: Vùng trực tiếp bão, nước biển dâng thuộc các huyện ven biển Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ; Vùng ngập sâu ở trên các lưu vực sông Thạch Hãn, Ô Lâu, Bến Hải, sông Hiếu, Sê Pôn;

Vùng lũ quét ở Hướng Hoá, ĐaKrông, gò đồi ở Cam Lộ; Vùng sụt lún, sạt lở đất ở Cam Lộ, ĐaKrông, Hướng Hoá; Vùng ngập cục bộ ở Hướng Hoá, ĐaKrông, Cam Lộ để lập phương án ứng phó.

Chính quyền địa phương cơ sở và cộng đồng dân cư tổ chức rà soát thống kê số lượng hộ, người cần di dời từ vùng thấp lên vùng cao, từ nhà thấp lên nhà cao, từ nhà tạm đến nhà kiên cố (như Nhà dân cao tầng, trường học, trụ sở cơ quan, trụ sở UBND, trạm Y tế, ...). Trong đó, xây dựng phương án sơ tán dân với các kịch bản chính sau:

a) Đối với kịch bản khi bão cấp độ 3 đổ bộ: Số lượng người dự kiến cần sơ tán **67.207 người** thuộc 122 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Bão cấp độ 3			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	942	2.581	287	718
2	Huyện Gio Linh	1.404	4.441	2	6
3	Huyện Cam Lộ	843	2.530	272	951
4	Thị xã Quảng Trị	321	1.302	308	971
5	Huyện Triệu Phong	2.094	5.966	2.612	9.518
6	Huyện Hải Lăng	1.547	4.317	603	1.911
7	Thành phố Đông Hà	1.149	4.271	420	1.619
8	Huyện ĐaKrông	752	3.169	845	3.652
9	Huyện Hướng Hóa	2.593	10.323	2.105	8.462
10	Huyện đảo Côn Cỏ	18	499	-	-
Toàn tỉnh		11.663	39.399	7.454	27.808

b) Kịch bản khi bão cấp độ 4 đổ bộ: Số lượng người dự kiến cần sơ tán 97.990 người thuộc 122 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Bão cấp độ 4			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	1.364	3.330	525	1.222
2	Huyện Gio Linh	2.228	7.263	432	1.818
3	Huyện Cam Lộ	843	2.530	272	951
4	Thị xã Quảng Trị	532	1.991	444	1.410
5	Huyện Triệu Phong	3.038	9.210	4.327	13.694
6	Huyện Hải Lăng	2.645	7.081	2.540	7.990
7	Thành phố Đông Hà	1.162	4.171	420	1.619
8	Huyện ĐaKrông	1.074	4.327	1.626	7.133
9	Huyện Hướng Hóa	2.820	13.578	2.148	8.213
10	Huyện đảo Côn Cỏ	18	459	-	-
Toàn tỉnh		15.724	53.940	12.734	44.050

c) Kịch bản khi bão cấp độ 5 rất mạnh, siêu bão đổ bộ: Số lượng người dự kiến cần sơ tán 132.778 người thuộc 122 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	1.477	3.644	726	1.530
2	Huyện Gio Linh	3.569	9.402	432	1.818
3	Huyện Cam Lộ	843	2.530	272	951
4	Thị xã Quảng Trị	565	2.053	668	2.295
5	Huyện Triệu Phong	3.505	13.866	5.388	18.420
6	Huyện Hải Lăng	3.414	9.762	5.266	15.684
7	Thành phố Đông Hà	1.162	4.171	420	1.619
8	Huyện Đakrông	1.425	5.809	2.095	9.114
9	Huyện Hướng Hóa	6.579	13.475	3.746	16.176
10	Huyện đảo Côn Cỏ	-	-	18	459
Toàn tỉnh		22.539	64.712	19.031	68.066

Chi tiết có Phụ lục 02. Tổng hợp số người dự kiến cần sơ tán, di dời để đối phó với kịch bản ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai

d) Đối với kịch bản ngập lụt khi có lũ trên báo động 3: Số lượng người dự kiến cần sơ tán **53.159 người** thuộc 113 xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Trên báo động 3			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	475	1.378	148	472
2	Huyện Gio Linh	820	2.950	12	55
3	Huyện Cam Lộ	768	2.470	342	1.118
4	Thị xã Quảng Trị	534	2.055	410	1.077
5	Huyện Triệu Phong	1.551	5.788	1.509	7.532
6	Huyện Hải Lăng	1.143	3.697	309	867
7	Thành phố Đông Hà	790	2.836	427	1.619
8	Huyện Đakrông	508	2.193	677	2.657
9	Huyện Hướng Hóa	1.411	5.330	2.178	9.065
Toàn tỉnh		8.000	28.697	6.012	24.462

e) Đối với kịch bản ngập lụt khi có lũ trên báo động 3+1m: Số lượng người dự kiến cần sơ tán **71.643 người** thuộc 113 xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Trên báo động 3+1m			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	677	1.848	203	549
2	Huyện Gio Linh	1.181	3.987	124	349
3	Huyện Cam Lộ	768	2.470	342	1.118
4	Thị xã Quảng Trị	621	2.185	341	1.412

TT	Địa bàn	Trên báo động 3+1m			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
5	Huyện Triệu Phong	2.133	7.581	3.474	12.637
6	Huyện Hải Lăng	1.771	5.290	875	2.745
7	Thành phố Đông Hà	790	2.836	427	1.619
8	Huyện Đakrông	737	3.120	1.087	4.492
9	Huyện Hướng Hóa	1.500	5.577	2.960	11.828
Toàn tỉnh		10.178	34.894	9.833	36.749

f) Đối với kịch bản ngập lụt khi có lũ trên lũ lịch sử: Số lượng người dự kiến cần sơ tán **103.993 người** thuộc 113 xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	961	2.393	282	897
2	Huyện Gio Linh	1.602	6.174	444	1.587
3	Huyện Cam Lộ	768	2.470	342	1.118
4	Thị xã Quảng Trị	853	3.113	551	2.292
5	Huyện Triệu Phong	3.343	12.527	5.175	20.062
6	Huyện Hải Lăng	1.681	4.621	2.239	7.575
7	Thành phố Đông Hà	790	2.836	427	1.619
8	Huyện Đakrông	1.141	4.794	1.639	6.742
9	Huyện Hướng Hóa	1.570	6.060	4.126	17.113
Toàn tỉnh		12.709	44.988	15.225	59.005

Chi tiết có Phụ lục 03. Tổng hợp số hộ/số người dự kiến sơ tán, di dời để đối phó với kịch bản ngập lụt (trong trường hợp lũ lớn) trên địa bàn tỉnh.

g) Đối với kịch bản bão cấp 12-13 đổ bộ kết hợp nước dâng gây ngập lụt: Số lượng người dự kiến cần sơ tán **8.922 người** thuộc 17 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Bão cấp 12-13			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	965	3.885	447	1.642
2	Huyện Gio Linh	352	983	2	6
3	Huyện Triệu Phong	195	690	175	453
4	Huyện Hải Lăng	221	599	248	664
Toàn tỉnh		1.733	6.157	872	2.765

h) Đối với kịch bản bão cấp 14-15 đổ bộ kết hợp nước dâng gây ngập lụt: Số lượng người dự kiến cần sơ tán **14.244 người** thuộc 17 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Bảo cấp 14-15			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	965	3.885	424	1.642
2	Huyện Gio Linh	430	1.279	2	6
3	Huyện Triệu Phong	242	808	277	713
4	Huyện Hải Lăng	688	1.675	1.229	4.236
Toàn tỉnh		2.325	7.647	1.932	6.597

i) Đối với kịch bản bão cấp 16-17 đổ bộ kết hợp nước dâng gây ngập lụt: Số lượng người dự kiến cần sơ tán **19.491 người** thuộc 17 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Bảo cấp 16-17			
		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Vĩnh Linh	1.015	3.985	499	1.497
2	Huyện Gio Linh	497	1.493	2	6
3	Huyện Triệu Phong	242	835	478	1.348
4	Huyện Hải Lăng	881	2.074	2.774	8.253
Toàn tỉnh		2.635	8.387	3.753	11.104

- Chi tiết có Phụ lục 04. Tổng hợp số hộ/số người dự kiến cần phải sơ tán, di dời để đối phó với kịch bản bão, bão mạnh đổ bộ kết hợp nước dâng gây ngập lụt trên địa bàn tỉnh.

e) Đối với kịch bản kịch bản lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh số lượng người cụ thể cần sơ tán **52.644 người** thuộc 64 xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

TT	Địa bàn	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
1	Huyện Vĩnh Linh	-	-	58	185
2	Huyện Gio Linh	575	2.316	413	1.641
3	Huyện Cam Lộ	56	176	40	177
4	Thị xã Quảng Trị	120	524	40	185
5	Huyện Triệu Phong	247	893	-	-
6	Huyện Hải Lăng	97	284	143	408
7	Thành phố Đông Hà	-	-	90	312
8	Huyện Đakrông	243	1.030	655	2.704
9	Huyện Hướng Hóa	120	439	954	4.071
Toàn tỉnh		1.458	5.662	2.393	9.683

TT	Địa bàn	Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
1	Huyện Vĩnh Linh	25	87	-	-
2	Huyện Gio Linh	1	3	95	298
3	Huyện Cam Lộ	-	-	579	1.785
4	Thị xã Quảng Trị	-	-	1.257	5.065
5	Huyện Triệu Phong	-	-	158	467
6	Huyện Hải Lăng	-	-	431	2.456
7	Thành phố Đông Hà	-	-	-	-
8	Huyện Đakrông	675	3.217	1.858	8.772
9	Huyện Hướng Hóa	594	2.617	2.679	12.532
Toàn tỉnh		1.295	5.924	7.057	31.375

- Chi tiết có Phụ lục 05. Tổng hợp số hộ/số người dự kiến cần phải sơ tán, di dời để đối phó với kịch bản lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh

g) Các địa điểm chủ yếu bảo đảm sơ tán an toàn với bão mạnh, ngập lụt, sạt lở dự kiến: **144.937 người**

TT	Địa điểm	Sức chứa (người)
1	Huyện Vĩnh Linh	11.800
2	Huyện Gio Linh	15.577
3	Huyện Cam Lộ	3.750
4	Thị xã Quảng Trị	9.460
5	Huyện Triệu Phong	27.670
6	Huyện Hải Lăng	8.850
7	Thành phố Đông Hà	17.575
8	Huyện Đakrông	17.255
9	Huyện Hướng Hóa	32.000
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	1.000
C	Tổng	144.937

- Chi tiết có Phụ lục 06. Tổng hợp các địa điểm chủ yếu phục vụ sơ tán dân tập trung trên địa bàn tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện chủ trì, phối hợp với các lực lượng hỗ trợ từ cấp tỉnh, Quân khu 4 tổ chức di dời các hộ dân có các nhà ở không kiên cố, có khả năng bị đổ, sập, ngập sâu và những khu vực xung yếu để đảm bảo an toàn tính mạng cho nhân dân.

Huy động lực lượng gồm: Quân sự, Công an, Bộ đội Biên phòng, Giao thông vận tải, Y tế, Chữ thập đỏ, xung kích, Đoàn Thanh niên, ... cùng các phương tiện để giúp dân di chuyển nhanh.

Phân công lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, thành viên Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện trực tiếp xuống địa bàn cấp xã tại khu vực phải di dời dân và các điểm sơ tán đến để kiểm tra, tổ chức thực hiện kế hoạch chu đáo, an toàn.

Bố trí lực lượng thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, hậu cần, chăm lo đời sống cho người dân... tại nơi tạm cư và bảo vệ công trình, tài sản, nhà ở của dân tại những nơi đã di dời.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn căn cứ phương án này rà soát, xây dựng chi tiết Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn.

- Các thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh thực hiện theo nhiệm vụ và địa bàn được phân công phụ trách tại Quyết định số 1242/QĐ-BCH ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh.

- Các tổ chức, lực lượng đóng trên địa bàn tỉnh, huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn phải chịu mọi sự điều động và chấp hành nghiêm túc sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh đảm bảo cơ chế chỉ huy tập trung, thống nhất trong công tác chuẩn bị, ứng phó và khắc phục hậu quả thiệt

- Ban Chỉ huy PCTT & TKCN các ngành, các cấp thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời theo quy định Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT/BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện; tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm lập Phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp cụ thể cho từng công trình và rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo quy định tại nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 07 năm 2019 về quy định an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

II. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

- Để Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai được thực hiện hiệu quả “*giảm thấp nhất thiệt hại về người, tài sản của Nhà nước và nhân dân*”, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cụ thể cho các cấp, các ngành, các địa phương như sau:

1. Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh

Chủ trì tổ chức thực hiện Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra,

đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch hành động của các Sở, ngành, các địa phương. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hằng năm, báo cáo UBND tỉnh; đề xuất sửa đổi, bổ sung phương án khi cần thiết.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng ban PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo phòng, chống thiên tai, xử lý các sự cố công trình thủy lợi, đề điều khi có thiên tai xảy ra; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị kiểm tra đánh giá lại các địa bàn có nguy cơ xảy ra lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt;

Khuyến cáo, hướng dẫn người dân chủ động chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp, sử dụng các chế phẩm sinh học làm sạch môi trường nước trong ao, đầm ;

Thường xuyên kiểm tra hoạt động các công trình thủy lợi, các cống lấy nước đảm bảo điều kiện các công trình thủy lợi vận hành tốt, cung cấp đủ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

Chỉ đạo Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi nghiên cứu các giống cây trồng cho năng suất cao phù hợp với tình hình diễn biến bất thường của thời tiết trên địa bàn tỉnh và đặc biệt chú ý loại giống chịu hạn;

Tăng cường, kiểm tra đôn đốc các địa phương thực hiện kế hoạch, phương án phòng, chống thiên tai, phòng chống cháy rừng, đồng thời chủ động phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch- Đầu tư đề xuất UBND tỉnh đề xuất hỗ trợ địa phương bị thiệt hại do thiên tai.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Cơ quan thường trực công tác TKCN):

Tiếp tục phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trong lực lượng vũ trang trên địa bàn trong thực hiện nhiệm vụ PCTT & TKCN. Thường xuyên kiểm tra, nắm chắc số lượng, chất lượng vật chất, phương tiện, trang bị phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn, cứu hộ; đề xuất, bổ sung, khắc phục kịp thời các vật chất còn thiếu, hư hỏng;

Tham mưu UBND tỉnh về phương án ứng phó phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; huấn luyện và thực hành diễn tập các kế hoạch, phương án cho lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn thuộc phạm vi, nhiệm vụ được phân công;

4. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: (phụ trách công tác TKCN trên biển, biên giới và hải đảo):

Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; các Sở Ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện các kế hoạch, phương án tìm kiếm cứu nạn và ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh;

Sẵn sàng hỗ trợ, chi viện lực lượng, phương tiện ứng cứu, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, nhất là khu vực biển và biên giới, đảm bảo an ninh, trật tự khu vực Biên giới, cửa khẩu khi có thiên tai xảy ra.

5. Công an tỉnh:

Chủ trì phối hợp Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả

công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ khi có sự cố cháy lớn nhà cao tầng, khu công nghiệp, khu đô thị và dân cư và khu di tích lịch sử;

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng khu vực xảy ra sự cố, thiên tai, tai nạn; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác cát, sỏi trái phép gây sạt lở bờ sông, công trình phòng, chống thiên tai;

Sẵn sàng phương tiện trang thiết bị phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương tham gia hoạt động sơ tán, di dời dân, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ khi có tai nạn, thiên tai, thảm họa xảy ra.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường; điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm, khắc phục hậu quả liên quan đến môi trường và phục hồi môi trường nhằm hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất; chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn để dự báo khu vực có nguy cơ sụt lún, động đất, tổ chức tham mưu thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, cảnh báo để các địa phương và nhân dân biết chủ động triển khai biện pháp phòng tránh;

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác cát, đất trái phép gây sạt lở bờ sông, rạch, công trình phòng, chống thiên tai;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.

7. Sở Công Thương:

Phối hợp với các ngành liên quan chỉ đạo, các chủ hồ thủy điện vận hành điều tiết các hồ chứa thủy điện đúng quy trình đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du trong mùa mưa lũ; xây dựng các phương án ứng phó thiên tai cho công trình theo quy định tại thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 07 năm 2019 về quy định an toàn đập, hồ chứa thủy điện; kiểm tra rà soát phương án bảo đảm an toàn các bãi thải, các khu vực mỏ, hầm lò khai thác khoáng sản; chủ động xử lý và có phương án đảm bảo an toàn công trình, khu dân cư lân cận, nhất là trong các tình huống xảy ra mưa, lũ lớn;

Chỉ đạo việc thực hiện dự trữ vật tư, nhiên liệu, hàng hóa, lương thực, thực phẩm để cung ứng, phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra; kiểm tra, đôn đốc công tác dự trữ của các doanh nghiệp tại địa phương, địa bàn xung yếu.

8. Sở Giao thông vận tải:

Kiểm tra mạng lưới giao thông được giao quản lý, rà soát lại các đoạn tuyến đường, các công trình trên tuyến thường xuyên bị ngập lụt, có nguy cơ bị sạt lở, bổ sung các biển báo hướng dẫn đường bộ, đường thủy theo quy định.

Hàng năm, xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của ngành Giao thông vận tải, huy động về nhân lực, phương tiện, vật tư cứu hộ đảm bảo giao thông; phương án phân luồng trên các tuyến giao thông và đảm bảo an toàn giao thông khi có thiên tai xảy ra.”

9. Sở Xây dựng:

Tăng cường công tác quản lý xây dựng công trình trong khu vực cảnh báo sạt lở, kiểm tra xử lý nghiêm đối với mọi hành vi xây dựng công trình trái phép, không đúng quy hoạch và không bảo đảm an toàn;

Yêu cầu các chủ đầu tư, đơn vị quản lý, khai thác sử dụng công trình cột tháp anten truyền thông thực hiện bảo trì công trình, kiểm định chất lượng theo quy định, khắc phục ngay các tồn tại về chất lượng nhằm đảm bảo các yêu cầu về an toàn chịu lực, an toàn vận hành trước mùa mưa bão.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục trong ngành để nâng cao nhận thức, ý thức về công tác phòng, chống thiên tai cho cán bộ, công chức, viên chức và học sinh toàn ngành thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền;

Tiếp tục đẩy mạnh công tác giảng dạy tích hợp vào các môn học về giáo dục bảo vệ môi trường thiết thực, hiệu quả; khuyến khích các trường chủ động dạy bơi cho học sinh trong giờ thể dục khi có đủ điều kiện để dạy; đồng thời tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục nhận thức cho học sinh nhận thức được tác hại đuối nước và biết các kỹ năng chủ động đề phòng;

Lồng ghép kế hoạch PCTT&TKCN vào kế hoạch hoạt động hàng năm của ngành, cũng như kế hoạch triển khai thực hiện các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới lĩnh vực giáo dục đào tạo.

11. Sở Tài Chính:

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan, trình cấp thẩm quyền bố trí kinh phí thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; lồng ghép các nguồn tài chính hợp pháp khác có liên quan theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn luật để triển khai thực hiện Phương án.

12. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh lồng ghép các nguồn để đầu tư, tu bổ, sửa chữa, xây dựng mới các công trình phòng, chống thiên tai nâng cao khả năng chống chịu bảo đảm an toàn trước mùa mưa, lũ. Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành và địa phương.

13. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Thông tin, cập nhật và tham mưu kịp thời các chính sách của Chính phủ, của tỉnh về hỗ trợ đối với các gia đình có người chết, bị thương, nhà cửa bị đổ, ... do thiên tai gây ra; đồng thời, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố giải quyết các chính sách, chế độ trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bị ảnh

hưởng bởi thiên tai theo quy định;

Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh và các địa phương, đơn vị liên quan trong công tác cứu trợ trên địa bàn tỉnh.

14. Sở Y tế:

Chủ trì, phối hợp với Hội Chữ thập đỏ tỉnh thành lập các chốt cứu nạn, chuẩn bị phương tiện dụng cụ, tổ chức khám chữa bệnh cho nhân dân vùng chịu ảnh hưởng thiên tai. Tổ chức tập huấn cho cán bộ trạm Y tế cơ sở về công tác sơ cấp cứu cho người bị đuối nước;

Tăng cường quản lý chặt chẽ tình hình dịch bệnh và phối hợp xử lý các vấn đề về môi trường, phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt việc dự phòng tại chỗ, chỉ đạo việc cấp cứu nạn nhân, phòng, chống dịch bệnh trước, trong và sau thiên tai.

15. Sở Thông tin và Truyền thông:

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo thông tin liên lạc 24/24 giờ, kịp thời trong mọi tình huống từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố và các khu vực trọng điểm về bão, lũ của tỉnh;

Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh thực hiện việc thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai;

Phối hợp Sở xây dựng, các chủ đơn vị sử dụng kiểm định chất lượng các cột tháp truyền thông... thực hiện bảo trì công trình theo quy định, đảm bảo các yêu cầu về an toàn chịu lực, an toàn vận hành trước mùa mưa bão.

16. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh:

Thông tin, phát sóng thường xuyên, kịp thời các nội dung chỉ đạo điều hành, các Chỉ thị, Công điện khẩn của lãnh đạo UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và tìm kiếm cứu nạn tỉnh trong công tác phòng chống thiên tai;

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về các loại hình thiên tai (lũ, sạt lở đất, sét lốc, hạn hán, xâm nhập mặn, nắng nóng, bão, áp thấp nhiệt đới...) và các biện pháp phòng tránh để giáo dục nhân dân có ý thức tự bảo vệ tính mạng và tài sản, nhất là tuyên truyền về bảo vệ tính mạng trẻ em.

17. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh:

Đài khí tượng thủy văn tỉnh phối hợp cung cấp các bản tin dự báo, cảnh báo về tình hình thời tiết KTTV nguy hiểm kịp thời và chính xác đến Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh để phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh. Cung cấp đến Đài Phát thanh truyền hình tỉnh và các cơ quan truyền thông để thông tin kịp thời cho các địa phương, đơn vị để chủ động thực hiện các biện pháp ứng phó.

18. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị:

Xây dựng kế hoạch vận hành công trình thủy lợi đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ, chủ động tích nước phục vụ cho mùa khô, hạn; phối hợp với chính quyền địa phương vận hành, kiểm tra các công trình cống, đập nhằm đảm bảo an toàn cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

19. Công ty Điện lực Quảng Trị:

Xây dựng kế hoạch cung cấp điện trong tình huống xử lý phòng chống thiên tai, lũ, bão, các khu vực trọng điểm về sạt lở, lũ ống lũ quét theo kế hoạch;

Ưu tiên việc cung cấp điện cho các cơ quan chỉ đạo, thông tin liên lạc trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh; chủ động cắt điện các khu vực nguy hiểm cho dân cư khi có lũ, bão xảy ra.

20. Hội Chữ thập đỏ tỉnh: Phối hợp với Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ban chỉ huy PCTT & TKCN các cấp trong tỉnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

21. Hội Phụ nữ tỉnh: Phối hợp các tổ chức đoàn thể địa phương vận động hộ gia đình có trẻ em cam kết bảo vệ trẻ trong mùa lũ. Tuyên truyền, vận động hội viên, phụ nữ và người thân chủ động tham gia trong công tác phòng chống thiên tai của địa phương.

22. Tỉnh đoàn:

Tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên đặc biệt là cho các đội thanh niên xung kích trong việc tham gia ứng cứu, kịp thời khi có thiên tai xảy ra. Tăng cường công tác trồng và chăm sóc cây phân tán tại các tuyến đê bao;

Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức các lớp phổ cập bơi cho các em thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn, sinh sống ở địa bàn ven sông, kênh, rạch, nhằm trang bị cho các em những kiến thức, kỹ năng tự ứng cứu khi gặp sự cố.

23. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị:

Khi địa phương có thông báo tình trạng khẩn cấp, Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh tổ chức họp Ban tiếp nhận cứu trợ và ra lời kêu gọi vận động các tầng lớp nhân dân chung sức, chung lòng giúp đỡ người dân bị thiên tai.

24. Chi cục Thủy lợi và PCTT (Văn phòng Thường trực BCH PCTT & TKCN tỉnh):

Rà soát, đôn đốc các huyện, thị, thành phố thực hiện xây dựng chi tiết Phương án phòng chống thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp theo từng địa phương;

Thường xuyên theo dõi, tiếp nhận thông tin từ Ban Chỉ đạo quốc gia về PCTT, văn bản chỉ đạo của Chính phủ để tham mưu cho UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh ban hành các Chỉ thị, Công điện... và các văn bản khác chỉ đạo kịp thời triển khai công tác ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai;

Tổ chức trực ban 24/24 vào mùa mưa, lũ và kiểm tra, đôn đốc văn phòng thường trực BCH PCTT & TKCN huyện, thành phố, thị xã thực hiện đúng chế độ báo cáo và trực ban theo qui định.

25. Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố:

Triển khai xây dựng chi tiết Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp sát với thực tế cho từng vùng, từng địa phương; kịp thời ứng

phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trên địa bàn mình quản lý;

Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị và nhiên liệu sẵn sàng ứng phó kịp thời khi cần huy động;

Kiểm tra, lập biên bản, xử lý các trường hợp xây dựng lấn chiếm hành lang bảo vệ sông, kênh, rạch, công trình đê điều, tiêu thoát nước và san lấp sông, kênh, rạch trái phép thuộc phạm vi quản lý;

Các địa phương bị thiệt hại do thiên tai có trách nhiệm kiểm tra, thống kê, đánh giá (nhanh, đầy đủ, chính xác) và báo cáo cơ quan cấp trên kịp thời theo quy định.

26. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

Xây dựng chi tiết Kế hoạch phòng, chống thiên tai và Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp sát với thực tế địa bàn;

Thực hiện công tác phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại địa bàn mình quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao; những vấn đề vượt thẩm quyền, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn báo ngay bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố chỉ đạo giải quyết;

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn bị thiệt hại do thiên tai có trách nhiệm kiểm tra, thống kê, đánh giá (nhanh, đầy đủ, chính xác) và báo cáo kịp thời bằng văn bản cho cơ quan cấp trên theo quy định.

Trên đây là **“Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”**. Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể; UBND huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị, tổ chức liên quan đóng trên địa bàn tỉnh cần xây dựng cụ thể hóa phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai cho riêng ngành, lĩnh vực và từng đơn vị, địa phương mình.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các ngành, các cấp kịp thời báo cáo về Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh (Qua Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh) để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật, điều chỉnh, bổ sung phương án hàng năm sát với thực tế địa bàn, từng vùng./.

PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI

(Theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

**Bảng 1: Mã màu đặc trưng trên các loại bản đồ rủi ro thiên tai
(theo thang mã màu RGB cơ bản)**

Cấp độ rủi ro	Màu sắc	Mã màu
1	Xanh dương nhạt	(175, 225, 255)
2	Vàng nhạt	(250, 245, 140)
3	Da cam	(255, 155, 0)
4	Đỏ	(255, 10, 0)
5	Tím	(160, 40, 160)

Bảng 2: cấp độ rủi ro do áp thấp nhiệt đới, bão

Cấp ATNĐ, bão	Cấp độ rủi ro	
≥ 16 (siêu bão)	4	5
14 - 15 (bão rất mạnh)	4	4
12 - 13 (bão rất mạnh)	3	4
10 - 11 (bão mạnh)	3	3
6 - 9 (ATNĐ, bão)	3	3
Khu vực ảnh hưởng	Biển đông	Vùng biển ven bờ, đất liền Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ

Bảng 3: cấp độ rủi ro do nước dâng

Độ cao mực nước ven biển (tính từ mực nước biển trung bình) (m)	Cấp độ rủi ro
> 6	5
5-6	5
4-5	4
3-4	4
2-3	3
1-2	2
Khu vực ảnh hưởng	Ven biển các tỉnh Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế

Bảng 4: Cấp độ rủi ro do mưa lớn

Lượng mưa (mm)	cấp độ rủi ro					
Trên 400/24giờ	3	3	4	3	4	4

Lượng mưa (mm)	cấp độ rủi ro					
Trên 200 đến 400/24 giờ	2	3	3	2	3	4
Từ 100 đến 200/24 giờ hoặc 50-100/12 giờ	1	2	2	1	2	3
Thời gian kéo dài (ngày)	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4
Khu vực ảnh hưởng	Đồng bằng, ven biển			Trung du, vùng núi		

Bảng 5: cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt

Mức nước lũ	Cấp độ rủi ro	
Trên lũ lịch sử	3	3
(BD3+1 m) đến lũ lịch sử	3	3
(BD3+0.3 m) đến dưới (BD3+1.0 m)	2	2
BD3 đến dưới (BD3+0.3 m)	2	2
BD2 đến dưới BD3	1	2
BD1 đến dưới BD2	1	1
Khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 1 (<i>Đông Hà, Cửa Việt, Gia Vòng, Hiền Lương</i>)	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 2 (<i>Thạch Hãn</i>)

Bảng 6: Cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Vùng có nguy Cơ	Cấp độ rủi ro		
Rất cao	2	3	3
Cao	1	2	2
Trung bình		1	2
Thấp			1
Tổng lượng mưa 24 giờ (mm)	100 - 200	Trên 200 đến 400	Trên 400
Thời gian mưa trước đó (ngày)	1-2 ngày	Trên 2 ngày	
Khu vực xảy ra	Khu vực 3 (Quảng Trị)		

Bảng 7: Cấp độ rủi ro do gió mạnh trên biển

Cấp gió	Cấp độ rủi ro	
≥ 9	3	3
7-8	3	2
6	2	
Khu vực ảnh hưởng	Vùng biển ven bờ	Vùng biển ngoài khơi

Bảng 8: Bảng gió và cấp sóng

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
Bô- pho	m/s	km/h	m	
0	0-0,2	< 1	-	Gió nhẹ Không gây nguy hại
1	0,3 - 1,5	1-5	0,1	
2	1,6 - 3,3	6 - 11	0,2	
3	3,4 - 5,4	12 - 19	0,6	
4	5,5 - 7,9	20 - 28	1,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu - Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bột buồm
5	8,0 - 10,7	29 - 38	2,0	
6	10,8 - 13,8	39 - 49	3,0	- Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió. - Biển động. Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
7	13,9 - 17,1	50 - 61	4,0	
8	17,2 - 20,7	62 - 74	5,5	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa. Không thể đi ngược gió. - Biển động rất mạnh. Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền
9	20,8 - 24,4	75 - 88	7,0	
10	24,5 - 28,4	89 -102	9,0	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện. Gây thiệt hại rất nặng. - Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển
11	28,5 - 32,6	103 - 117	11,5	
12	32,7 - 36,9	118 - 133	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn.
13	37,0 - 41,4	134 - 149		- Sóng biển cực kỳ mạnh. Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn
14	41,5 - 46,1	150 - 166		
15	46,2 - 50,9	167 - 183		
16	51,0 - 56,0	184 - 201		
17	56,1 - 61,2	202 - 220		

Bảng 9: Bảng phân cấp báo động lũ ở các sông trên địa bàn tỉnh

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Địa phận/Đơn vị hành chính	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)			Giá trị lũ lịch sử (m)/ thời gian xảy ra	Ghi chú
				I	II	III		
1	Đông Hà	Hiếu	TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	2,0	3,0	4,0	5,36/ ngày 18/10/2020	Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31/1/2020
2	Thạch Hãn	Thạch Hãn	Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	3,0	4,5	6,0	7,40/ ngày 18/10/2020	
3	Gia Vòng	Bến Hải	Thôn Gia Vòng, xã Linh Trường, huyện Gio Linh	5,0	8,0	11,0	17,41/ ngày 08/10/2005	
4	Hiền Lương		Xã Trung Hải, huyện Gio Linh.	1,0	2,0	2,5	2,96/ ngày 18/10/2020	
5	Đakrông	Đakrông	Xã Đakrông, huyện Đakrông	29,5	31,5	33,5	41,42/ ngày 26/9/1997	Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 19/4/2024
6	Hiếu	Đầu Mầu	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	21,0	22,5	23,5	25,62/ ngày 01/11/2016	
7	Sa Lung	Bến Quan	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	4,0	5,5	6,5	9,79/ngày 15/10/2016	
8	Ô Lâu	Mỹ Chánh	Xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	2,5	4,0	5,3	6,81/ ngày 29/9/2009	
9	Ô Lâu	Hải Tân	Xã Hải Phong, huyện Hải Lăng	1,8	2,8	3,4	3,93/ ngày 10/10/2020	

Phụ lục 2
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BẢO NĂM 2024 - TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Huyện/Xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	Huyện Vĩnh Linh	942	2.581	287	718	1.364	3.330	525	1.222	1.477	3.644	726	1.530
1	TT Hồ Xá	200	391	50	104	245	410	57	126	270	436	82	141
2	Xã Vĩnh Lâm	239	794	45	127	259	834	50	137	269	854	55	147
3	Xã Hiền Thành	48	117	26	68	68	179	31	78	78	199	36	88
4	Xã Vĩnh Tú	14	67	15	61	34	107	20	71	44	127	25	81
5	Xã Trung Nam	46	67			115	131	150	320	30	115	245	451
6	Xã Kim Thạch	54	190	23	57	74	230	28	67	84	250	33	77
7	Xã Vĩnh Sơn	38	106	9	27	58	147	14	37	68	163	19	47
8	Xã Vĩnh Thủy	32	85	6	15	52	125	11	25	62	145	16	35
9	Xã Vĩnh Chấp	22	82	9	18	42	122	14	28	52	142	19	38
10	Xã Vĩnh Thái	50	130	10	30	70	170	14	37	78	183	19	47
11	Xã Vĩnh Hòa	42	62	6	18	62	102	11	28	72	122	16	38
12	Xã Vĩnh Long	33	69	14	21	53	109	19	31	63	129	24	41
13	Xã Vĩnh Giang	32	87	10	25	40	130	17	40	65	145	23	52
14	TT Cửa Tùng	47	137	22	44	67	177	27	54	77	197	32	64
15	Xã Vĩnh Ô	5	39	15	31	25	79	20	41	35	99	25	51
16	Xã Vĩnh Khê	10	52	9	28	30	92	14	38	40	112	19	48
17	Xã Vĩnh Hà	11	51	6	19	31	91	11	29	41	111	16	39
18	TT Bến Quan	19	55	12	25	39	95	17	35	49	115	22	45
II	Huyện Gio Linh	1.404	4.441	2	6	2.228	7.263	432	1.818	3.569	9.402	432	1.818
1	Thị trấn Gio Linh	4	9			26	55	-	-	33	77		

TT	Huyện/Xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
2	Thị trấn Cửa Việt	103	316			148	510			161	527		
3	Xã Trung Giang	132	359			132	359			132	359		
4	Xã Gio Hải	89	151	-	-	135	259	-	-	147	295		
5	Xã Gio Việt	20	50	2	6	35	85	2	6	75	257	2	6
6	Xã Gio Mai	32	77			47	98			58	132		
7	Xã Gio Mỹ	104	270			117	317			117	317		
8	Xã Trung Hải	45	61	-	-	215	528	-	-	1.404	2.194	-	-
9	Xã Trung Sơn	570	2.298			570	2.298			570	2.298		
10	Xã Phong Bình	68	144			66	222			55	174		
11	Xã Gio Châu	32	58			32	58			32	58		
12	Xã Gio Quang	73	225			110	328			190	570		
13	Xã Linh Hải					67	183			67	181		
14	Xã Gio Sơn					28	52			28	52		
15	Xã Gio An	132	423			132	423			132	423		
16	Xã Linh Trường					60	246	170	865	60	246	170	865
17	Xã Hải Thái					308	1.242	260	947	308	1.242	260	947
III	Huyện Cam Lộ	843	2.530	272	951	843	2.530	272	951	843	2.530	272	951
1	Xã Thanh An	190	476			190	476			190	476		
2	Xã Cam Thủy	168	478			168	478			168	478		
3	Xã Cam Hiếu	171	681	134	439	171	681	134	439	171	681	134	439
4	Thị trấn Cam Lộ	140	440			140	440			140	440		
5	Xã Cam Tuyên	51	191	76	251	51	191	76	251	51	191	76	251
6	Xã Cam Thành	34	93	62	261	34	93	62	261	34	93	62	261
7	Xã Cam Chính	26	60			26	60			26	60		

TT	Huyện/Xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Cam Nghĩa	63	111			63	111			63	111		
IV	Thị xã Quảng Trị	321	1.302	308	971	532	1.991	444	1.410	565	2.053	668	2.295
1	Phường 1	53	269	121	414	69	351	121	414	91	457	133	634
2	Phường 2	109	457	67	217	174	700	122	443	154	551	267	938
3	Phường 3	71	242	16	40	149	493	59	168	149	493	59	168
4	Phường An Đôn	48	198	23	96	70	270	35	134	90	365	45	181
5	Xã Hải Lệ	40	136	81	204	70	177	107	251	81	187	164	374
V	Huyện Triệu Phong	2.094	5.966	2.612	9.518	3.038	9.210	4.327	13.694	3.505	13.866	5.388	18.420
1	Thị trấn Ái Tử	32	77			67	146	7	16	40	96	7	22
2	Xã Triệu Thượng	14	27	9	24	71	187	58	164	41	89	124	378
3	Xã Triệu Ái	15	30	10	26	78	206	64	180	45	98	136	416
4	Xã Triệu Giang	425	795	691	1.717	425	795	691	1.717	425	795	691	1.717
5	Xã Triệu Long	386	723	628	1.561	386	723	628	1.561	386	723	628	1.561
6	Xã Triệu Hòa	53	72			71	109	6	9	89	147	53	72
7	Xã Triệu Đại	64	86			85	131	7	11	107	176	64	86
8	Xã Triệu Thuận	266	1.258	634	3.098	266	1.258	634	3.098	266	1.258	634	3.098
9	Xã Triệu Độ	107	321			81	240	1.335	3.497	81	240	1.335	3.497
10	Xã Triệu Phước	108	423			136	471			171	589	36	103
11	Xã Triệu Trạch	66	181			66	181			66	181		
12	Xã Triệu Sơn	73	225			110	328			190	570		
13	Xã Triệu Tài	49	116			94	334			438	2.240		
14	Xã Triệu Trung	16	68			227	951			638	2.880	670	3.342
15	Xã Triệu Thành	499	1.548	540	2.852	658	2.692	759	3.132	787	3.372	720	3.292
16	Xã Triệu Vân	39	146	42	130	47	146	42	130	47	146	42	130

TT	Huyện/Xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
17	Xã Triệu Lăng	75	127	58	110	82	136	71	113	86	148	90	136
18	Xã Triệu An	22	64			88	176	25	66	40	118	158	570
VI	Huyện Hải Lăng	1.547	4.317	603	1.911	2.645	7.081	2.540	7.990	3.414	9.762	5.266	15.684
1	Xã Hải Thượng	82	105			167	221	141	299	302	413	384	467
2	Xã Hải Quy	-	-	-	-	107	270	90	151	130	274	-	-
3	Xã Hải Ba	122	365	248	664	217	480	400	1.075	418	1.036	736	1.472
4	Xã Hải Dương	99	234	-	-	332	784	-	-	463	1.038	5	8
5	Xã Hải Lâm	215	569	76	261	327	935	136	440	516	1.667	180	452
6	Xã Hải Trường	98	284	12	51	233	744	76	200	395	1.582	80	231
7	Xã Hải Sơn	35	83	-	-	67	152	-	-	40	82	65	165
8	Xã Hải Chánh	297	979	50	215	172	629	425	1.434	114	468	1.022	4.001
9	Xã Hải Định	314	887	176	615	544	1.518	395	1.115	561	1.562	520	1.308
10	Xã Hải Phong	134	383	41	105	156	432	48	115	208	583	54	136
11	Xã Hải An					139	411	22	61	-	-	1.226	3.673
12	Xã Hải Khê							807	3.100			807	3.100
13	Thị trấn Diên Sanh	151	428			184	505			267	1.057	187	671
VII	Thành phố Đông Hà	1.149	4.271	420	1.619	1.162	4.171	420	1.619	1.162	4.171	420	1.619
1	Phường 1	194	622	-	-	207	522	-	-	207	522	-	-
2	Phường 2	111	306	47	176	111	306	47	176	111	306	47	176
3	Phường 3	75	295	92	370	75	295	92	370	75	295	92	370
4	Phường 4	67	265	7	30	67	265	7	30	67	265	7	30
5	Phường 5	113	440	82	324	113	440	82	324	113	440	82	324
6	Phường Đông Thanh	134	535	-	-	134	535	-	-	134	535	-	-
7	Phường Đông Giang	359	1.435	160	639	359	1.435	160	639	359	1.435	160	639

TT	Huyện/Xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Phường Đông Lễ	-	-	25	55	-	-	25	55	-	-	25	55
9	Phường Đông Lương	96	373	7	25	96	373	7	25	96	373	7	25
VIII	Huyện Đakrông	752	3.169	845	3.652	1.074	4.327	1.626	7.133	1.425	5.809	2.095	9.114
1	Xã Ba Lòng	76	304	191	674	76	304	191	674	345	1.455	140	560
2	Xã A Bung	-	-	98	442	-	-	140	601	-	-	288	1.206
3	Xã A Ngo	4	7	120	479	2	7	120	479	12	45	126	512
4	Xã Tà Long	14	88	46	231	24	118	73	323	32	111	86	356
5	Xã Hướng Hiệp	237	948	-	-	325	1.300	76	389	417	1.668	116	464
6	Xã Đakrông	33	159	-	-	33	159	-	-	-	-	74	284
7	Xã Tà Rụt	150	763	-	-	200	874	76	346	236	1.049	97	419
8	Xã Triệu Nguyên	55	208	74	284	86	300	100	368	128	468	170	520
9	Xã Ba Nang	37	168	-	-	37	168	-	-	36	158	126	650
10	Xã Mô Ó	13	53	29	117	27	108	56	224	-	-	119	470
11	Xã Húc Nghì	27	120	25	177	12	58	80	476	12	58	107	627
12	Thị trấn KrôngKlang	81	225	77	249	140	432	143	440	95	298	75	233
13	Xã A Vao	25	126	185	999	112	499	571	2.813	112	499	571	2.813
IX	Huyện Hướng Hóa	2.593	10.323	2.105	8.462	2.820	13.578	2.148	8.213	6.579	13.475	3.746	16.176
1	Xã Húc	433	2.165	-	-	22	3.422	-	-	-	-	433	2.165
2	Xã Hướng Lộc	100	510	45	202	110	460	60	241	120	612	125	625
3	Xã Hướng Lập	-	-	401	1.837	-	-	-	-	-	-	401	1.837
4	Xã Hướng Việt	383	1.642	383	1.642	383	1.642	383	1.642	3.383	1.642	383	1.642
5	Xã Hướng Phùng	-	-	-	-	82	332	-	-	50	208	-	-
6	Xã Hướng Sơn	-	-	40	159	-	-	260	1.221	-	-	298	1.362
7	Xã Hướng Linh	200	110	200	110	200	110	200	110	200	110	200	110

TT	Huyện/Xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Hướng Tân	230	1.150	230	1.150	260	1.150	260	1.150	260	1.150	260	1.150
9	Xã Tân Hợp	208	676	41	214	256	810	41	214	317	939	41	214
10	Thị trấn Khe Sanh	40	210	70	301	40	210	70	301	40	210	70	301
11	Xã Tân Liên	3	14	-	-	-	-	5	19	-	-	37	96
12	Xã Tân Lập	-	-	2	11	1	4	6	23	10	43	6	29
13	Xã Tân Long	234	978	-	-	494	1.622	-	-	815	2.943	-	-
14	Xã Tân Thành	224	796	-	-	308	1.234	-	-	578	2.315	35	245
15	Thị trấn Lao Bảo	-	-	-	-	-	-	21	97	-	-	142	670
16	Xã Thuận	92	452	40	202	120	469	60	288	150	715	130	580
17	Xã Thanh	-	-	55	312	13	131	19	99	55	312	19	99
18	Xã Lìa	110	489	225	981	175	776	325	1.435	195	853	465	2.058
19	Xã A Dơi	122	377	122	377	122	377	122	377	122	377	122	377
20	Xã Xy	60	300	97	510	80	375	162	542	130	592	425	2.162
21	Xã Ba Tầng	154	454	154	454	154	454	154	454	154	454	154	454
X	Huyện đảo Côn Cỏ	18	499	-	-	18	459	-	-	-	-	18	459
TOÀN TỈNH		11.663	39.399	7.454	27.808	15.724	53.940	12.734	44.050	22.539	64.712	19.031	68.066

Phụ lục 3
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN THEO CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ - TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3+1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	Huyện Vĩnh Linh	475	1.378	148	472	677	1.848	203	549	961	2.393	282	897
1	TT Hồ Xá	27	59	11	29	42	84	21	59	51	103	27	71
2	Xã Vĩnh Lâm	54	160	6	20	64	180	11	26	71	190	16	51
3	Xã Vĩnh Tú	34	100	6	20	44	120	11	26	51	130	16	51
4	Xã Trung Nam									50	110		
5	Xã Hiền Thành	48	117	50	150	110	320	55	156	117	330	60	181
6	Xã Vĩnh Sơn	70	210	10	30	80	230	15	36	200	500	20	61
7	Xã Vĩnh Thủy	70	210	10	30	80	230	15	36	87	240	20	61
8	Xã Vĩnh Cháp	30	90	10	30	40	110	15	36	47	120	20	61
9	Xã Vĩnh Hòa	20	60			30	80			37	90	5	25
10	Xã Vĩnh Long	30	90	10	30	40	110	15	36	70	150	20	61
11	Xã Vĩnh Giang	40	100			45	120			50	127	8	32
12	TT Cửa Tùng	20	60			30	80			37	90	5	25
13	Xã Vĩnh Ô	12	42	25	93	32	64	25	86	39	73	35	115
14	Xã Vĩnh Khê	10	40	5	20	20	60	10	26	27	70	15	51
15	Xã Vĩnh Hà	10	40	5	20	20	60	10	26	27	70	15	51
II	Huyện Gio Linh	793	2.834	23	90	1.154	3.871	135	384	1.575	6.058	455	1.622
1	Thị trấn Gio Linh	15	35			15	35			40	90		
2	Thị trấn Cửa Việt	52	142			71	211			98	301		
3	Xã Trung Giang	22	65	11	35	22	65	11	35	22	65	11	35
4	Xã Gio Hải	44	73			74	143			85	166		

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3+1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
5	Xã Gio Việt	30	108	12	55	20	85	35	135	105	352	55	200
6	Xã Gio Mai	66	218			66	218			97	320	25	133
7	Xã Gio Mỹ	39	152			128	416	39	116	128	416	39	116
8	Xã Trung Hải					187	442	50	98	559	2.647	225	762
9	Xã Trung Sơn	413	1.641			413	1.641			431	1.641		
10	Xã Phong Bình									10	60		
11	Xã Gio Quang	112	400			158	615					90	340
12	Xã Linh Trường											10	36
13	Xã Gio Châu	16	81			16	81			16	81		
III	Huyện Cam Lộ	768	2.470	342	1.118	768	2.470	342	1.118	768	2.470	342	1.118
1	Xã Thanh An	154	423			154	423			154	423		
2	Xã Cam Thủy	201	594	15	42	201	594	15	42	201	594	15	42
3	Xã Cam Hiếu	171	681	134	439	171	681	134	439	171	681	134	439
4	Thị trấn Cam Lộ	150	414	123	426	150	414	123	426	150	414	123	426
5	Xã Cam Tuyền	30	97	36	118	30	97	36	118	30	97	36	118
6	Xã Cam Thành	62	261	34	93	62	261	34	93	62	261	34	93
IV	Thị xã Quảng Trị	534	2.055	410	1.077	621	2.185	341	1.412	853	3.113	551	2.292
1	Phường 1	61	310	218	358	32	174	97	494	-	47	159	813
2	Phường 2	173	672	107	418	198	741	136	505	344	1.310	270	1.015
3	Phường 3	149	609	60	221	149	609	60	221	149	609	60	221
4	Phường An Đôn	37	211	25	80	103	355	48	192	127	500	62	243
5	Xã Hải Lệ	114	253			139	306			233	647		
V	Huyện Triệu Phong	1.551	5.788	1.509	7.532	2.133	7.581	3.474	12.637	3.343	12.527	5.175	20.062
1	Thị trấn Ái Tử	15	35			15	35	2	6	40	90	9	22

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3+1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
2	Xã Triệu Thượng	12	6	4	14	18	45	16	42	18	45	106	328
3	Xã Triệu Ái	13	7	4	15	20	50	18	46	20	50	117	361
4	Xã Triệu Giang	108	215	-	-	213	565	127	386	381	939	127	386
5	Xã Triệu Long	98	195	-	-	194	514	115	351	346	854	115	351
6	Xã Triệu Hòa	136	471			156	318	27	61	178	362	55	108
7	Xã Triệu Đại	163	565			187	382	32	73	214	434	66	130
8	Xã Triệu Thuận	126	624	959	5.029	126	624	959	5.029	126	624	959	5.029
9	Xã Triệu Độ	107	321			81	240	1.335	3.497	81	240	1.335	3.497
10	Xã Triệu Phước	136	471			172	558	4	12	222	670	50	138
11	Xã Triệu Trạch												
12	Xã Triệu Sơn	112	400			158	615			8	32	381	1.465
13	Xã Triệu Tài	49	116			94	334			566	2.850		
14	Xã Triệu Trung	59	213	-	-	145	651	-	-	638	2.880	670	3.342
15	Xã Triệu Thành	524	2.470	530	2.422	554	2.650	790	2.987	505	2.457	1.044	4.502
16	Xã Triệu Vân												
17	Xã Triệu Lăng												
18	Xã Triệu An	45	124	12	52	75	220	49	147	101	364	141	403
VI	Huyện Hải Lăng	1.143	3.697	309	867	1.771	5.290	875	2.745	1.681	4.621	2.239	7.575
1	Xã Hải Thượng	59	72			172	201			235	287	121	167
2	Xã Hải Quy	-	-	-	-	111	261	98	158	162	410	24	96
3	Xã Hải Ba	70	240	176	502	162	546	247	841	260	920	470	1.530
4	Hải Dương	138	421	-	-	366	1178	-	-	409	1326	165	465
5	Xã Hải Lâm	243	525	77	221	405	977	136	348	671	2.096	176	384
6	Xã Hải Trường	26	45	-	-	94	215	-	-	119	256	167	672

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3+1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
7	Xã Hải Sơn	47	114	-	-	72	177	-	-	60	150	40	100
8	Xã Hải Chánh	398	1.531	-	-	300	1.178	335	1.246	194	751	542	2.134
9	Xã Hải Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Hải Phong	126	357	56	144	143	399	59	152	187	517	60	145
11	Xã Hải An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Hải Khê									53	154		
13	Thị trấn Diên Sanh	244	1.053			474	1.882					474	1.882
VII	Thành phố Đông Hà	790	2.836	427	1.619	790	2.836	427	1.619	790	2.836	427	1.619
1	Phường 1	194	622	-	-	194	622	-	-	194	622	-	-
2	Phường 2	111	306	47	176	111	306	47	176	111	306	47	176
3	Phường 3	75	295	92	370	75	295	92	370	75	295	92	370
4	Phường 4	67	265	7	30	67	265	7	30	67	265	7	30
5	Phường 5	113	440	82	324	113	440	82	324	113	440	82	324
6	Phường Đông Thanh	134	535	-	-	134	535	-	-	134	535	-	-
7	Phường Đông Giang	-	-	167	639	-	-	167	639	-	-	167	639
8	Phường Đông Lễ	-	-	25	55	-	-	25	55	-	-	25	55
9	Phường Đông Lương	96	373	7	25	96	373	7	25	96	373	7	25
VIII	Huyện Đakrông	508	2.193	677	2.657	737	3.120	1.087	4.492	1.141	4.794	1.639	6.742
1	Xã Ba Lòng	66	244	162	592	76	304	191	674	345	1.455	140	560
2	Xã A Bung	-	-	98	442	-	-	140	601	-	-	288	1.206
3	Xã A Ngo	-	-	182	645	-	-	197	641	-	-	200	641
4	Xã Tà Long	14	62	51	223	30	146	112	495	10	64	241	1.033
5	Xã Hướng Hiệp	235	1.056	-	-	316	1.268	90	389	385	1.531	130	530
6	Xã Đakrông	-	-	-	-	-	-	-	-	28	124	-	-

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3+1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
7	Xã Tà Rụt	115	516	47	193	150	693	69	288	154	699	90	379
8	Xã Triệu Nguyên	33	130	33	130	77	296	108	420	168	660	247	978
9	Xã Ba Nang	24	92	-	-	37	181	79	394	-	-	124	608
10	Xã Mò Ó	-	-	37	150	19	70	37	282	-	-	75	274
11	Xã Húc Nghi	12	62	32	166	26	140	56	283	42	231	88	497
12	Thị trấn KrôngKlang	5	15	29	96	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã A Vao	4	16	6	20	6	22	8	25	9	30	16	36
IX	Huyện Hướng Hóa	1.411	5.330	2.178	9.065	1.500	5.577	2.960	11.828	1.570	6.060	4.126	17.113
1	Xã Húc	-	-	370	2.187	-	-	370	2.187	-	-	400	2.057
2	Xã Hướng Lộc	35	176	23	105	47	148	46	184	86	319	25	198
3	Xã Hướng Lập	52	154	-	-	67	169	-	-	-	-	67	169
4	Xã Hướng Việt	383	1.642	383	1.642	383	1.642	383	1.642	383	1.642	383	1.642
5	Xã Hướng Phùng	-	-	-	-	5	14	-	-	31	118	-	-
6	Xã Hướng Sơn	-	-	32	125	-	-	32	125	-	-	56	228
7	Xã Hướng Linh	200	110	200	110	200	110	200	110	200	110	200	110
8	Xã Hướng Tân	230	1.150	230	1.150	230	1.150	230	1.150	230	1.150	230	1.150
9	Xã Tân Hợp	-	-	63	281	-	-	63	281	-	-	63	281
10	Thị trấn Khe Sanh	40	210	70	301	40	210	70	301	40	210	70	301
11	Xã Tân Liên	3	14	-	-	-	-	5	19	-	-	37	96
12	Xã Tân Lập	-	-	2	11	1	4	6	23	10	43	6	29
13	Xã Tân Long	-	-	229	942	-	-	478	1.524	-	-	784	2.756
14	Xã Tân Thành	-	-	224	796	-	-	308	1.234	-	-	613	2.560
15	Thị trấn Lao Bảo	173	777	-	-	173	777	316	1.439	173	777	500	2.342
16	Xã Thuận	45	216	49	250	77	367	85	390	120	559	100	479

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3+1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
17	Xã Thanh	-	-	12	55	7	30	12	77	14	70	9	58
18	Xã Lìa	-	-	4	19	-	-	4	19	-	-	5	25
19	Xã A Dơi	122	377	122	377	122	377	122	377	122	377	122	377
20	Xã Xy	60	300	97	510	80	375	162	542	130	592	425	2.162
21	Xã Ba Tầng	68	204	68	204	68	204	68	204	31	93	31	93
X	Huyện đảo Côn Cỏ												
TOÀN TỈNH		7.973	28.581	6.023	24.497	10.151	34.778	9.844	36.784	12.682	44.872	15.236	59.040

Phụ lục 4
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG VEN BIỂN NGẬP LỤT DO NƯỚC BIỂN DÂNG THEO CÁC CẤP BẢO
NĂM 2024 - TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Huyện/xã	Bảo cấp 12-13				Bảo cấp 14-15				Bảo cấp 16-17			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	Huyện Vĩnh Linh	965	3.885	447	1.642	965	3.885	424	1.642	1.015	3.985	499	1.497
1	Xã Kim Thạch	56	215	28	122	56	215	28	122	66	235	43	129
2	Xã Hiền Thành	114	400	48	170	114	400	25	170	124	420	40	120
3	Xã Vĩnh Thái	425	1810	175	650	425	1810	175	650	435	1830	190	570
4	Xã Vĩnh Giang	135	400	61	200	135	400	61	200	145	420	76	228
5	TT Cửa Tùng	235	1060	135	500	235	1060	135	500	245	1080	150	450
II	Huyện Gio Linh	352	983	2	6	430	1.279	2	6	497	1.493	2	6
1	Thị trấn Cửa Việt	103	316			148	510			161	527		
2	Xã Trung Giang	189	554			189	554			189	554		
3	Xã Gio Hải	40	63			58	130			72	155		
4	Xã Gio Việt	20	50	2	6	35	85	2	6	75	257	2	6
III	Huyện Triệu Phong	195	690	175	453	242	808	277	713	242	835	478	1.348
1	Xã Triệu Phước	136	471			171	589	36	103	171	616	57	174
2	Xã Triệu Vân	39	146	42	130	47	146	42	130	47	146	42	130
3	Xã Triệu Lăng	20	73	21	65	24	73	21	65	24	73	21	65
4	Xã Triệu An	72	158	112	258	35	130	178	415	31	137	358	979
IV	Huyện Hải Lăng	221	599	248	664	688	1.675	1.229	4.236	881	2.074	2.774	8.253
1	Xã Hải Ba	122	365	248	664	217	480	400	1.075	418	1.036	736	1.472
2	Hải Dương	99	234	-	-	332	784	-	-	463	1.038	5	8
3	Xã Hải An					139	411	22	61	-	-	1.226	3.673

TT	Huyện/xã	Bảo cấp 12-13				Bảo cấp 14-15				Bảo cấp 16-17			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
4	Xã Hải Khê							807	3.100			807	3.100
TỔNG		1.733	6.157	872	2.765	2.325	7.647	1.932	6.597	2.635	8.387	3.753	11.104

Phụ lục 05
PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ CAO VỀ SẠT LỞ ĐẤT, LŨ QUÉT - TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Tỉnh Quảng Trị	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
I	Huyện Vĩnh Linh	-	-	58	185	25	87	-	-
1	Xã Vĩnh Ô			28	92				
2	Xã Vĩnh Khê			13	42				
3	Xã Vĩnh Hà			17	51				
4	TT Bến Quan					25	87		
II	Huyện Gio Linh	575	2.316	413	1.641	1	3	95	298
1	Xã Trung Sơn	570	2.298	413	1.641				
2	Xã Linh Trường	5	18						
3	Xã Trung Hải					1	3	95	298
III	Huyện Cam Lộ	56	176	40	177	-	-	579	1.785
1	Xã Thanh An	-	-	-	-	-	-	126	353
2	Cam Thủy	26	76	-	-	-	-	206	580
3	Xã Cam Hiếu	20	62	-	-	-	-	37	169
4	Thị trấn Cam Lộ	-	-	-	-	-	-	155	572
5	Xã Cam Tuyền	10	38	-	-	-	-	55	111
6	Xã Cam Thành	-	-	40	177	-	-	-	-
IV	Thị xã Quảng Trị	120	524	40	185	-	-	1.257	5.065
1	Phường 1	9	45						
2	Phường 2	38	152	40	185	-	-	645	2.605
3	Phường 3	30	160	-	-	-	-	355	1.520
4	Phường An Đôn	3	15	-	-	-	-	24	100

TT	Tỉnh Quảng Trị	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
5	Xã Hải Lệ	40	152	-	-	-	-	233	840
V	Huyện Triệu Phong	247	893	-	-	-	-	158	467
1	xã Triệu Long	27	105						
2	xã Triệu Hòa	34	100					7	10
3	xã Triệu Độ	89	267						
4	xã Triệu Trung	70	350						
5	xã Triệu An	27	71					151	457
VI	Huyện Hải Lăng	97	284	143	408	-	-	431	2.456
1	Xã Hải Quy	5	13	-	-	-	-	40	-
2	Xã Hải Lâm			26	57	-	-	-	1.185
3	Xã Hải Định	73	225	25	70	-	-	52	167
4	Xã Hải Trường			71	242				
5	Xã Hải Sơn	-	-	10	25	-	-	225	625
6	Xã Hải Phong	19	46	11	14	-	-	114	479
VII	Thành phố Đông Hà	-	-	90	312	-	-	-	-
1	Phường Đông Lương	-	-	90	312	-	-	-	-
VIII	Huyện Đakrông	243	1.030	655	2.704	675	3.217	1.858	8.772
1	Xã Ba Lòng	35	118			-	-	410	1.584
2	Xã A Bung	18	67	93	404	55	254	79	912
3	Xã A Ngo	60	262	-	-	22	94	-	-
4	Xã Tà Long	31	131	84	334	41	194	75	334
5	Xã Hướng Hiệp	-	-	316	1.268	76	389	86	460
6	Xã Đakrông	-	-	14	56	1	4	226	972
7	Xã Tà Rụt	15	71	-	-	4	14	28	115

TT	Tỉnh Quảng Trị	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
8	Xã Triệu Nguyên	12	48	41	160	281	1.323	53	208
9	Xã Ba Nang	6	27	16	86	62	313	33	174
10	Xã Mò Ó	33	137	-	-	4	13	-	-
11	Xã Húc Nghi	33	169	52	264	25	129	121	605
12	Thị trấn KrôngKlang	-	-	29	96	-	-	29	96
13	Xã A Vao	-	-	10	36	104	490	718	3.312
IX	Huyện Hướng Hóa	120	439	954	4.071	594	2.617	2.679	12.532
1	Xã Húc	-	-	134	768	102	658	460	2.297
2	Xã Hướng Lộc			-	-	6	35	70	300
3	Xã Hướng Lập			90	360	110	350	143	657
4	Xã Hướng Việt			90	360	137	472	55	245
5	Xã Hướng Phùng	-	-	-	-	43	179	124	394
6	Xã Hướng Sơn			32	125	15	59	294	1.253
7	Xã Hướng Linh			3	12	-	-	5	13
8	Xã Hướng Tân			18	90	23	115	31	189
9	Xã Tân Hợp			63	281	51	250	41	214
10	Thị trấn Khe Sanh	46	134	6	18	16	45	6	15
11	Xã Tân Liên			22	54	9	33	20	49
12	Xã Tân Lập			5	23	16	84	114	566
13	Xã Tân Long	53	204	200	868	31	187	246	1.049
14	Xã Tân Thành	7	29	224	796	-	-	308	1.234
15	Thị trấn Lao Bảo	9	47	9	47	-	-	-	-
16	Xã Thuận	-	-	-	-	-	-	100	479
17	Xã Thanh	-	-	-	-	13	73	452	2.545

TT	Tỉnh Quảng Trị	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
18	Xã Lìa	5	25	49	242	-	-	125	572
19	Xã A Dơi	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Xã Xy	-	-	-	-	-	-	25	232
21	Xã Ba Tầng	-	-	9	27	22	77	60	229
TỔNG		1.458	5.662	2.393	9.683	1.295	5.924	7.057	31.375

Phụ lục 06
TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo		
A	Thiên tai cấp độ 3						123.020
I	Huyện Vĩnh Linh						5.950
1	TT Hồ Xá	1	2			TB 1km	500
2	Xã Vĩnh Lâm	1	2	1,0		TB 1km	1.000
3	Xã Hiền Thành	1	2			TB 1km	300
4	Xã Vĩnh Tú	1	2			TB 1km	200
5	Xã Trung Nam	1	3	3,0		TB 1km	1.000
6	Xã Kim Thạch	1	2			TB 1km	500
7	Xã Vĩnh Sơn	1	2			TB 1km	300
8	Xã Vĩnh Thủy	1	2			TB 1km	200
9	Xã Vĩnh Cháp	1	2			TB 1km	200
10	Xã Vĩnh Thái	1	4			TB 1km	200
11	Xã Vĩnh Hòa	1	2			TB 1km	200
12	Xã Vĩnh Long	1	2			TB 1km	200
13	Xã Vĩnh Giang	1	2			TB 1km	200
14	TT Cửa Tùng	1	2			TB 1km	300
15	Xã Vĩnh Ô	2	2			TB 1km	200
16	Xã Vĩnh Khê	1	2			TB 1km	150
17	Xã Vĩnh Hà	1	2			TB 1km	150
18	TT Bến Quan	1	2	3,0		TB 1km	150
II	Huyện Gio Linh						9.600
1	Xã Gio Việt			x		1,5	1.700
2	Xã Trung Hải	x	x	x	x	0,1-1	3.300
3	Xã Trung Sơn				x	1,5	2.500
4	Xã Trung Giang	x	x	x	x	0,1-1	2.100
III	Huyện Cam Lộ						4.250
1	Xã Thanh An	x		x		0,1-0,5	800
2	Xã Cam Thủy	x		x		0,1-0,5	500
3	Xã Cam Hiếu	x	x	x		0,1-0,5	750
4	Thị trấn Cam Lộ	x		x		0,1-0,5	600
5	Xã Cam Tuyên	x		x		0,1-0,5	700
6	Xã Cam Thành	x		x	x	0,1-0,5	400
7	Xã Cam Chính	x		x		0,1-0,5	300
8	Xã Cam Nghĩa	x		x		0,1-0,5	200
IV	Thị xã Quảng Trị						9.670
1	Phường 1	x	x	x		0,3-0,5	500

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo		
2	Phường 2	x	x	x	x	0,5-1,0	1.540
3	Phường 3			x		0,2-0,3	4.000
4	Phường An Đôn	x	x	x	x	0,2-0,3	530
5	Xã Hải Lệ	x	x	x	x	1,0-7,0	3.100
V	Huyện Triệu Phong						27.670
1	Thị trấn Ái Tử	1	2	2		0,1-0,5	
2	Xã Triệu Thượng	1	2	1		0,1-0,5	2.100
3	Xã Triệu Ái	2	2	4	2	0,1-0,5	600
4	Xã Triệu Giang	1	8	3	4	0,1-0,5	1.100
5	Xã Triệu Long	1	6	3	4	0,1-0,5	1.200
6	Xã Triệu Hòa	2	3	4	3	0,1-0,5	900
7	Xã Triệu Đại	1	1	3	3	0,1-0,5	500
8	Xã Triệu Thuận	2	2	5	2	0,1-0,5	6.300
9	Xã Triệu Độ	1	6	4	3	0,1-0,5	700
10	Xã Triệu Phước	1	2	3	2	0,1-0,5	1.500
11	Xã Triệu Trạch		2	4	1	0,1-0,5	1.500
12	Xã Triệu Sơn		2	4	3	0,1-0,5	1.400
13	Xã Triệu Tài	1	2	3	1	0,1-0,5	3.300
14	Xã Triệu Trung	2	3	8	1	0,1-0,5	400
15	Xã Triệu Thành	1	1	2		0,1-0,5	4.400
16	Xã Triệu Vân	1	2	1		0,1-0,5	700
17	Xã Triệu Lăng	1	1	4	1	1,0	420
18	Xã Triệu An	1	1	4	1	1,0	650
VI	Huyện Hải Lăng						8.050
1	Xã Hải Quy	2	3	3	3	0,5	800
2	Xã Hải Định	1	4	3	4	0,5	
3	Hải Phong	2	2	7	5	0,2-0,8	2.500
4	Xã Hải Thượng	1	3	2	1	1,5-2,5	1.050
5	Thị trấn Diên Sanh	3	6	4	1	0,2-1,0	
6	Hải Chánh	2,0	1,0	7,0	4,0	2,5-4,0	3.700
VII	Thành phố Đông Hà						17.575
1	Phường 1		x	x			1.438
2	Phường 2		x	x			1.784
3	Phường 3		x	x			818
4	Phường 4		x	x			440
5	Phường 5	x	x	x			5.115
6	Phường Đông Thanh		x	x			2.100
7	Phường Đông Giang	x	x	x			1.780
8	Phường Đông Lễ		x	x			1.200

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo		
9	Phường Đông Lương		x	x			2.900
VIII	Huyện Đakrông						17.255
1	Xã Ba Lòng	x	x	x		0,2-2,0	2.075
2	Xã A Bung	x	x	x		1,0-4,0	2.850
3	Xã A Ngo	x	x	x		0,3-1,0	1.720
4	Xã Tà Long	x	x	x		1,0-3,0	1.800
5	Xã Hướng Hiệp	x	x	x		0,3-2,8	700
6	Xã Đakrông		x	x	x	0,2-0,5	3.560
7	Xã Tà Rụt	x	x	x		0,2-4,0	1.450
8	Xã Triệu Nguyên	x	x	x		0,3-0,9	700
9	Xã Ba Nang	x	x	x		1,0-1,5	300
10	Xã Mò Ó	x	x	x		1,0-2,0	700
11	Xã Húc Nghi		x	x		0,3-2,0	500
12	Thị trấn KrôngKlang		x	x		1,0-1,5	300
13	Xã A Vao	x	x	x	x	0,5-1,0	600
IX	Huyện Hướng Hóa						22.000
1	Xã Húc	1	-	12	-	0,2-0,5	1.000
2	Xã Hướng Lộc	1	1	12	-	0,5	1.000
3	Xã Hướng Lập	1	3	8	-	2,00	1.000
4	Xã Hướng Việt	1	6	8	-	0,5-1	1.000
5	Xã Hướng Phùng	1	6	10	-	0,7-1	1.000
6	Xã Hướng Sơn	1	3	6	-	0,2-0,4	1.000
7	Xã Hướng Linh	1	5	8	1	0,5	1.000
8	Xã Hướng Tân	1	8	10	-	0,5	1.000
9	Xã Tân Hợp	1	5	3	-	0,3-1	1.000
10	Thị trấn Khe Sanh	1	8	5	-	0,5	1.000
11	Xã Tân Liên	1	2	3	2	0,15-1	1.000
12	Xã Tân Lập	1	4	2	-	0,5	1.000
13	Xã Tân Long	10	10	6	1	0,1-0,5	1.000
14	Xã Tân Thành	1	1	2	1	1,0	1.000
15	Thị trấn Lao Bảo	1	12	17	-	0,5	1.000
16	Xã Thuận	1	12	11	-	0,1-0,7	1.000
17	Xã Thanh	1	6	5	-	0,3	1.000
18	Xã Lìa	2	10	8	-	0,4	1.000
19	Xã A Dơi	1	6	10	-	1,0	1.000
20	Xã Xy	1	3	8	-	2,0	1.000
21	Xã Ba Tầng	1	5	4	-	0,2-0,6	1.000
22	Cấp huyện	6	1	0		0,5	1.000
X	Huyện đảo Côn Cỏ	14	2	1	-	0,1-0,5	1.000

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo		
B	Thiên tai cấp độ 4, 5						144.937
I	Huyện Vĩnh Linh						11.800
1	TT Hồ Xá	1	2	3		TB 1km	1.000
2	Xã Vĩnh Lâm	1	2	3		TB 1km	1.500
3	Xã Hiền Thành	1	2	3		TB 1km	500
4	Xã Vĩnh Tú	1	2	3		TB 1km	500
5	Xã Trung Nam	1	3	3		TB 1km	1.500
6	Xã Kim Thạch	1	2	3		TB 1km	1.000
7	Xã Vĩnh Sơn	1	2	3		TB 1km	1.000
8	Xã Vĩnh Thủy	1	2	3		TB 1km	500
9	Xã Vĩnh Chấp	1	2	3		TB 1km	500
10	Xã Vĩnh Thái	1	4	3		TB 1km	500
11	Xã Vĩnh Hòa	1	2	3		TB 1km	500
12	Xã Vĩnh Long	1	2	3		TB 1km	500
13	Xã Vĩnh Giang	1	2	3		TB 1km	500
14	TT Cửa Tùng	1	2	3		TB 1km	500
15	Xã Vĩnh Ô	2	2	3		TB 1km	400
16	Xã Vĩnh Khê	1	2	3		TB 1km	300
17	Xã Vĩnh Hà	1	2	3		TB 1km	300
18	TT Bến Quan	1	2	3		TB 1km	300
II	Huyện Gio Linh						15.577
1	Thị trấn Gio Linh				x	0,2	1.050
2	Xã Gio Việt			x		1,5	1.700
3	Xã Gio Mỹ	x	x	x	x	0,5-1,2	3.300
4	Xã Trung Hải		x	x	x	0,1-1	3.300
5	Xã Trung Sơn				x	1,5	2.500
6	Xã Hải Thái	x	x	x	x	2	1.350
7	Xã Gio Sơn	x				0,5-1,5	277
8	Xã Trung Giang	x	x	x	x	0,1-1	2.100
III	Huyện Cam Lộ						3.750
1	Xã Thanh An	x		x		0,1-0,5	900
2	Xã Cam Thủy	x		x		0,1-0,5	400
3	Xã Cam Hiếu	x	x	x		0,1-0,5	450
4	Thị trấn Cam Lộ	x		x		0,1-0,5	400
5	Xã Cam Tuyền	x		x		0,1-0,5	500
6	Xã Cam Thành	x		x	x	0,1-0,5	550
7	Xã Cam Chính	x		x		0,1-0,5	300
8	Xã Cam Nghĩa	x		x		0,1-0,5	250
IV	Thị xã Quảng Trị						9.460

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo		
1	Phường 1	x	x	x		0,3-0,5	500
2	Phường 2	x	x	x	x	0,5-1,0	1.330
3	Phường 3		x	x		0,2-0,3	4.000
4	Phường An Đôn						530
5	Xã Hải Lệ	x	x	x	x	1,0-7,0	3.100
V	Huyện Triệu Phong						27.670
1	Thị trấn Ái Tử	1	2	2		0,1-0,5	
2	Xã Triệu Thượng	1	2	1		0,1-0,5	2.100
3	Xã Triệu Ái	2	2	4	2	0,1-0,5	600
4	Xã Triệu Giang	1	8	3	4	0,1-0,5	1.100
5	Xã Triệu Long	1	6	3	4	0,1-0,5	1.200
6	Xã Triệu Hòa	2	3	4	3	0,1-0,5	900
7	Xã Triệu Đại	1	1	3	3	0,1-0,5	500
8	Xã Triệu Thuận	2	2	5	2	0,1-0,5	6.300
9	Xã Triệu Độ	1	6	4	3	0,1-0,5	700
10	Xã Triệu Phước	1	2	3	2	0,1-0,5	1.500
11	Xã Triệu Trạch		2	4	1	0,1-0,5	1.500
12	Xã Triệu Sơn		2	4	3	0,1-0,5	1.400
13	Xã Triệu Tài	1	2	3	1	0,1-0,5	3.300
14	Xã Triệu Trung	2	3	8	1	0,1-0,5	400
15	Xã Triệu Thành	1	1	2		0,1-0,5	4.400
16	Xã Triệu Vân	1	2	1		0,1-0,5	700
17	Xã Triệu Lăng	1	1	4	1	1,0	420
18	Xã Triệu An	1	1	4	1	1,0	650
VI	Huyện Hải Lăng						8.850
1	Xã Hải Quy	2	3	3	3	0,5	800
2	Xã Hải Định	1	4	3	4	0,5	
3	Hải Phong	2	2	8	5	0,2-0,8	2.500
4	Xã Hải Thượng	1	3	2	1	1,5-2,5	1.050
5	Thị trấn Diên Sanh	3	6	4	1	0,2-1,0	
6	Xã Hải Chánh	2	-	6	4	2,5-4,0	3.500
7	Xã Hải An	-	10	-	2	1,0	150
8	Xã Hải Khê	x	x	x		1,0	450
9	Hải Trường	-	6,0	2,0	-	0,3	400
VII	Thành phố Đông Hà						17.575
1	Phường 1		x	x			1.438
2	Phường 2		x	x			1.784
3	Phường 3		x	x			818
4	Phường 4		x	x			440

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo		
5	Phường 5	x	x	x			5.115
6	Phường Đông Thanh		x	x			2.100
7	Phường Đông Giang	x	x	x			1.780
8	Phường Đông Lễ		x	x			1.200
9	Phường Đông Lương		x	x			2.900
VIII	Huyện Đakrông						17.255
1	Xã Ba Lòng		x	x	x	0,2-2,0	2.075
2	Xã A Bung	x	x	x		1,0-4,0	2.850
3	Xã A Ngo	x	x	x		0,3-1,0	1.720
4	Xã Tà Long	x	x	x		1,0-3,0	1.800
5	Xã Hướng Hiệp	x	x	x		0,3-2,8	700
6	Xã Đakrông		x	x	x	0,2-0,5	3.560
7	Xã Tà Rụt	x	x	x		0,2-4,0	1.450
8	Xã Triệu Nguyên						700
9	Xã Ba Nang	x	x	x		1,0-2,0	300
10	Xã Mò Ó	x	x	x		1,0-2,0	700
11	Xã Húc Nghi		x	x		0,3-2,0	500
12	Thị trấn KrôngKlang	x	x	x		0,5-1,5	300
13	Xã A Vao	x	x	x		0,5-1,0	600
IX	Huyện Hướng Hóa						32.000
1	Xã Húc	1	10	12	-	0,2-0,4	1.000
2	Xã Hướng Lộc	1	1	6	-	0,5	1.000
3	Xã Hướng Lập	20	30	42	-	0,5-1,0	1.500
4	Xã Hướng Việt	1	6	8	-	0,5-1,0	1.000
5	Xã Hướng Phùng	1	6	10	-	0,7-1,0	1.500
6	Xã Hướng Sơn	1	3	6	-	0,2-0,4	1.000
7	Xã Hướng Linh	1	8	10	-	0,5	1.000
8	Xã Hướng Tân	1	8	10	-	0,5	2.000
9	Xã Tân Hợp	1	5	3	-	0,3-1,0	2.000
10	Thị trấn Khe Sanh	1	8	5	-	0,5	1.000
11	Xã Tân Liên	1	2	15	2	0,15-1,0	3.000
12	Xã Tân Lập	1	4	4	-	0,5	1.000
13	Xã Tân Long	10	10	6	1	0,1-0,5	1.000
14	Xã Tân Thành	1	1	2	1	1,0	1.000
15	Thị trấn Lao Bảo	1	12	17	-	0,5	1.000
16	Xã Thuận	1	12	11	-	0,1-0,7	4.000
17	Xã Thanh	1	6	5	-	0,3	2.000
18	Xã Lìa	2	10	8	-	0,4	2.000
19	Xã A Dơi	1	6	11	-	1,0	2.000

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo		
20	Xã Xy	1	3	8	-	2,0	1.000
21	Xã Ba Tầng	-	5	4	-	0,2-0,6	1.000
X	Huyện đảo Côn Cỏ	14	2	1	-	0,1-0,5	1.000

Phụ lục 07
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI NĂM 2024 - TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Nguồn lực, trang thiết bị	Đơn vị	Toàn tỉnh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Thị xã Quảng Trị	Huyện đảo Cồn Cỏ	Huyện Đakrông	Huyện Hải Lăng	Huyện Hướng Hóa	Thành phố Đông Hà	Cấp tỉnh
1	Quân đội (tỉnh đội, huyện đội)	Người	1.377	30	23	100	58		222	70		223	36	615
2	Bộ đội biên phòng	Người	1.966	10	50	-	135		32	109		544	50	1.036
3	Công an	Người	5.991	147	358	180	209	28	42	74	118	427	113	4.295
4	Y tế	Người	1.151	45	192	100	114	28	10	90	69	398	105	-
5	Thanh niên tình nguyện	Người	5.129	390	678	500	589	125	20	1.018	230	1.176	403	-
6	Doanh nghiệp huy động	Người	689	152	46	50	44	100	-	4	9	144	140	-
7	Hội chữ thập đỏ	Người	1.622	62	129	100	341	77	5	72	108	516	212	-
8	Dân quân tự vệ	Người	9.456	555	686	180	473	207	18	473	452	1.225	402	4.785
9	Hội phụ nữ	Người	4.622	522	555	80	985	165	10	660	329	1.173	143	-
10	Lực lượng xung kích	Người	4.903	453	1.234	400	323	145	-	905	386	884	173	-
11	Hội nông dân, đoàn thể khác	Người	6.338	204	717	240	1.044	285	10	1.286	711	1.353	488	-
12	Thành viên BCH, VPTT	Người	2.766	501	405	180	170	88	10	261	406	386	189	170
13	Cán bộ công nhân viên chức	Người	2.804	320	399	50	307	86	20	305	173	581	82	481
14	Lực lượng khác	Người	3.182	-	539	-	662	15	50	-	121	1.055	740	-

Phụ lục 08

VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI NĂM 2024 - TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Nguồn lực, trang thiết bị	Đơn vị	Tổng toàn tỉnh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Thị xã Quảng Trị	Huyện đảo Cồn Cỏ	Huyện Đakrông	Huyện Hải Lăng	Huyện Hương Hóa	Thành phố Đông Hà	Cấp tỉnh
1	Vật tư													
	- Đá học	m3	4.193	2.100,0	405,0	-	330,0	-	100,0	235,0	325,0	698,0		
	- Đá dăm, sỏi	m3	3.487	1.055,0	520,0	-	400,0	200,0	250,0	212,0	245,0	585,0	20,0	
	- Cát	m3	11.298	635,0	2.726,0	-	2.138,0	1.000,0	250,0	818,0	2.723,0	988,0	20,0	
	- Đất	m3	13.314	1.445,0	755,0	800,0	2.400,0	200,0	1.000,0	1.331,0	2.206,0	2.077,0	1.100,0	
	- Rọ thép	Cái	5.795	2.250,0	240,0	-	800,0	-	-	1.432,0	705,0	368,0		
	- Bao tải	chiếc	84.633	11.700	11.390,0	1.700,0	10.875,0	1.000,0	500,0	2.228,0	36.030,0	8.910,0	300,0	
	- Vải bạt	m2	55.359	5.250,0	7.000,0	-	3.000,0	-	-	3.290,0	30.540,0	6.179,0	100,0	
	- Tôn lợp	m2	41.096	3.300,0	8.245,0	-	2.500,0	100,0	-	2.360,0	20.340,0	2.460,0	1.791,0	
	- Các vật tư khác			-		-	-		500,0	-	-	845,0	5,0	
2	Trang thiết bị			0										
	- Nhà bạt cứu sinh	Bộ	2.120	26	43	14	29	14	7	146	1.582	35	9	215
	- Phao áo cứu sinh	Cái	16.410	670	1.956	1.235	2.625	362	200	947	1.636	795	265	5.719
	- Phao tròn cứu sinh	Cái	11.122	1.041	1.103	837	1.300	525	350	365	71	597	180	4.753
	- Máy phát điện	Cái	734	8	62	4	54	5	10	43	470	28	2	48
	- Áo mưa chuyên dùng	Cái	2.876	410	695	7	195	60	-	1.025	-	253	231	-
	- Flycam	Cái	17	-	-	11	-		-	6	-	-		-
	- Loa cầm tay	Cái	3.249	15	75	-	62	6	-	94	2.775	75	7	140

TT	Nguồn lực, trang thiết bị	Đơn vị	Tổng toàn tỉnh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Thị xã Quảng Trị	Huyện đảo Cồn Cỏ	Huyện Đakrông	Huyện Hải Lăng	Huyện Hương Hóa	Thành phố Đông Hà	Cấp tỉnh
	- Dây thừng	m	29.478	-	11.700	-	850	550	1.000	3.260	16	9.102	3.000	-
	- Máy Icom	Cái	149	-	1	-	-		-	74	56	-		18
	- Máy cưa cầm tay	Cái	-	-		-				-		-		
	- Phao bè	Cái	-	-		-				-		-		
	- Các trang thiết bị khác	...	2.346	-	10	-	98	2	50		9	13	300	1.864
3	Phương tiện			-										
	- Xe cứu hộ các loại	Chiếc	43	1	1	-	25	1	-	-	3	10		2
	- Xe chữa cháy	Chiếc	14	-	-	-	-		-	-	-	3		11
	- Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	948	12	108	96	440	38	3	13	101	70	38	29
	- Ca nô	Chiếc	77	2	9	3	1	1	3	-	9	5	1	43
	- Số ô tô có thể huy động	Chiếc	1.153	115	378	47	172	76	1	57	61	258	108	134
	+ Xe 45 chỗ	Chiếc	8	-	-	-	1	2	-	-	1	3	1	-
	+ Xe 25-29 chỗ	Chiếc	63	-	19	2	8	5	-	-	-	8	12	9
	+ Xe 16 chỗ	Chiếc	155	-	16	5	28	9	-	22	14	24	26	11
	+ Xe 4-7 chỗ	Chiếc	927	-	305	40	135	60	1	35	46	122	69	114
	- Số ô tô tải có thể huy động	Chiếc	923	53	140	24	167	96	12	61	76	190	34	70
	- Số xe máy (ủi, xúc) có thể huy động	Chiếc	245	33	68	5	25	13	2	11	16	56	5	11
	- Xe cứu thương	Chiếc	19	1	-	2	1		-	-	2	4	2	7

Phụ lục 09
THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM - TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng		
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột
		gói	gói	kg	kg	kg		kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn
I	Huyện Vĩnh Linh	8.900	265.000	356.000	89.000	18.200	64.500	12.000	89.000	35.000	35.500	35	18.200	90
1	TT Hồ Xá	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
2	Xã Vĩnh Lâm	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
3	Xã Hiền Thành	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
4	Xã Vĩnh Tú	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
5	Xã Trung Nam	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
6	Xã Kim Thạch	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
7	Xã Vĩnh Sơn	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
8	Xã Vĩnh Thủy	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
9	Xã Vĩnh Cháp	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
10	Xã Vĩnh Thái	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
11	Xã Vĩnh Hòa	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
12	Xã Vĩnh Long	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
13	Xã Vĩnh Giang	400	10.000	16.000	4.000	1.200	5.000		4.000	1.000	1.500	1	1.200	5
14	TT Cửa Tùng	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
15	Xã Vĩnh Ô	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500	5.000	5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
16	Xã Vĩnh Khê	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500	5.000	5.000	2.000	2.000	2	1.000	5

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng		
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột
		gói	gói	kg	kg	kg		kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn
17	Xã Vĩnh Hà	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500	2.000	5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
18	TT Bến Quan	500	15.000	20.000	5.000	1.000	3.500		5.000	2.000	2.000	2	1.000	5
II	Huyện Gio Linh	8.951	135.398	121.185	77.373	9.472	115.565	40.599	4.865	14.006	5.640	9	9.987	104
1	Thị trấn Gio Linh		15.860	6.500	670		3.500		20	20	20	0	8.000	10
2	Thị trấn Cửa Việt	1.200	16.000	14.000	8.000	350	15.000	8.000	300	1.500	300			4
3	Xã Trung Giang		2.720				2.500		500	200				
4	Xã Gio Hải	186	1.665	1.000	350		1.900	20		100	105			
5	Xã Gio Việt		10.000	500	1.000		10.000		300	1.000				3
6	Xã Gio Mai		1.000	1.000	1.200		1.000	5.000	50	200				
7	Xã Gio Mỹ		1.800	4.400	2.700	185	7.000		300	4.300	400			7
8	Xã Trung Hải		18.200	17.500	577	80	15.500	915	640	595	800	0	1.000	16
9	Xã Trung Sơn		500	36.000	4.500		440	3.700	2.160	2.290	945			25
10	Xã Phong Bình	1.660	8.300	8.300	17.500	700	7.030	15.200		2.666	1.660			15
11	Xã Gio Châu	2.214	1.137	5.535	2.711	2.370	6.045	2.500		520	400		300	8
12	Xã Gio Quang		14.900	3.600	675		3.600				725			
13	Xã Linh Hải	2.888	8.664	5.776	2.888	687	2.888		20	40	60		687	7
14	Xã Gio Sơn		15.792	5.264	15.792		15.792	5.264	350	350				
15	Xã Gio An		100	1.200			200							
16	Xã Linh Trường	803	12.250	8.700	12.300	5.100	21.000					9		9
17	Xã Hải Thái		6.510	1.910	6.510		2.170		225	225	225			

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng		
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột
		gói	gói	kg	kg	kg		kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn
III	Huyện Cam Lộ	-	48.000	50.000	-	500	11.600	-	2.600	2.600	2.100	-	2.100	-
1	Cấp huyện		9.600	10.000		100	2.000		1.000	1.000	500		500	
2	Xã Cam An		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
3	Xã Cam Thanh		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
4	Xã Cam Thủy		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
5	Xã Cam Hiếu		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
6	TT Cam Lộ		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
7	Xã Cam Tuyền		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
8	Xã Cam Thành		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
9	Xã Cam Chính		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
10	Xã Cam Nghĩa		4.800	5.000		50	1.200		200	200	200		200	
IV	Thị xã Quảng Trị	7.000	18.800	9.000	12.500	900	11.800	10	701	602	200	0,2	11.200	1.005
1	Phường 1	500	2.400	500	1.000	50	400		50	201			100	
2	Phường 2	1.000	2.000	2.000	500	200	1.000	10	50	50	50	0,1	10.000	5
3	Phường 3	5.000	10.000	1.000	10.000	500	5.000		100	50	50		1.000	1.000
4	Phường An Đôn	500	2.400	500	1.000	50	400		501	201			100	
5	Xã Hải Lệ		2.000	5.000		100	5.000			100	100	0,1		
V	Huyện Triệu Phong	90.798	270.099	74.256	41.641	70.414	139.401	25.421	7.486	11.902	18.444	323	53.698	183

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng		
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Cloramin B	Vôi bột
		gói	gói	kg	kg	kg		kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn
1	Thị trấn Ái Tử		15.860	6.500	670		3.500		20	20	20			
2	Xã Triệu Thượng		8.060	1.200	670		4.502			95		3	6	50
3	Xã Triệu Ái	500	500	3.000	5.000		5.000	1.000	500	500	100			2
4	Xã Triệu Giang		2.120	8.500	8.500		7.500	1.610	450	40				2
5	Xã Triệu Long	13.325	48.256	2.212	2.185	18.089	13.438	1.311	3	3	3	2	42	22
6	Xã Triệu Hòa	1.300	15.000	1.300	500	3.600	4.800	1.800			600	6	12.000	6
7	Xã Triệu Đại	660	900	4.000	1.690	43	470	2.480	760	620	375	300	630	19
8	Xã Triệu Thuận	43.561	43.561	2.171	2.099	43.561	13.014	1.246	3.112	3.112	3.112	2	5.100	20
9	Xã Triệu Độ	1.200	10.000	5.000	3.000		20.000	1.000	1.000	500	500			1
10	Xã Triệu Phước	8.000	12.000	2.000	3.000	4.000	10.000	5.000	1.000	6.000	8.000	4	10.000	30
11	Xã Triệu Trạch	622	2.235	50	510	51	2.235	510	71	182	182	2	500	22
12	Xã Triệu Sơn		14.900	3.600	675		3.600	800			725			
13	Xã Triệu Tài	11.415	18.565	49	9.800		12.350	500		20	2.432		24.320	
14	Xã Triệu Trung		15.792	5.264	1.592		15.792	5.264	350	350				
15	Xã Triệu Thành	9.865	58.000	29.200	1.550	570	20.500	1.700	150	400	2.385	2	100	5
16	Xã Triệu Vân	350	2.500	10	200	500	2.000	1.200	70	60	10	2	1.000	4
17	Xã Triệu Lăng		1.850				700							
18	Xã Triệu An		600	200	100		200		50	50	10	0.2	200	01
VI	Huyện Hải Lăng	1.984	72.748	110.207	20.462	9.240	46.900	16.772	33.536	4.895	5.038	1	11.092	8.091
1	Xã Hải Thượng		2.500	2.200			1.800			500	900			

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng		
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Cloramin B	Vôi bột
		gói	gói	kg	kg	kg		kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn
2	Xã Hải Quy	-	5.459	14.260	3.000	-	11.200	-	660	750	518	-	-	32
3	Xã Hải Ba	2000	10000	2000	2000	200	7000	2000	1000	1000	1000		2000	4
4	Hải Dương	0	12.500	4.400	0	0	1200	0	20	105	25	0	0	
5	Xã Hải Lâm													
6	Xã Hải Trường	-	6.300	25.000	-	-	4.000		470	250		-		10
7	Xã Hải Sơn	1.174	4.219	14.767	14.767	8.860	-	4.922	30.136	-	-	-	587	2
8	Xã Hải Chánh	430	110	2.270	310	340	4.100	-	290	80	50	-	360	6
9	Xã Hải Định	-	17.500	6.500	1.300	-	6.000	4.300	250	350	60	-	2.000	-
10	Xã Hải Phong	-	7.500	4.200	-	-	7.500	7.000	210	220	130	-	7.500	8.000
11	Xã Hải An	-	4.200	2.800	-	-	4.000		300	600		-		30
12	Xã Hải Khê		20.000	10.000	400	-	2.000	-	1.000	1.000	200			
13	Thị trấn Diên Sanh	380	4.960	28.210	685	40	6.300	550	220	1.145	3.180	1	645	11
VII	Thành phố Đông Hà	2.772	12.744	17.323	550	193	9.793	1.330	1.595	8.270	2.920	5	3.690	2
1	Phường 1		970	2.100			970			970	970			
2	Phường 2	1.000	1.000	3.000	300	70	1.000	500	500	200	200	5,00	1.000	0,5
3	Phường 3	582	1.890	650	200	123	3.800	800	95	130	250	0,20	190	1,2
4	Phường 4		1.000	200	50		100	30					500	
5	Phường 5	1.000	1.500	2.000			1.500		1.000	1.000	1.000			
6	Phường Đông Thanh		2.000	5.000			2.100			5.500		0,20	1.000	
7	Phường Đông Giang		3.600	197							60		1.000	
8	Phường Đông Lễ		139	176			63				90			

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng		
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Cloramin B	Vôi bột
		gói	gói	kg	kg	kg		kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn
9	Phường Đông Lương	190	645	4.000			260			470	350			
VIII	Huyện Đakrông	47.680	62.620	79.970	22.891	4.155	21.060	450	3.230	4.690	1.736	17	22.825	116
1	Xã Ba Lòng	6.200	2.700	5.200	1.020	85	1.280	75	1.020	1.350	125	1	225	59
2	Xã A Bung	2.500	2.070	2.450	2.400	360	1.080	20	180	300	26	1	1.000	2
3	Xã A Ngo	4.500	2.000	1.500	550	350	1.500	42	150	200	65	2	600	5
4	Xã Tà Long	6.000	10.000	5.000	780	560	2.000	47	423	120	350	1	600	5
5	Xã Hướng Hiệp	4.000	4.500	3.400	1.500	190	1.500	45	250	350	80	3	650	6
6	Xã Đakrông	3.000	2.100	27.920	2.791	500	1.000	15	60	250	240	1	1.500	3
7	Xã Tà Rụt	3.500	6.000	4.000	3.000	300	2.000	35	120	250	120	2	1.200	7
8	Xã Triệu Nguyên	2.700	12.000	2.200	450	400	500	30	450	650	50	2	350	4
9	Xã Ba Nang	300	6.000	5.000	3.000	540	2.500	32	70	250	60	1	700	2
10	Xã Mô Ó	2.500	1.850	6.000	1.600	200	1.400	39	300	250	240	2	700	3
11	Xã Húc Nghi	3.380	5.000	2.900	2.600	350	1.600	25	250	360	160	1	800	8
12	Thị trấn KrôngKlang	4.550	14.000	6.400	2.000	130	4.000	20	230	60	20	1	14.000	9
13	Xã A Vao	4.550	4.400	8.000	1.200	190	700	25	150	420	200	2	500	4
IX	Huyện Hướng Hóa	31.000	156.650	372.270	32.941	22.235	37.010	36.550	6.290	5.100	3.711	1	5.202	1.511
1	Xã Húc	-	3.210	46.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Hướng Lộc	3.000	20.000	10.000	1.000	16.000	500	-	200	200	200	0	6.000	2
3	Xã Hướng Lập	1.000	2.000	10.000	1.000	200	500	-	200	200	200	-	-	-
4	Xã Hướng Việt	-	10.000	22.000	1.000	-	500	-	80	200	200	-	-	-
5	Xã Hướng Phùng	-	510	450	680	-	130	2.950	-	-	-	-	-	-

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng		
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Cloramin B	Vôi bột
		gói	gói	kg	kg	kg		kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn
6	Xã Hướng Sơn	-	12.000	17.360	1.500	-	500	8.600	-	-	-	-	-	-
7	Xã Hướng Linh	1.000	2.000	10.000	1.000	200	500	-	200	200	200	-	-	-
8	Xã Hướng Tân	1.000	2.500	10.000	1.500	-	1.500	-	210	300	-	-	1.202	-
9	Xã Tân Hợp	-	6.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thị trấn Khe Sanh	5.000	10.000	40.000	4.000	1.000	5.000	-	500	500	500	-	-	-
11	Xã Tân Liên	-	3.630	12.100	121	335	2.420	-	2.000	600	121	-	-	1
12	Xã Tân Lập	2.000	2.000	10.000	1.000	200	500	-	200	200	200	-	-	-
13	Xã Tân Long	-	9.000	34.500	5.900	900	900	-	-	900	450	-	-	1.500
14	Xã Tân Thành	1.500	4.000	20.000	2.000	400	1.000	-	400	400	400	-	2.000	-
15	Thị trấn Lao Bảo	5.000	10.000	40.000	4.000	1.000	5.000	-	500	500	500	-	-	-
16	Xã Thuận	5.000	20.000	7.710	1.800	1.000	5.000	15.000	1.000	160	200	1	2.000	8
17	Xã Thanh	4.000	4.000	18.000	1.200	800	4.000	-	200	200	200	-	-	-
18	Xã Lìa	1.000	19.800	19.800	2.240	-	2.000	10.000	200	-	-	-	-	-
19	Xã A Dơi	1.000	12.000	10.000	2.000	-	6.000	-	200	200	-	-	-	-
20	Xã Xy	500	2.000	10.000	1.000	200	500	-	200	200	200	-	-	-
21	Xã Ba Tầng	-	2.000	350	-	-	560	-	-	140	140	-	-	-
X	Huyện đảo Cồn Cỏ	1.750	443	7.950	1.730	1.000	-	-	11.300	1.800	-	-	1.500	100
TỔNG CỘNG		200.835	1.042.502	1.198.161	299.088	136.309	457.629	133.132	160.602	88.865	75.289	391	139.494	11.201